

CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA

CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANGVINA, CHI NHÁNH 2



TKG

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI	
CÔNG	Số:.....
VĂN	Ngày: 26.1.12
ĐẾN	Chuyển:.....

BIỆN PHÁP

**PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT
CỦA CHI NHÁNH 2 CÔNG TY TAEKWANG VINA**

Địa chỉ: KCN Agtex Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Biên Hòa, ngày 02 tháng 02 năm 2024

TKG TAEKWANG VINA, CHI NHÁNH 2

NĂM 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN TKG
TAEKWANG VINA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2023/QĐ-BPUPSCHC

Biên Hòa, ngày 03 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA

Căn cứ Luật hóa chất số 06/2007/QH12;

Căn cứ Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất;

Căn cứ Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất;

Xét yêu cầu tăng cường các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của công ty.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biện pháp ứng phó sự môi trường của công ty Cổ phần Taekwang Vina, chi nhánh 2 (Địa điểm: khu công nghiệp Agtex Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai).

Điều 2. Giao Bộ phận phụ trách An toàn hóa chất công ty, các tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện biện pháp theo đúng quy định hiện hành.

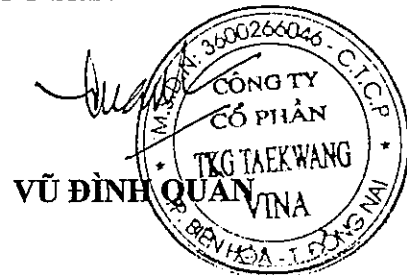
Điều 3. Bộ phận hỗ trợ quản lý, điều hành, vận hành và toàn thể cán bộ, công nhân viên có trách nhiệm thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

GIÁM ĐỐC SẢN XUẤT BỀN VỮNG

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT2.



VŨ ĐÌNH QUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA

CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA, CHI NHÁNH 2

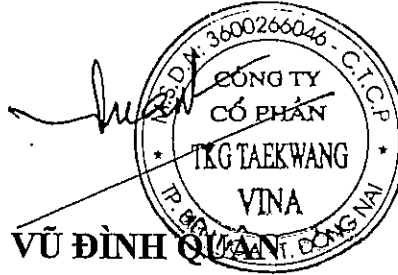


BIỆN PHÁP

**PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT
CỦA CHI NHÁNH 2 CÔNG TY TAEKWANG VINA**

Địa chỉ: KCN Agtex Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

GIÁM ĐỐC SẢN XUẤT BÈN VŨNG



VŨ ĐÌNH QUÂN

Biên Hòa, ngày 02 tháng 02 năm 2024

TKG TAEKWANG VINA, CHI NHÁNH 2

NĂM 2024

h

MỞ ĐẦU 4

1. Giới thiệu về cơ sở hóa chất 4

2. Tính cần thiết phải lập Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất..... 4

3. Các căn cứ pháp lý lập Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất 5

CHƯƠNG I: THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN, 7

CƠ SỞ HÓA CHẤT 7

1. Quy mô đầu tư, sản xuất, kinh doanh 7

2. Công nghệ sản xuất - Thuyết minh chi tiết các công đoạn sản xuất, sử dụng, vận chuyển, lưu trữ hóa chất..... 8

3. Bản kê khai tên hóa chất..... 16

4. Các yêu cầu kỹ thuật về bao gói, bảo quản và vận chuyển 122

CHƯƠNG II: DỰ BÁO NGUY CƠ, TÌNH HUỐNG XẢY RA SỰ CỐ VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA SỰ CỐ HÓA CHẤT..... 142

1. Dự báo các điểm nguy cơ và dự báo các tình huống xảy ra sự cố hóa chất142

1.1. Bản danh sách các điểm nguy cơ..... 142

1.2. Dự báo các tình huống xảy ra sự cố hóa chất..... 143

2. Các biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm giảm thiểu khả năng xảy ra sự cố .144

3. Kế hoạch kiểm tra, giám sát các nguồn nguy cơ xảy ra sự cố..... 146

3.1. Kiểm tra thường xuyên 146

3.2. Kiểm tra định kỳ, đột xuất 146

3.3. Thành phần, trách nhiệm, nội dung kiểm tra, giám sát 147

3.4. Lưu giữ hồ sơ kiểm tra..... 147

CHƯƠNG III: BIỆN PHÁP ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT..... 148

1. Nhân lực quản lý hóa chất, hệ thống tổ chức, điều hành và trực tiếp ứng phó sự cố hóa chất 148

1.1. Nhân lực quản lý, ứng phó sự cố hóa chất..... 148

1.2. Hệ thống tổ chức điều hành và trực tiếp cứu hộ, xử lý sự cố 149

1.2.1. Phân cấp sự cố hóa chất tại kho hóa chất 149

1.2.2. Dự kiến về hệ thống điều hành và trực tiếp cứu hộ, xử lý sự cố 149

1.2.2.1. Sự cố rò rỉ hóa chất khối lượng nhỏ 149

1.2.2.2. Sự cố xảy ra rò rỉ hóa chất khối lượng nhỏ và phát sinh đám cháy nhỏ cục bộ	150
2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị ứng phó sự cố hóa chất.....	150
3. Kế hoạch phối hợp hành động của các lực lượng bên trong và bên ngoài ứng phó đối với các tình huống đã dự báo.....	153
3.1. Sự cố rò rỉ kho hóa chất.....	153
3.2. Sự cố rò rỉ hóa chất gây nổ và phát sinh đám cháy hoặc ngược lại.....	154
4. Phương án khắc phục hậu quả sự cố hóa chất	154
5. Các hoạt động khác nhằm ứng phó sự cố hóa chất.....	155
5.1. Biện pháp sơ tán người, tài sản.....	155
5.1.1. Trường hợp xảy ra cháy nổ.....	155
5.1.2. Trường hợp rò rỉ hóa chất.....	156
5.2. Biện pháp huấn luyện và diễn tập theo định kỳ.....	156
5.2.1. Biện pháp huấn luyện	156
5.2.2. Biện pháp diễn tập theo định kỳ	157
5.3. Biện pháp ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường và hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống của người dân trong vùng	157
5.4. Biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường	157
6. Kịch bản diễn tập	158
KẾT LUẬN	161
1. Đánh giá của chủ đầu tư dự án về Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.....	161
2. Cam kết.....	161
PHỤ LỤC	162

DANH MỤC CÁC BẢNG VÀ HÌNH VẼ

Bảng 1.1 Các hạng mục công trình của cơ sở	7
Hình 1.1 Diện tích đất xây dựng chi nhánh 2, KCN Long Bình.....	8
Hình 1.2 Quy trình sản xuất giày thể thao hoàn chỉnh.....	9
Hình 1.3 Quy trình sản xuất mũ giày	11
Hình 1.4 Quy trình gia công đế	12
Hình 1.5 Quy trình dán phụ trợ	13
Hình 1.6 Hình ảnh mô tả quá trình sản xuất.....	14
Bảng 1.2 Bảng kê khai hóa chất	16
Bảng 1.3 Bảng mô tả bao bì và điều kiện bảo quản hóa chất.....	122
Bảng 2.1 Bảng danh sách các điểm nguy cơ	142
Bảng 3.1 Nhân lực ứng phó sự cố hóa chất.....	148
Bảng 3.2 Danh mục số điện thoại của các cơ quan chức năng địa phương phối hợp	149
Bảng 3.3 Bảng liệt kê thiết bị, phương tiện sử dụng ứng phó sự cố hóa chất.....	152
Bảng 3.4 Bảng hướng dẫn chi tiết các kỹ thuật thu gom và làm sạch khu vực bị ô nhiễm do sự cố hóa chất	154

MỞ ĐẦU

1. Giới thiệu về cơ sở hóa chất

- Tên công ty: Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina - Chi Nhánh 2
- Tên chi nhánh viết tắt bằng tiếng nước ngoài: TKG Taekwang Joint Stock Company – Branch 2
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8, đường 9A, KCN Biên Hoà II, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Địa chỉ chi nhánh – nơi thực hiện biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất: KCN Agtex Long Bình, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Người đại diện theo pháp luật:
 - + Ông Kang Yun Seok;
 - + Chức danh: Tổng giám đốc;
- Điện thoại: 02513836421~31 Fax: 02513836435
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 3600266046-002 do sở kế hoạch đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu vào ngày 20 tháng 11 năm 2008, đăng kí thay đổi lần thứ 5, ngày 30 tháng 03 năm 2023
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số: 4345726755 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 8, ngày 22 tháng 05 năm 2023
- Ngành nghề: Sản xuất giày/dép các loại, công suất 30.000.000 đôi/năm

2. Tính cần thiết phải lập Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

Với kho chứa hóa chất hiện nay phục vụ cho công việc sản xuất của Công ty, Công ty hiểu được các sự cố trong quá trình sử dụng, tồn trữ, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm có thể xảy ra như rò rỉ, tràn đổ, mất cấp... Các sự cố này có thể gây ảnh hưởng tới người lao động trực tiếp làm việc với hóa chất, người sử dụng hóa chất, môi trường và cộng đồng xung quanh. Xác định được các nguy cơ đó, Công ty tiến hành xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất để có phương án kiểm soát và xử lý thích hợp khi xảy ra sự cố hóa chất.

3. Các căn cứ pháp lý lập Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

- Luật Hóa chất năm 2007;

- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất;

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

- Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Công thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Hóa chất và Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa chất;

- Thông tư số 17/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

- Thông tư số 48/2020/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm (QCVN 05A:2020/BCT).

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

~~Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ~~
quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

~~Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài~~
nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi
trường.

CHƯƠNG I: THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG DỰ ÁN, CƠ SỞ HÓA CHẤT

1. Quy mô đầu tư, sản xuất, kinh doanh

Công ty Cổ phần TKG TaeKwang Vina – Chi nhánh 2 thực hiện gia công giày thành phẩm cho nhãn hiệu giày Nike và xuất khẩu 100%.

Sản phẩm hiện tại của chi nhánh 2: giày thể thao Nike các loại

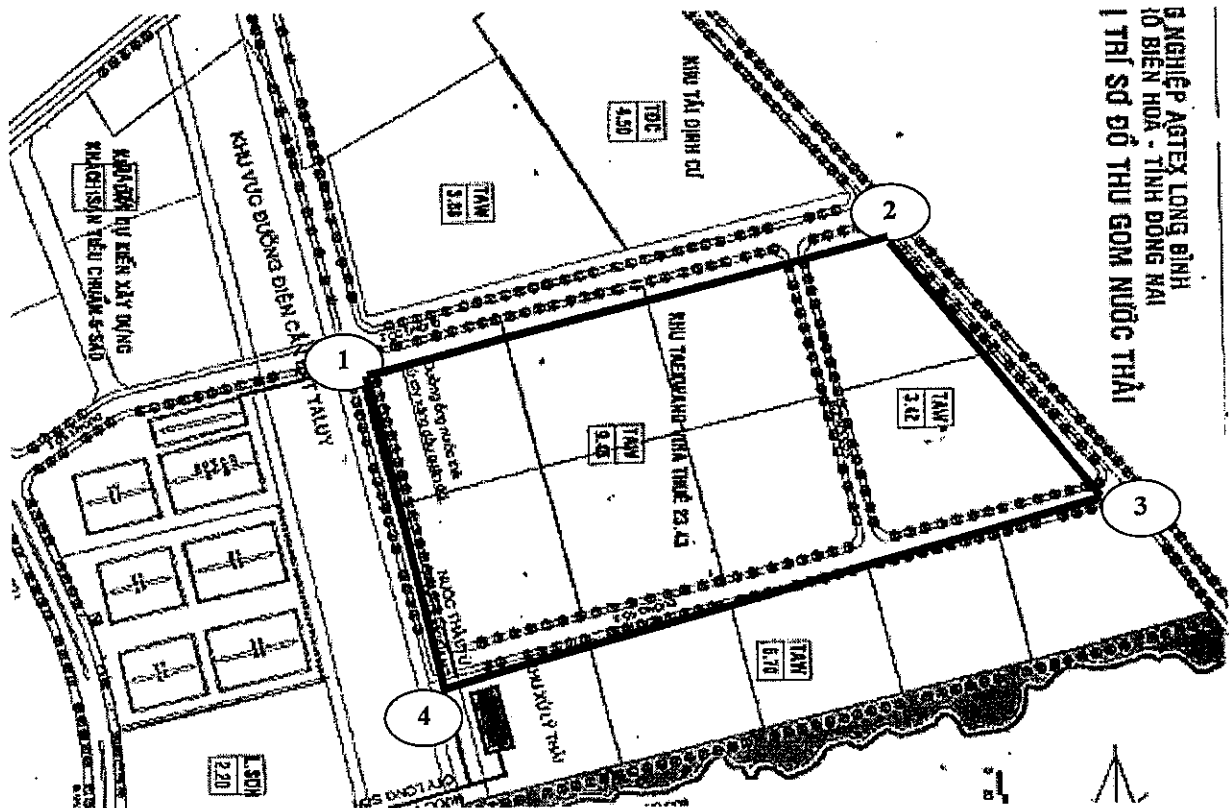
Tổng diện tích đất cho toàn nhà máy là 133.694 m². Các hạng mục công trình xây dựng được thể hiện trong Bảng 1.1

Bảng 1.1 Các hạng mục công trình của cơ sở

TT	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Công trình chính	63.999	49,36
1	Xưởng F	8.539	6,59
2	Xưởng E	8.539	6,59
3	Xưởng G	9.198	7,09
4	Khu vực dây chuyền quét keo – UV line	2.032	1,57
5	Khu vực xưởng gia công đế	1.024	0,79
6	Xưởng H	10.731	8,28
7	Xưởng Nike ID	6.720	5,18
8	Xưởng cho thuê	8.784	6,77
9	Xưởng Lami + xưởng M (trước là xưởng DMP)	8.432	6,50
II	Công trình phụ trợ	4.420	3,41
10	Nhà ăn, căn tin	2.694	2,08
11	Bể nước ngầm	580	0,45
12	Nhà chứa máy phát điện - trạm điện 1	760	0,59
13	Nhà trạm điện 2	216	0,17
14	Nhà bảo vệ	70	0,05
15	Bể nước ngầm 300 m ³	100	0,08
III	Công trình môi trường	815	0,63
16	Nhà vệ sinh	815	0,63
IV	Sân đường giao thông nội bộ	34.402,3	26,53
V	Cây xanh	26.033	20,08
Tổng cộng		129.669,3	100,00

Vị trí khu đất của Công ty trong KCN Agtex Long Bình như sau:

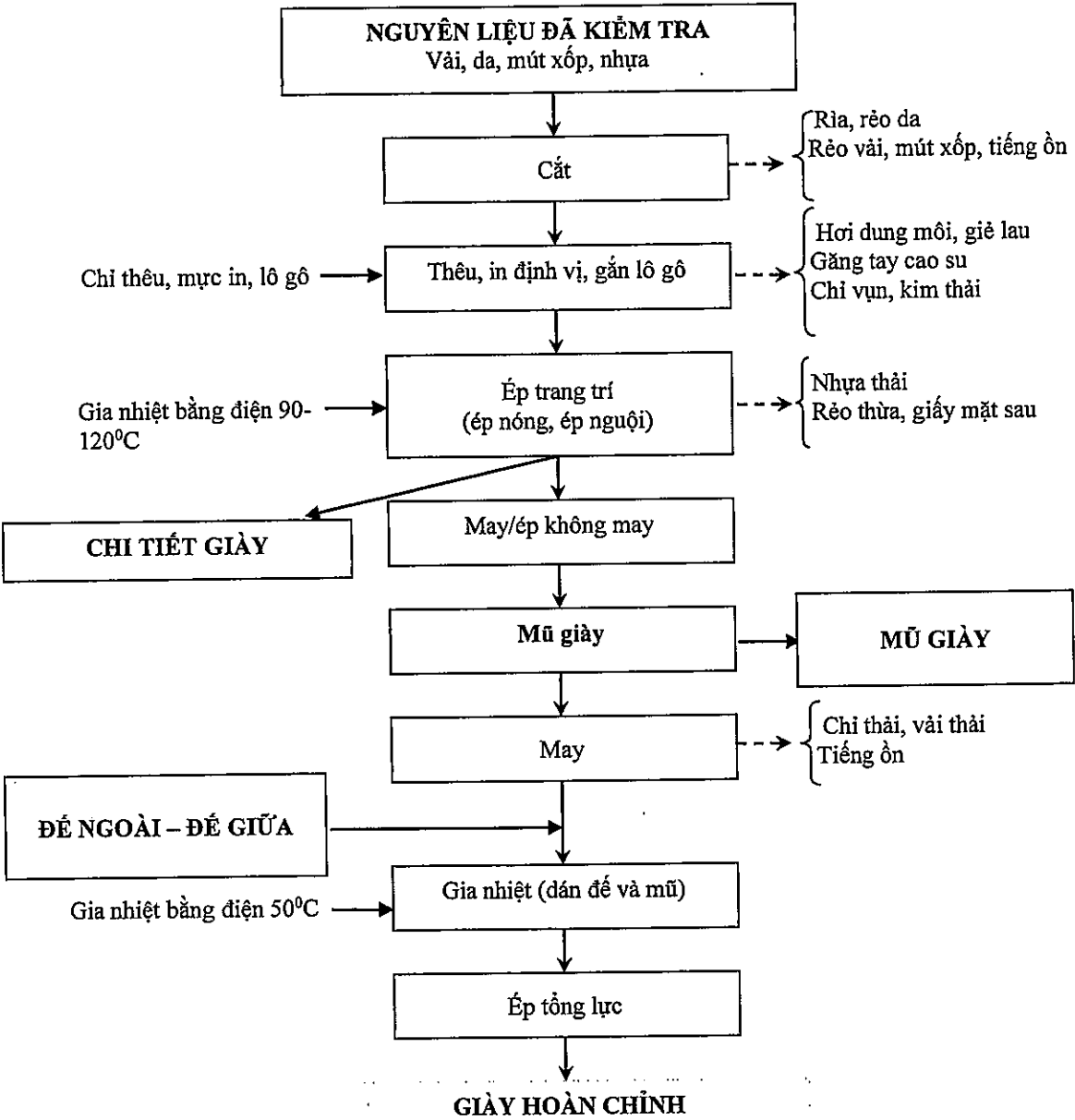
- Phía Đông: tiếp giáp với khu đất trống của KCN Agtex Long Bình
- Phía Tây: tiếp giáp với đường nội bộ KCN Agtex Long Bình
- Phía Bắc: giáp với đường dân sinh chạy vào cổng sau của KCN Amata
- Phía Nam: giáp đất trống KCN; cách khoảng 200m là nhà kho của Công ty X28 – KCN Agtex Long Bình



Hình 1.1. Diện tích đất xây dựng chi nhánh 2, KCN Long Bình

2. Công nghệ sản xuất - Thuyết minh chi tiết các công đoạn sản xuất, sử dụng, vận chuyển, lưu trữ hóa chất

(1) Quy trình sản xuất giày thể thao hoàn chỉnh



Hình 1.2 Quy trình sản xuất giày thể thao hoàn chỉnh

Thuyết minh quy trình

Nguyên liệu chính cho quy trình này là da, vải, mút xốp, nhựa. Nguyên liệu sẽ được đưa qua các máy cắt tạo thành các chi tiết theo thiết kế. Một số chi tiết vải, da, in trang trí theo các công đoạn riêng biệt như sau:

Công đoạn gắn trang trí logo: Sẽ được gắn lên mũ giày nhờ keo và ép bằng nhiệt. Nhiệt độ sử dụng trong quá trình ép khoảng 90 – 120°C, nhiệt được tạo thành do nguồn điện gia nhiệt trong máy ép.

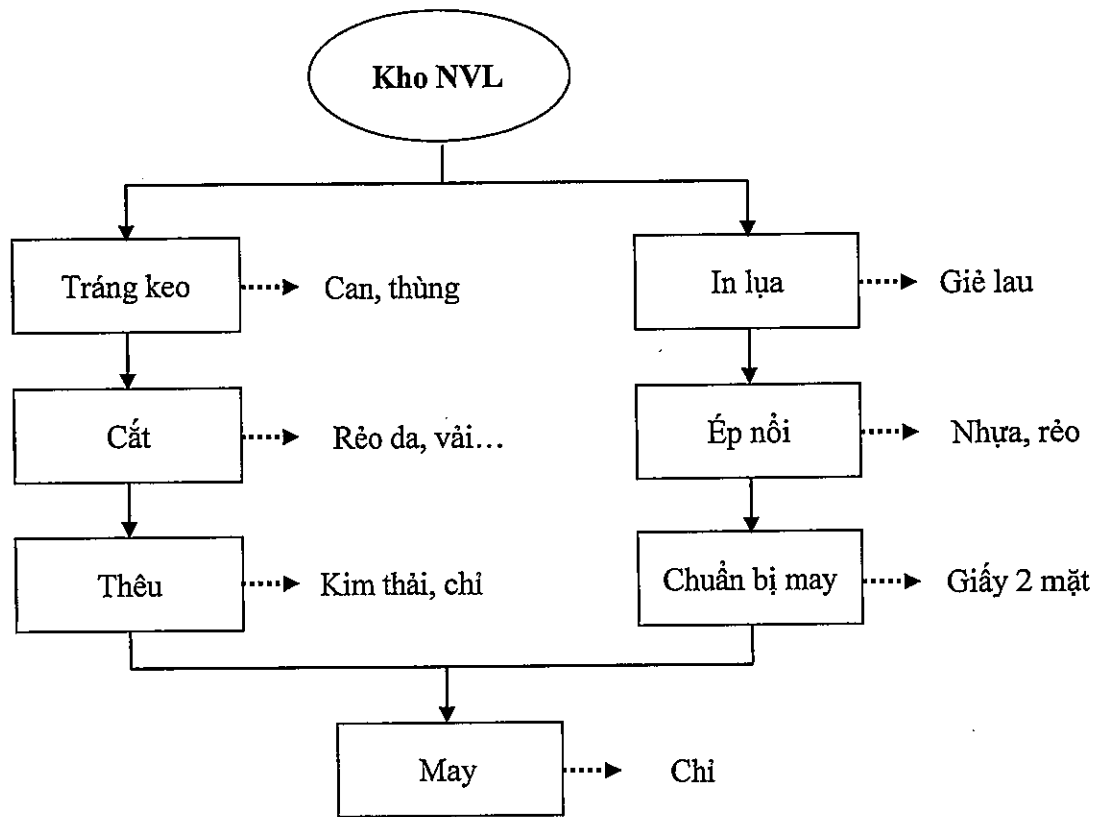
Sau các công đoạn trên, chi tiết giày được tạo thành, một phần sẽ được xuất cho các nhà xưởng khác gia công, một phần khác sẽ được đưa qua công đoạn may để tạo thành mũ giày hoàn chỉnh.

Công ty sử dụng công nghệ in lụa cho một số đơn hàng nhỏ, khách đặt số lượng ít. Mực in sử dụng dạng gốc dầu nên khi làm xong hoặc thay đổi mực chỉ cần vệ sinh khuôn in bằng giẻ lau. Giẻ lau thái sau vệ sinh sẽ được chuyển tập trung xuống khu tập kết chất thải và giao cho đối tác có chức năng xử lý.

Mũ giày sẽ được cắt – may/ ép tại các xưởng hiện hữu, một phần được nhập từ chi nhánh Taekwang Mỹ Tho, Cần Thơ, Bình Phước (Chi nhánh chuyên sản xuất mũ giày) tùy thuộc mã giày, một số mã giày đặc biệt được dệt hoàn chỉnh thành mũ giày sẽ được nhập trực tiếp từ nhà cung cấp nên sẽ không phải cắt - may tại nhà máy mà sẽ chuyển vào công đoạn dán đế thành phẩm ra đôi giày.

Đế ngoài được nhập từ chi nhánh Taekwang Cần Thơ (khi đế ngoài được nhập về sẽ được rửa qua nước cho sạch bụi bẩn, công đoạn này có phát sinh nước thải từ quá trình rửa đế, thành phần nước thải rửa đế chủ yếu là chất rắn lơ lửng). Đế sau khi nhập về từ chi nhánh Cần Thơ sẽ được chuyển qua công đoạn dán đế giữa và đế ngoài ra đế thành phẩm, đế thành phẩm được chuyển qua công đoạn dán đế giày và mũ giày ra giày thành phẩm. Cuối cùng là thực hiện quá trình ép tổng lực nhằm hoàn chỉnh đôi giày thành phẩm, đóng gói, xuất xưởng.

(1.1) Quy trình sản xuất mũ giày



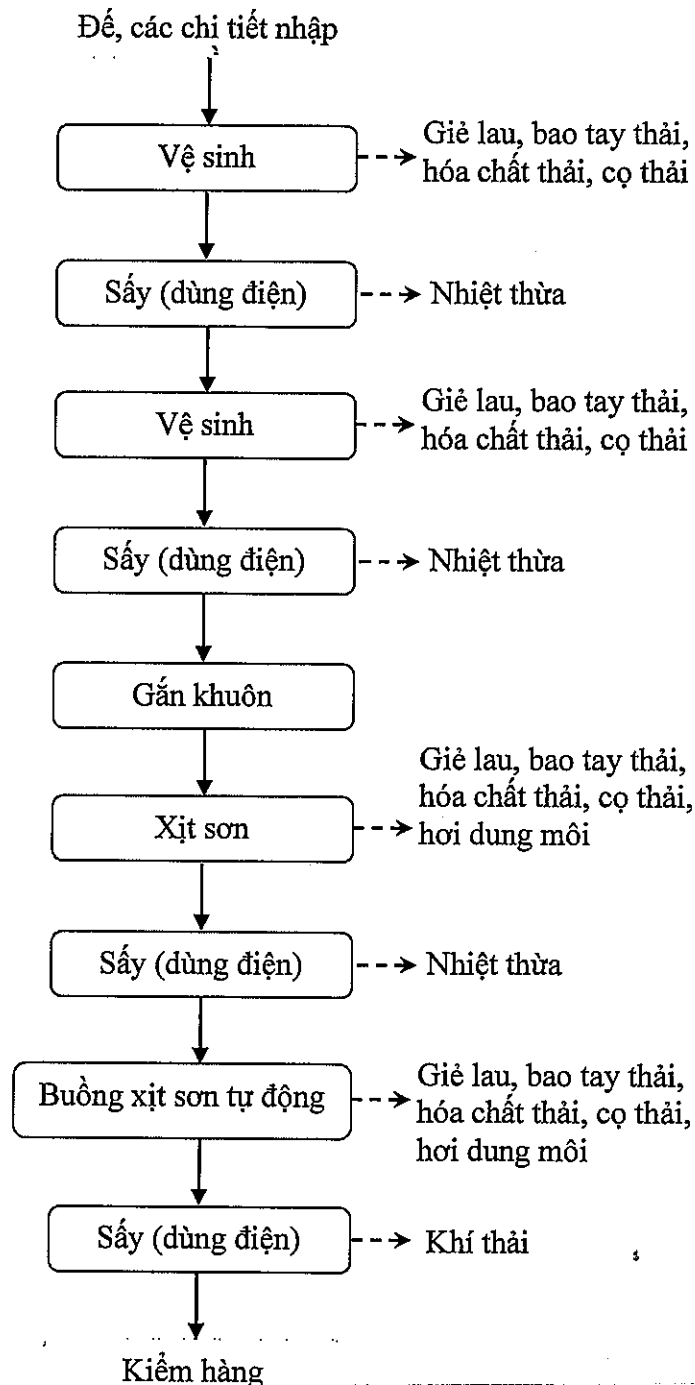
Hình 1.3 Quy trình sản xuất mũ giày

* Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu chính cho quy trình này là da, vải, mút xốp. Nguyên liệu sẽ được đưa qua các máy ép, tráng keo kết hợp sau đó cắt tạo thành các miếng đã thiết kế theo yêu cầu. Các miếng vải, da, được thêu, gắn lô gô, in trang trí theo các công đoạn riêng biệt như sau:

- Công đoạn thêu: thực hiện bằng máy thêu công nghiệp, thực hiện trong phòng kín để tránh tiếng ồn phát sinh ra môi trường xung quanh.
- Công đoạn gắn lô gô: lô gô sẽ được gắn lên mũ giày nhờ công đoạn may và ép bằng nhiệt. Nhiệt độ sử dụng trong quá trình ép khoảng 90 – 120⁰C, nhiệt được tạo thành do nguồn điện gia nhiệt trong máy ép.

Các miếng bán thành phẩm, một phần sẽ được xuất cho các nhà xưởng sản xuất khác thực hiện, một phần khác sẽ được đưa qua công đoạn may để tạo thành mũ giày hoàn chỉnh.

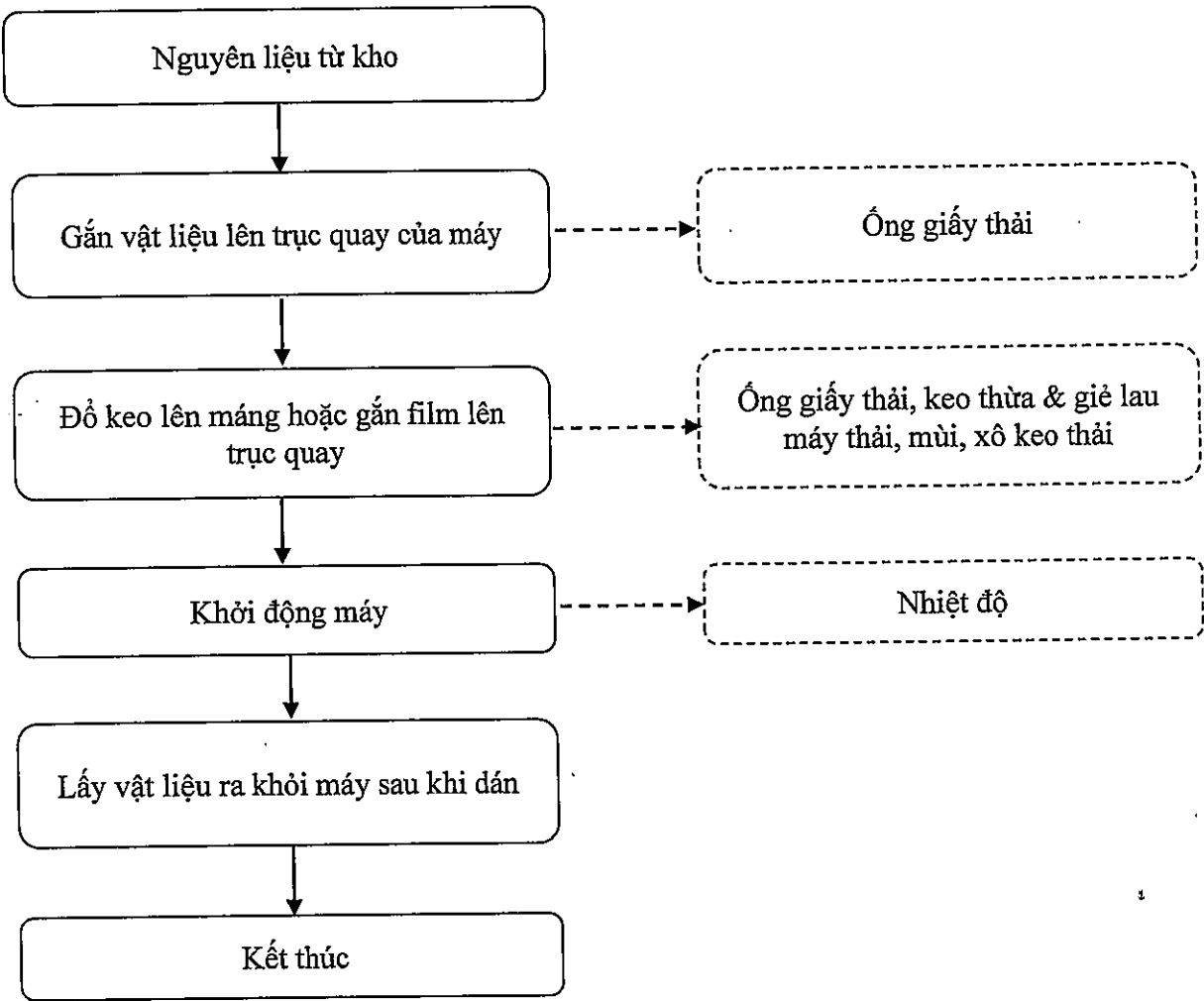
(1.2) Quy trình gia công đế giữa – bán thành phẩm**Hình 1.4 Quy trình gia công đế***** Thuyết minh quy trình**

Đế và chi tiết sau khi đưa lên chuyền sẽ được làm vệ sinh 2 lần trước khi đưa vào khu vực gắn khuôn. Tại đây sẽ phát sinh một số loại chất thải: giẻ lau, bao tay nhiễm hóa chất, hóa chất thải, cọ thải - tất cả các loại chất thải này đều được thu gom vào thùng có nắp đậy theo đúng quy định. Hơi nhiệt tỏa ra từ bồn sấy sẽ ảnh

hưởng đến những người ngồi gần băng tải, tuy nhiên vấn đề này đã được giải quyết bằng cách lắp quạt thông gió.

Để sẽ được đi tiếp tới công đoạn xít sơn thủ công trước khi vào buồng xít tự động để sơn bóng. Sau khi sơn xong để được đưa qua bồn sấy và kiểm hàng, đóng gói.

(1.3) Quy trình dán phụ trợ (lamination)



Hình 1.5 Quy trình dán phụ trợ

*** Thuyết minh quy trình:**

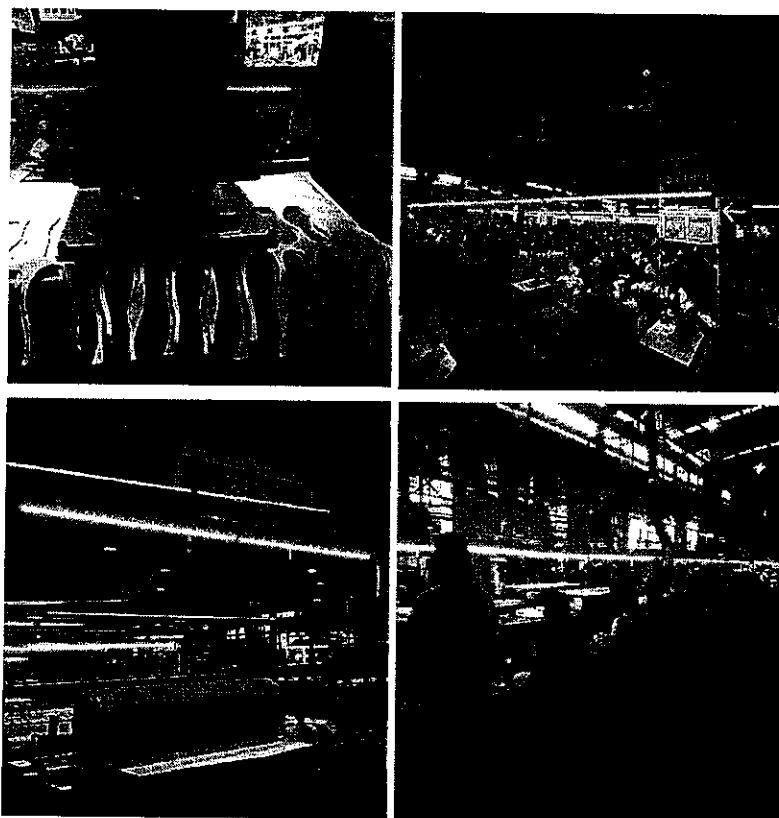
Nguyên liệu là da nhân tạo, vải, mút xốp, film, keo từ các bộ phận liên quan hoặc kho nguyên liệu được chuyển đến khu vực sản xuất bằng xe đẩy tay để kiểm tra trước khi sản xuất.

+ Đối với quy trình dán vật liệu bằng keo: nguyên liệu được công nhân gắn lên trục quay của máy dán keo. Tiếp đến công nhân đổ keo dán lên máng để chuẩn bị vận hành máy dán keo. Keo được sử dụng là keo gốc nước.

+ Đối với quy trình dán vật liệu bằng film: Nguyên vật liệu được công nhân gắn lên trục quay của máy dán. Tiếp đến công nhân gắn keo film lên trục của máy để chuẩn bị vận hành.

+ Tiếp đến công nhân vận hành máy dán keo. Sau khi máy dán keo hoạt động xong công nhân tháo bán thành phẩm cuộn nguyên vật liệu ra khỏi trục quay chuyển vào kho tạm để chờ xuất hàng cho các bộ phận liên quan. Tiến hành lau chùi máy dán keo và tiếp tục hoạt động theo quy trình trên.

Một số hình ảnh trong quá trình sản xuất



Hình 1.6 Hình ảnh mô tả quá trình sản xuất

(2) Quy trình bảo quản, sử dụng hóa chất

- Hóa chất từ nơi bán được nhập khẩu về Việt Nam. Sau đó được Công ty vận chuyển về công ty bằng xe được cấp phép vận chuyển hàng nguy hiểm. Hóa chất sau khi vận chuyển về công ty sẽ được công ty lưu trữ cẩn thận tại kho hóa chất theo đúng quy định của luật hóa chất. Các nhà sản xuất hóa chất bán tại Việt nam sẽ được trung chuyển trực tiếp vào kho tạm tại nhà máy.

- Các hóa chất được lưu trữ tại kho được xếp thẳng hàng và được xếp chồng lên nhau theo đúng chiều cao quy định, các loại hóa chất được lưu trữ riêng biệt,

phân khu và có khoảng cách an toàn, giữa các khu vực hóa chất có lối đi riêng thuận tiện cho công nhân khuân vác khi vận chuyển.

- Hóa chất được lưu trữ tại kho sẽ được sử dụng dần cho mục đích sản xuất của Công ty. Hóa chất sẽ được các công nhân đẩy trên xe vào phục vụ cho quá trình sản xuất, mỗi công nhân được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ trong quá trình vận chuyển. Bao tay của các công nhân đôi khi sẽ bị dính hóa chất. Các bao tay sẽ được thu gom về kho chứa chất thải nguy hại.

Định kỳ sẽ thu gom và ký kết hợp đồng chuyển giao cho các đối tác có chức năng để xử lý.

3. Bản kê khai tên hóa chất

Bảng 1.2 Bảng kê khai hóa chất

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
1	WATER INK(SWS-60)/COLOR TOP CLEAR	7732-18-5 Additives 9009-54-5	7.320	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi còn	-
2	SWS-60 TEXON GAUGE//COLO R GREY	7732-18-5 1333-86-4 25213-24-5	4.080	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng	-
3	HAP-60 NC//COLOR FLUOR PINK	Additives 78-93-3 78-59-1 108-65-6 PIGMENT 9009-54-5	6.480	Có hại nếu hít phải, hấp thụ qua da hoặc nuốt phải Gây kích ứng da và mắt. Gây kích ứng đường hô hấp. Nồng độ hơi cao có thể gây buồn ngủ và kích ứng mắt hoặc đường hô hấp. Tiếp xúc lâu dài có thể gây ra các tác dụng mãn tính. Ảnh hưởng sức khỏe tiềm tàng	Chất lỏng nhớt có màu, mùi đặc trưng	-
4	WATER INK(SWS-60)/COLOR 10C TRUE WHITE	Bí mật thương mại 7732-18-5 13463-67-7	1.980	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi còn	-

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
5	HAP-60 NC //COLOR BLUE	78-93-3 78-59-1 Bí mật thương mại 108-65-6 68411-06-3 9009-54-5	1.080	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng nhớt màu, mùi dung môi	-
6	HAP-60 NC DILUENT	Additives 78-59-1 78-93-3 108-65-6	528	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng trong suốt, mùi dung môi	Hiệu ứng mãn tính: Các dung môi hữu cơ có thể hít phải và thụ vào cơ thể khi hít phải và gây ra tổn thương hệ thần kinh, bao gồm cả não. Tiếp xúc thường xuyên hoặc kéo dài có thể khử chất béo và làm khô da, dẫn đến khó chịu và viêm da. Ăn mòn gây kích ứng da
7	HAP-60 NC//COLOR UTR/RED	Additives 78-93-3 78-59-1 108-65-6 PIGMENT 9009-54-5	2.400	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng nhớt màu, mùi dung môi	-

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
8	HAP-60 NC/COLOR 80% WHITE	78-93-3 78-59-1 Additives 108-65-6 13463-67-7 9009-54-5	6.240	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng nhớt màu, mùi dung môi	-
9	HAP-60 NC //COLOR PATENTIVE GREEN	Additives 78-93-3 78-59-1 108-65-6 1328-53-6 9009-54-5	50	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng nhớt màu, mùi dung môi	-
10	HAP-60 NC/COLOR FLUOR YELLOW	Additives 78-93-3 78-59-1 Bí mật thương mại 108-65-6 9009-54-5	260	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng nhớt màu, mùi dung môi	-
11	HAP-60 NC //COLOR 100% WHITE	78-93-3 78-59-1 108-65-6 13463-67-7 9009-54-5	4.440	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng nhớt màu, mùi dung môi	-

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
		9009-54-5 108-94-1 9009-54-5 Bí mật thương mại Bí mật thương mại		hồ hấp trên. Có hại nếu nuốt phải		
17	HAP-60 NC U/CLEAR	Bí mật thương mại 78-59-1 108-65-6 9009-54-5	480	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng nhớt màu, mùi dung môi	
18	HAP-60 NC //COLOR FLUOR MAGENTA	Additives 78-93-3 78-59-1 108-65-6 PIGMENT 9009-54-5	1.080	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng nhớt màu, mùi dung môi	
19	SWS- 60//COLOR CLEAR(LOW)	7732-18-5 Additives Bí mật thương mại 9009-54-5	720	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi còn	

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
20	HAP-60 NC //COLOR ULTRA BLUE	Additives 78-93-3 78-59-1 108-65-6 57455-37-5 9009-54-5	5.040	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng nhớt màu, mùi dung môi	-
21	SWS-60 DILUENT	Bí mật thương mại 64-17-5 7732-18-5	4.320	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng trong suốt mùi còn	-
22	HAP-60 NC//COLOR UNCHANGE YELLOW	Additives 78-93-3 78-59-1 108-65-6 5567-15-7 9009-54-5	480	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng nhớt màu, mùi dung môi	-
23	SWS-60//COLOR TOP CLEAR GLOSS	7732-18-5 Bí mật thương mại Bí mật thương mại Bí mật thương mại	4.320	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi còn	-

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
24	WATER INK(SWS-60)/COLOR 84D ORANGE	9009-54-5 Bí mật thương mại Bí mật thương mại 7732-18-6 Bí mật thương mại	5.520	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi còn	-
25	WATER INK(SWS-60)/COLOR F/ORANGE	Bí mật thương mại 7732-18-7 Bí mật thương mại Bí mật thương mại	600	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi còn	-
26	SWS-60 TOP MAT CLEAR	Bí mật thương mại Bí mật thương mại Bí mật thương mại 7732-18-8	120	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi còn	-
27	WATER INK(SWS-60)/COLOR 00A BLACK	1333-86-4 Bí mật thương mại Bí mật	120	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi còn	-

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
		thương mại 7732-18-5				
28	WATER INK(SWS- 60)//COLOR 76E YELLOW	7732-18-5 Bí mật thương mại Bí mật thương mại- 9009-54-5	50	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi cồn	-
29	SWS- 60//COLOR UTR/RED	7732-18-5 Bí mật thương mại 7585-41-3 Bí mật thương mại	3.120	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi cồn	-
30	SWS-60 TEXON GAUGE//COLO R 10A WHITE	Bí mật thương mại 1333-86-4 Bí mật thương mại	840	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi cồn	-
31	HAP-60 NC //COLOR YELLOW	Additives 78-93-3 78-59-1 108-65-6	720	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường	Chất lỏng nhớt màu, mùi dung môi	-

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
		PIGMENT 9009-54-5		hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải		
32	HAP-60 NC //COLOR 54E VIOLET	78-93-3 78-59-1 Bí mật thương mại 108-65-6 9009-54-5	480	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng nhớt màu, mùi dung môi	-
33	HAP-60 NC //COLOR FLUOR GREEN	Additives 78-93-3 78-59-1 1328-53-6 9009-54-5 108-65-6	50	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng nhớt màu, mùi dung môi	-
34	HAP-60 NC //COLOR U.CLEAR	78-59-1 108-65-6 9009-54-5	240	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng, nhớt mùi dung môi	-
35	WATER INK(SWS-60)//COLOR UC/YELLOW	7732-18-5 Bí mật thương mại Bí mật	50	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi còn	-

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng “(kg/ năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
		thương mại Bí mật thương mại				
36	HAP-60 NC //COLOR P.GOLD	78-93-3 78-59-1 108-65-6 Bí mật thương mại 9009-54-5 Bí mật thương mại	50	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng nhớt màu, mùi dung môi	-
37	SWS-60 TEXON GAUGE//COLO R 00A BLACK	7732-18-5 Bí mật thương mại 1333-86-4	5.160	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi còn	-
38	WATER INK(SWS- 60)//COLOR 6960 PEARL	Bí mật thương mại Bí mật thương mại 9009-54-5 7732-18-5 Bí mật thương mại	180	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi còn	-

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
39	HAP-60 NC//COLOR 07A SILVER	Additives 78-93-3 78-59-1 7429-90-5 108-65-6 9009-54-5	55.020	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng nhớt màu, mùi dung môi	-
40	WATER INK(SWS- 60)//COLOR BLUE	9009-54-5 7732-18-5 Additives Bí mật thương mại	100	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi còn	-
41	SWS- 60//COLOR 10A WHITE	7732-18-5 Additives 9009-54-5	30	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi còn	-
42	HAP-60 NC//COLOR 84D ORANGE	Bí mật thương mại Bí mật thương mại 7732-18-6 9009-54-5 Bí mật thương mại	84	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng nhớt màu, mùi dung môi	-

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
43	WATER INK(SWS-60)/COLOR F/YELLOW	Bí mật thương mại 7732-18-7 Bí mật thương mại 9009-54-5	480	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi còn	-
44	SWS-60 1290 PEARL	Bí mật thương mại Bí mật thương mại Bí mật thương mại 9009-54-5 7732-18-8	2.160	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi còn	-
45	SWS-60 STITCHING GAUGE INK White	7732-18-5 13463-67-6 Bí mật thương mại	20	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi còn	-
46	SWS-60 STITCHING GAUGE//COLO R 00A BLACK	7732-18-5 1333-86-4 Bí mật thương mại	68.640	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi còn	-

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
47	HAP-60 NC//COLOR PINK-E	Additives 78-93-3 78-59-1 Bí mật thương mại 108-65-6 9009-54-5	1.440	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hít thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng nhớt màu, mùi dung môi	-
48	SWS-60//COLOR UT/YELLOW	7732-18-6 7732-18-5 1333-86-4 Bí mật thương mại	468	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi cồn	-
49	SWS-60//COLOR REFLECTIVE CLEAR	1333-86-4 Bí mật thương mại 7732-18-5	100	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi cồn	-
50	HAP-60 NC//COLOR H.CLEAR	Additives 78-93-3 78-59-1 108-65-6 Bí mật thương mại 9009-54-5	14.400	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hít thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng nhớt màu, mùi dung môi	-

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
51	SWS-60 STICHING GAUGE//COLO R GREY	7732-18-5 Bí mật thương mại Bí mật thương mại	1.680	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi còn	-
52	HAP-60 NC H/CLEAR	Additives 78-59-1 108-65-6 9009-54-5	329.280	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hít thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng, nhớt, mùi dung môi	-
53	SWS-60//COLOR UTW/RED	7732-18-6 Bí mật thương mại 7585-41-3	300	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi còn	-
54	WATER INK(SWS-60)//COLOR 54E VIOLET	7732-18-6 9009-54-5 Bí mật thương mại Additives	840	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi còn	-
55	WATER INK(SWS-60)//COLOR U/BLUE	68411-06-3 Bí mật thương mại 7732-18-6	100	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi còn	-

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
56	HAP-60 NC//COLOR FLUOR VIOLET	Additives 78-93-3 78-59-1 108-65-6 Bí mật thương mại 9009-54-5	4.680	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng nhớt màu, mùi dung môi	-
57	WATER INK(SWS-60)//COLOR UC/RED	Additives Bí mật thương mại 9009-54-5 7732-18-8	3.600	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi còn	-
58	HAP-60 NC//COLOR FLUOR RED	108-65-6 78-59-1 7585-41-3 78-93-3 Bí mật thương mại 9009-54-5	4.140	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng nhớt màu, mùi dung môi	-
59	WATER INK(SWS-60)//COLOR 405 MT SILVER	7732-18-8 Additives Bí mật thương mại 9009-54-5	180	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi còn	-

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
60	HAP-60 NC//COLOR FLUOR BLUE	108-65-6 78-59-1 68411-06-3 Bí mật thương mại 78-93-3 9009-54-5	4.500	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hít thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng nhớt màu, mùi dung môi	-
61	WATER INK(SWS-60)//COLOR F/PINK	Bí mật thương mại 68411-06-3	1.620	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi cồn	-
62	WATER INK(SWS-60)//COLOR F/RED	Bí mật thương mại 68411-06-3	13.320	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi cồn	-
63	WATER INK(SWS-60)//COLOR GREEN	PIGMENT 9009-54-5 7732-18-5 Bí mật thương mại	1.800	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi cồn	-

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
64	HAP-60 NC//COLOR FLUOR ORANGE	78-93-3 78-59-1 Bí mật thương mại Bí mật thương mại 108-65-6 9009-54-5	1.620	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng nhớt màu, mùi dung môi	-
65	HAP-60 NC//COLOR #410 CHROME SILVER	78-93-3 78-59-1 7429-90-5 Additives 108-65-6 9009-54-5	1.620	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng nhớt màu, mùi dung môi	-
66	SWS- 60//COLOR UT.RED	Additives PIGMENT 7732-18-5 9009-54-5	1.080	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi cồn	-

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
67	HAP-60 NC//COLOR #305 GOLD	Additives 78-93-3 78-59-1 108-65-6 PIGMENT 9009-54-5	1.800	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng nhớt màu, mùi dung môi	-
68	WATER INK(SWS-60)//COLOR PINK-E	PIGMENT 7732-18-5 9009-54-5 Bí mật thương mại	2.160	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Mùi dung môi	-
69	HAP-60 NC//COLOR SUPER SILVER	Additives 78-93-3 108-65-6 78-59-1 9009-54-5 7429-90-5	720	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng nhớt màu, mùi dung môi	-
70	SWS-60 P.CLEAR	7732-18-5 Bí mật thương mại Bí mật thương mại	900	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi còn	-

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
71	HAP-60 NC//COLOR 10A WHITE	Additives 78-93-3 9009-54-5 78-59-1 108-65-6 PIGMENT	6.660	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng nhớt màu, mùi dung môi	-
72	WATER INK(SWS-60)//COLOR 1907 PEARL	51920-12-8 Bí mật thương mại 9009-54-5	2.340	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi còn	-
73	HAP-60 NC//COLOR #804 MATT CLEAR	78-93-3 78-59-1 108-65-6 Bí mật thương mại	1.080	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng nhớt màu, mùi dung môi	-
74	WATER INK(SWS-60)//COLOR 65A RED	51920-12-8 Bí mật thương mại	1.820	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi còn	-

35

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
79	GW-818KP E-MEL//COLOR PEARL ROSE GOLD	7631-86-9 7732-18-5 Bí mật thương mại 9009-54-5	4.320	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Dạng lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
80	GW-818 GENERAL WATER TONER//COLO R 5021 F-PINK	7631-86-10 9009-54-5 Bí mật thương mại 7732-18-5 980-26-7	1.980	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Dạng lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
81	GW-818 E-MEL//COLOR 10A WHITE	9009-54-5 7631-86-10 13463-67-7 Bí mật thương mại 7732-18-5	1.260	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
82	GW-818KP E-MEL//COLOR PEARL CALYPSO	9009-54-5 Bí mật thương mại 7631-86-11 7732-18-5	540	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
83	GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5023 F-YELLOW	7732-18-5 7631-86-12 5567-15-7 Bí mật thương mại 9009-54-5	720	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
84	GW-818 E-MEL//COLOR PEARL GHOST GREEN	Bí mật thương mại 7631-86-13 9009-54-5 1328-53-6 7732-18-5	1.080	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
85	GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR R 5026 F-MAGENTA	7732-18-5 9009-54-5 Bí mật thương mại 7631-86-14	1.440	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
86	GW-818 E-MEL//COLOR 00A BLACK	9009-54-5 Bí mật thương mại 7631-86-15 7732-18-5 1333-86-4	360	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
87	GW-818 E-MEL//COLOR ANODIZE GLACIER ICE	7732-18-5 7631-86-16 Bí mật thương mại 9009-54-5	5.040	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
88	WATER INK(GW-999)//COLOR REFLECTIVE CLEAR	9009-54-5 Bí mật thương mại 7732-18-5	72	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
89	GW-818 E-MEL//COLOR PEARL 74W DARK SULFUR	9009-54-5 7631-86-16 Bí mật thương mại 7732-18-5	16.680	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
90	GW-818 E-MEL//COLOR 91B CLEAR	9009-54-5 7631-86-16 Bí mật thương mại 13463-67-7 7732-18-5	900	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
91	GW-999//COLOR SILVER 103	7732-18-5 Bí mật thương mại 9009-54-5	240	H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy H316 Gây kích ứng nhẹ cho da H319 Gây kích ứng mạnh cho mắt H336 Có thể gây thờ thẩn hoặc chóng mặt H373 Có thể gây tổn thương cho các cơ quan khi tiếp xúc kéo dài hoặc nhiều lần do hít phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
92	GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5022 F-BLUE	7732-18-5 7631-86-16 Bí mật thương mại 13463-67-7 9009-54-5	1.500	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
93	GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5040 F-VIOLET	7631-86-16 Bí mật thương mại 13463-67-7 7732-18-5 9009-54-5	30	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
94	GW-818 GENERAL WATER TONER//COLO R 5016 U-BLUE	Bí mật thương mại 7732-18-5 13463-67-7 7631-86-16 9009-54-5	30	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	trường hợp phơi nhiễm mãn tính Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
95	GW-818 GENERAL WATER TONER//COLO R 5017 PINK	9009-54-5 7732-18-5 980-26-7 Bí mật thương mại 7631-86-17	2.160	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
96	AB-1000	7732-18-5 Bí mật thương mại	540	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	-

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
97	GW-818 E-MEL//COLOR NEW MT SILVER	13463-67-7 7631-86-9 9009-54-5 7732-18-5 Bí mật thương mại	1.260	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
98	GW-818 E-MEL//COLOR ANODIZE RACER BLUE	7631-86-16 9009-54-5 7732-18-5 13463-67-7 Bí mật thương mại	1.260	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
99	GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5025 F-ORANGE	7631-86-16 9009-54-5 7732-18-5 13463-67-7 Bí mật thương mại	1.080	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
100	GW-818 E-MEL//COLOR PEARL ORACLE AQUA	7631-86-16 9009-54-5 7732-18-5 13463-67-7 Bí mật thương mại	1.080	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
101	GW-818KP E-MEL//COLOR PEARL MAG-	7631-86-16 9009-54-5 7732-18-5 13463-67-7 Bí mật thương mại	476	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
102	GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5024 F-GREEN	7631-86-16 9009-54-5 7732-18-5 13463-67-7 Bí mật thương mại	528	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
103	GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR	9009-54-5 7732-18-5 13463-67-7 Bí mật	60	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
	R 5014 YELLOW	thương mại 7631-86-16		hồ hấp trên. Có hại nếu nuốt phải		gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
104	GW-818 GENERAL WATER TONER//COLO R 5018 VIOLET	7631-86-16 9009-54-5 7732-18-5 13463-67-7 Bí mật thương mại	58	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
105	GW-818HG E- MEL//COLOR 00A BLACK	7732-18-5 7631-86-16 9009-54-5 13463-67-7 Bí mật thương mại	27	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
106	GW-818 E- MEL//COLOR 33C POISON GREEN	Bí mật thương mại 7631-86-16 9009-54-5 13463-67-7 7732-18-5	34	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
107	GW-818KP E-MEL//COLOR PEARL JEDI	Bí mật thương mại 7631-86-16 13463-67-7 7732-18-5 9009-54-5	68	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
108	GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR R 5015 BLUE	9009-54-5 7631-86-16 7732-18-5 13463-67-7 Bí mật thương mại	72	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
109	GW-818 E-MEL//COLOR 12G MTLC SUMMIT WHITE	13463-67-7 7631-86-16 9009-54-5 7732-18-5 Bí mật thương mại	89	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
110	GW-818 GENERAL WATER	7631-86-16 9009-54-5 7732-18-5 13463-67-7	67	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
	TONER//COLO R 5013 GREEN	Bí mật thương mại		hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải		gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
111	GW-818 E-MEL//COLOR CLEAR PEARL	7732-18-5 Bí mật thương mại 13463-67-7 7631-86-16 9009-54-5	95	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hít thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
112	GW-818 GENERAL WATER TONER//COLO R 5012 RED	7631-86-16 13463-67-7 7732-18-5 9009-54-5 Bí mật thương mại	1.080	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hít thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
113	GW-818 E-MEL//COLOR REFLECTIVE SILVER	7631-86-16 13463-67-7 7732-18-5 Bí mật thương mại 9009-54-5	1.325	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hít thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
114	GW-818 SOFT E-MEL//COLOR 10A WHITE	7631-86-16 Bí mật thương mại 13463-67-7 7732-18-5 9009-54-5	7.320	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
115	GW-818 E-MEL//COLOR 77A METALLIC GOLD	7732-18-5 13463-67-7 9009-54-5 Bí mật thương mại 7631-86-16	4.080	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
116	GW-818 E-MEL//COLOR MATT CLEAR	13463-67-7 Bí mật thương mại 7631-86-16 7732-18-5 9009-54-5	6.480	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
117	GW-818 E-MEL//COLOR PEARL 4QQ	Bí mật thương mại 7631-86-16 13463-67-7	1.980	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
	WORLD INDIGO	7732-18-5 9009-54-5		hồ hấp trên. Có hại nếu nuốt phải		gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
118	WATER INK(GW-999)/COLOR MT-SOLAR GOLD	9009-54-5 7732-18-5 Bí mật thương mại 7631-86-17	1.080	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
	WATER INK(GW-999)/COLOR MT-BRONZE SATIN	7631-86-18 7732-18-5 9009-54-5 Bí mật thương mại	528	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
119	GWE-300T	7732-18-5 64-17-5 64-17-5 7732-18-5	2.400	H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng H315 Gây kích ứng da	Chất lỏng nhớt Mùi dầu	
120	GW-818 E-MEL//COLOR 0BA	7631-86-16 6358-30-1 Bí mật thương mại	1.260	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
	PLATINUM VIOLET	9009-54-5 7732-18-5		hồ hấp trên. Có hại nếu nuốt phải		gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
121	GW-999 KU-28-PEARL	Bí mật thương mại 7732-18-5 9009-54-5 7631-86-18	1.260	H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng H315 Gây kích ứng da	Chất lỏng	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
122	GW-818HG E-MEL//COLOR 44B MIDNIGHT-VY	7631-86-16 Bí mật thương mại 13463-67-7 7732-18-5 9009-54-5	720	H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng H315 Gây kích ứng da	Chất lỏng	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
123	GW-818R E-MEL//COLOR NEW WHITE REFLECTIVE	13463-67-7 7631-86-16 Bí mật thương mại 9009-54-5 7732-18-5	900	H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng H315 Gây kích ứng da	Chất lỏng	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
124	GW-818R E-MEL//COLOR LT REFLECTIVE	7631-86-16 9009-54-5 7732-18-5 13463-67-7 Bí mật thương mại	6.660	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hít thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
125	MATT(GW-600M)	7732-18-5 7631-86-9 64-17-5	2.340	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hít thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng	
126	GW-999-1	7732-18-5 9009-54-5 Bí mật thương mại 7631-86-9		H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng H315 Gây kích ứng da	Chất lỏng mùi ester	
127	WATER INK(GW-999)//COLOR SILVER 100	7631-86-18 Bí mật thương mại 9009-54-5 7732-18-5	7.320	H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng H315 Gây kích ứng da	Chất lỏng mùi ester	

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
128	GW-818 E-MEL//COLOR 68U LASER CRIMSON	7732-18-5 9009-54-5 13463-67-7 Bí mật thương mại 7631-86-16	4.080	H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng H315 Gây kích ứng da	Chất lỏng mùi ester	Qua da và mắt. Có thể gây kích ứng nhẹ có thể gây viêm da trong trường hợp tiếp xúc mãn tính. Có thể gây viêm kết mạc trong trường hợp phơi nhiễm mãn tính
129	WATER INK(GW-999)//COLOR Matt	7631-86-9 9009-54-5 7631-86-18 7732-18-5 Bí mật thương mại	6.480	H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng H315 Gây kích ứng da	Chất lỏng mùi ester	
	GW-999-3D PUFF(LOW)	Bí mật thương mại 7732-18-5 9009-54-5 7631-86-18	1.980	H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng H315 Gây kích ứng da	Chất lỏng mùi ester	
130	BIO-GREEN 70S	78-93-3 108-87-2 112-34-5 96-48-0 108-65-6 616-38-6	1.080	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Dung dịch vàng lỏng	Đường uống: Chuột > 5000 mg/kg LD50

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
131	E-MEL TRIMER ET-3	Bí mật thương mại	528		Dung dịch lỏng gần như không mùi	
132	BIO-E10-T	134180-76-0 8028-48-6	2.400	Gây kích ứng mắt. Nguy hiểm nếu hít thụ qua da có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Có hại nếu nuốt phải	Chất lỏng	Độc cấp tính qua đường hô hấp: LC50 = 1,08mg/l Độc cấp tính qua da: LD50 > 2000 mg/kg Kích ứng nhẹ với da (trên thỏ), kích ứng vừa phải với mắt (trên thỏ)
133	LOCTITE BONDACE P-7-2(8)	2082-81-7 141-78-6 108-87-2 78-93-3 7664-38-2 108-65-6 868-77-9	20	H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy H304 Có thể tử vong nếu nuốt phải và xâm nhập vào đường hô hấp H315 Gây kích ứng da H319 Gây kích ứng mạnh cho mắt H336 Có thể gây thờ thẩn hoặc chóng mặt H411 Độc cho thủy sinh vật với tác dụng lâu dài	Không màu, trong suốt, lỏng, mùi bạc hà, mùi ngọt	Butanone: Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc (TWA): 200 ppm 150 mg/m3 Ethyl acetate Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc(TWA): 400ppm

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
134	LOCTITE BONDACE 207V 980G	128-37-0 98-59-9 106-92-3 141-78-6 67-64-1	1963	H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy H317 Có thể gây dị ứng da H319 Gây kích ứng mạnh cho mắt H336 Có thể gây thờ thần hoặc chóng mặt	Không màu, trong suốt, chất lỏng mùi bạc hà và mùi ngọt	Acetone Giới hạn tiếp xúc Ca làm việc (TWA): 250ppm ACETON Giới hạn tiếp xúc Ca làm việc (TWA): 200mg/m3 Ethyl acetate : Giới hạn tiếp xúc Ca làm việc (TWA): 400ppm Allyl 2,3-epoxypropyl ether: Giới hạn tiếp xúc Ca làm việc (TWA): 1ppm/Acetone Shift Work Exposure Limit (TWA): 250ppm ACETON Shift
				H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy H319 Gây kích ứng mạnh cho mắt H336 Có thể gây thờ thần hoặc chóng mặt	Không màu, trong suốt, chất lỏng mùi bạc hà và mùi ngọt	-
135	LOCTITE BONDACE 007V 980G	67-64-1 141-78-6	114			

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính	
				Phân loại	Lý, hóa học
136	LOCTITE AQUACE SW-7001(PL)	55965-84-9 130341-32-1	1.832	H317 Có thể gây dị ứng da H412 Có hại và tác động lâu dài cho thủy sinh vật	Màu trắng sữa. đục, lỏng, mùi giống nhựa cây
					Mixture, 3(2H)Naisothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl- 3(2H)Naisothiazolone 55965-84-9 Loại giá trị LD50 Giá trị 66 mg/kg Loài / mẫu chuột Mixture, 3(2H)Naisothiazolone, 5-chloro-2-methyl-, mixt. with 2-methyl- 3(2H)Naisothiazolone 55965-84-9 Loại giá trị LC50 Giá trị 0.171 mg/l Thời gian phơi nhiễm 4 h Loài / mẫu chuột

55

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính	
				Phân loại	Lý, hóa học Độc tính
					Toxicity: > 70,458 mg/l Estimated Acute Skin Toxicity: > 5,000 mg/kg
139	LOCTITE BONDACE PC-3 14KG	67-63-0 78-93-3 108-87-2	97	H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy H316 Gây kích ứng da nhẹ H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt H360 Có thể làm hỏng khả năng sinh sản hoặc thai nhi	Ước tính Độc tính cấp tính (ATE) : > 5,000 mg/kg Có thể gây rối loạn tiêu hóa. Gây nôn. Tiếp xúc da: Tiếp xúc thường xuyên hoặc kéo dài có thể dẫn đến khô da Tiếp xúc da thường xuyên hoặc kéo dài với sản phẩm có thể gây kích ứng. Phát ban. Tiếp xúc với mắt: Có thể gây kích ứng mắt. Chảy nước mắt. Tiếp xúc với sản phẩm có thể gây tổn thương mắt nghiêm trọng Hít phải: Hơi từ sản phẩm có thể gây đau đầu, buồn nôn, chóng mặt và kích ứng đường hô hấp.

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính	
				Phân loại	Lý, hóa học
140	BOND ACE 232HF-2	106-65-0 627-93-0 1119-40-0 78-93-3 141-78-6	17.371	H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy H316 Gây kích ứng da nhẹ H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt H360 Có thể làm hỏng khả năng sinh sản hoặc thai nhi	Chất lỏng không màu trong suốt mùi bạc hà Ước tính Độc tính cấp tính (ATE) : > 5,000 mg/kg Ước tính Độc tính cấp tính (ATE) : > 40 mg/l Có thể gây rối loạn tiêu hóa. Gây nôn. Tiếp xúc da: Tiếp xúc thường xuyên hoặc kéo dài có thể dẫn đến khô da Phát ban. Tiếp xúc với mắt: Có thể gây kích ứng mắt. Chảy nước mắt. Tiếp xúc với sản phẩm có thể gây tổn thương mắt nghiêm trọng Hít phải: Hơi từ sản phẩm có thể gây đau đầu, buồn nôn, chóng mặt và kích ứng đường hô hấp.

58

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
143	LOCTITE AQUACE SW-07(PL)	55965-84-9 7631-86-9 67-64-1	15.618	H317 Có thể gây dị ứng da H412 Có hại cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài	Màu trắng sữa, lỏng, mùi giống nhựa cây	Acetone 67-64-1 Loại giá trị LD50 Giá trị 5,800 mg/kg Loài / mẫu chuột Silica 7631-86-9. Loại giá trị LD50 Giá trị > 5,000 mg/kg Loài / mẫu chuột/Acetone 67-64-1 Value Type LD50 Value / 5,800 mg/kg Rat Species / Sample Silica 7631-86-9 . Value type LD50 Value > 5,000 mg/kg Rat species/sample
144	LOCTITE BONDACE 233SM	141-78-6 78-93-3 123-86-4 2687-91-4	1.743	H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy H316 Gây kích ứng da nhẹ H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt H360 Có thể làm hỏng khả năng sinh sản hoặc thai nhi	Chất lỏng không màu trong suốt mùi bạc hà	Ước tính độc tính cấp (ATE):> 5.000 mg / kg Ước tính độc tính cấp (ATE):> 40 mg / l Nuốt phải: Có thể gây rối loạn tiêu hóa. Nôn mửa. Da: Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài có thể dẫn đến khô da Đôi mắt: Có thể gây kích ứng mắt. Rách.

60

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
146	BOND ACE 5100U-2	67-64-1 78-93-3 141-78-6	5.091	H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy H319 Gây kích ứng mạnh cho mắt. H336 Có thể gây thờ thẩn hoặc chóng mặt	Không màu, mờ đục lỏng, mùi bạc hà, và mùi ngọt	Ước tính độc tính cấp (ATE):> 5.000 mg/kg Ước tính độc tính cấp (ATE):> 40 mg/l Nuốt phải: Có thể gây rối loạn tiêu hóa. Nôn mửa. Da: Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài có thể dẫn đến khô da Đôi mắt: Có thể gây kích ứng mắt. Hít phải: Hơi có thể gây nhức đầu, buồn nôn, chóng mặt và kích ứng đường hô hấp
147	TECHNOMELT MELTACE 710 18KG_250	2440-22-4 64742-54-7	428	H412 Có hại cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài	Màu trắng, keo nóng chảy, dạng rắn, không mùi	Distillates (petroleum), hydrotreated heavy paraffinic (not cmr) Loại giá trị LD50 Giá trị >5,000 mg/kg Loài / mẫu chuột Phương pháp OECD Guideline 401 (Acute)

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
						Oral Toxicity)/Distillates (petroleum), hydrotreated heavy paraffinic (not cmr) Value type LD50 Value >5,000 mg/kg Rat species/sample OECD Guideline 401 (Acute Oral Toxicity)
148	D-TAC 8250W-2	13463-67-7 9010-98-4 78-93-3 108-87-2 8050-09-7 142-82-5 141-78-6 67-64-1 31394-54-4	216	H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy H304 Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và xâm nhập vào đường hô hấp H315 Gây kích ứng da H319 Gây kích ứng mạnh cho mắt H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt H410 Rất độc đối với thủy sinh vật với các tác động lâu dài	Màu trắng sữa, lỏng, mùi đặc trưng	Ước tính độc tính cấp (ATE):> 5.000 mg/kg Ước tính độc tính cấp (ATE):> 40 mg/l Nuốt phải: Có thể gây rối loạn tiêu hóa. Nôn mửa. Da: Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài có thể dẫn đến khô da Đôi mắt: Có thể gây kích ứng mắt. Hít phải: Hơi có thể gây nhức đầu, buồn nôn, chóng mặt và kích ứng đường hô hấp

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính	
				Phân loại	Lý, hóa học
149	D - 6	2682-20-4	6.480	H317 Có thể gây dị ứng da	Màu trắng sữa, đục, lỏng giống nhựa cây
150	BONDACE 232F-2	141-78-6 78-93-3 106-65-0 1119-40-0 627-93-0	0	H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy H316 Gây kích ứng nhẹ cho da H319 Gây kích ứng mạnh cho mắt. H336 Có thể gây thờ thần hoặc chóng mặt	Chất lỏng không màu, trong suốt, mùi bạc hà, mùi ngọt
					Ước tính Độc tính cấp tính (ATE): > 5,000 mg/kg nếu nuốt phải Nuốt phải: Ước tính Độc tính cấp tính (ATE): > 40 mg/l độc nếu hít phải Có thể gây rối loạn tiêu hóa. Gây nôn. Tiếp xúc da: Tiếp xúc thường xuyên hoặc kéo dài có thể dẫn đến khô da. Tiếp xúc da thường xuyên hoặc kéo dài với sản phẩm có thể gây kích ứng.

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính	
				Phân loại	Lý, hóa học
151	D-TAC 233BF	108-87-2 141-78-6 142-82-5 78-93-3 31394-54-4	2.068	H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy H304 Có thể từ vong nếu nuốt phải và xâm nhập vào đường hô hấp. H315 Gây kích ứng da H319 Gây kích ứng mạnh cho mắt. H336 Có thể gây thờ thần hoặc chóng mặt H410 Rất độc cho thủy sinh vật với tác dụng lâu dài	Không màu, trong suốt, lỏng, mùi đặc trưng Độc tính nếu nuốt phải: Ước tính Độc tính cấp tính (ATE) : > 5,000 mg/kg Nuốt phải: Có thể gây rối loạn tiêu hóa. Gây nôn. Tiếp xúc da: Tiếp xúc thường xuyên hoặc kéo dài có thể dẫn đến khô da Tiếp xúc da thường xuyên hoặc kéo dài với sản phẩm có thể gây kích ứng. Phát ban. Tiếp xúc với mắt: Có thể gây kích ứng mắt. Chảy nước mắt. Tiếp xúc với sản phẩm có thể gây tổn thương mắt nghiêm trọng Hít phải: Hơi từ sản phẩm có thể gây đau đầu, buồn nôn, chóng mặt và kích ứng đường hô hấp

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
152	BONDACE 005S	3101-60-8 80-43-3 144-62-7 71-23-8 78-93-3 108-87-2	0	H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy H304 Có thể tử vong nếu nuốt phải và xâm nhập vào đường hô hấp H315 Gây kích ứng da H317 Có thể gây dị ứng da H319 Gây kích ứng mạnh cho mắt H336 Có thể gây thờ thẩn hoặc chóng mặt H410 Rất độc cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài	Vàng nhạt, chất lỏng mùi bạc hà, mùi ngọt	Độc tính nếu nuốt phải: Ước tính Độc tính cấp tính (ATE): > 5,000 mg/kg Độc tính trên da: Ước tính Độc tính cấp tính (ATE): > 5,000 mg/kg Nuốt phải: Có thể gây rối loạn tiêu hóa. Gây nôn. Tiếp xúc da: Tiếp xúc thường xuyên hoặc kéo dài có thể dẫn đến khô da Tiếp xúc da thường xuyên hoặc kéo dài với sản phẩm có thể gây kích ứng. Phát ban. Tiếp xúc với mắt: Có thể gây kích ứng mắt. Chảy nước mắt. Tiếp xúc với sản phẩm có thể gây tổn thương mắt nghiêm trọng Hít phải: Hơi từ sản phẩm có thể gây đau đầu, buồn nôn, chóng mặt và kích ứng đường hô hấp.

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính	
				Phân loại	Lý, hóa học
153	D-PLY 171-2	78-93-3 65-85-0 99-04-7 141-78-6	433	H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy H316 Gây kích ứng nhẹ cho da H319 Gây kích ứng mạnh cho mắt H336 Có thể gây thờ thẩn hoặc chóng mặt H373 có thể gây tổn thương cho các cơ quan khi tiếp xúc kéo dài hoặc nhiều lần do hít phải	Màu vàng nhạt lông, mùi bạc hà, mùi ngọt
					Độc tính nếu nuốt phải: Ước tính Độc tính cấp tính (ATE) : > 5,000 mg/kg Độc tính nếu hít phải: Ước tính Độc tính cấp tính (ATE) : > 40 mg/l Nuốt phải: Có thể gây rối loạn tiêu hóa. Gây nôn. Tiếp xúc da: Tiếp xúc thường xuyên hoặc kéo dài có thể dẫn đến khô da Tiếp xúc da thường xuyên hoặc kéo dài với sản phẩm có thể gây kích ứng. Phát ban. Tiếp xúc với mắt: Có thể gây kích ứng mắt. Chảy nước mắt. Tiếp xúc với sản phẩm có thể gây tổn thương mắt nghiêm trọng Hít phải: Hơi từ sản phẩm có thể gây đau đầu, buồn nôn, chóng mặt và kích ứng đường hô hấp.

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
154	ARF-2000	28182-81-2 26006-20-2 141-78-6	496	H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy H317 Có thể gây dị ứng da H319 Gây kích ứng mạnh cho mắt H334 Có thể có các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn khó thở nếu hít phải H336 Có thể gây thờ thẩn hoặc chóng mặt	Chất lỏng, không màu, mùi đặc trưng	Thông tin về độc hại chung: Những người dị ứng với isocya-te tránh tiếp xúc với sản phẩm. Độc tính nếu hít phải: Ước tính Độc tính cấp tính (ATE) : > 20 mg/l
155	TECHNOMELT MELTACE 730P 13KG	Bí mật thương mại	0	Chất hoặc hợp chất được phân loại không nguy hại theo GHS	Màu vàng nhạt chất rắn, gần như không mùi	Nuốt phải: Có thể gây rối loạn tiêu hóa. Gây nôn. Tiếp xúc da: Tiếp xúc thường xuyên hoặc kéo dài có thể dẫn đến khô da Tiếp xúc da thường xuyên hoặc kéo dài với sản phẩm có thể gây kích ứng. Phát ban. Tiếp xúc với mắt: Có thể gây kích ứng mắt. Chảy nước mắt. Tiếp xúc với sản phẩm có thể gây tổn thương mắt nghiêm trọng Hít phải: Hơi từ sản phẩm có thể gây đau đầu, buồn nôn,

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
156	LOCTITE AQUACE PR-505 V2 PTB	51580-86-0	480	H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy H314 Gây phỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng H336 Có thể gây thờ thẩn hoặc chóng mặt	Chất lỏng gần như không mùi, đỏ, mùi bạc hà, mùi ngọt	chóng mặt và kích ứng đường hô hấp. Nuốt phải: Có thể gây rối loạn tiêu hóa. Gây nôn. Tiếp xúc da: Tiếp xúc thường xuyên hoặc kéo dài có thể dẫn đến khô da Tiếp xúc da thường xuyên hoặc kéo dài với sản phẩm có thể gây kích ứng. Phát ban. Tiếp xúc với mắt: Có thể gây kích ứng mắt. Chảy nước mắt. Tiếp xúc với sản phẩm có thể gây tổn thương mắt nghiêm trọng Hít phải: Hơi từ sản phẩm có thể gây đau đầu, buồn nôn, chóng mặt và kích ứng đường hô hấp.

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính	
				Phân loại	Lý, hóa học
157	LOCTITE BONDACE RFE	141-78-6 4151-51-3 108-90-7	835	H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy H302 Có hại nếu nuốt phải H319 Gây kích ứng mạnh cho mắt. H336 Có thể gây thờ thẩn hoặc chóng mặt	Màu vàng, có màu nâu. Độ nhớt thấp, lỏng, mùi đặc trưng
158	LOCTITE AQUACE W-01S ---18KG		1.080	Chất hoặc hợp chất được phân loại không nguy hại theo GHS.	Màu trắng sữa, lỏng, mùi giống nhựa cây
					Thông tin về độc hại chung: Hơi có thể gây chóng mặt, buồn ngủ. Độc tính nếu nuốt phải: Ước tính Độc tính cấp tính (ATE): 1,786 mg/kg Phương pháp: Phương pháp tính toán Độc tính nếu hít phải: Ước tính Độc tính cấp tính (ATE): > 5 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 4h. Môi trường thử nghiệm: bụi/sương. Phương pháp tính toán Các triệu chứng tiếp xúc quá mức: Có thể gây mẩn cảm nếu hít phải. Gây kích ứng mắt. Tiếp xúc lặp lại có thể gây khô, nứt da. Hơi có thể gây chóng mặt, buồn ngủ.
					Không đề cập

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính	
				Phân loại	Độc tính
159	BOND ACE 5190S-2	141-78-6 78-93-3 67-64-1	127	H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy H316 Gây kích ứng nhẹ cho da H319 Gây kích ứng mạnh cho mắt. H336 Có thể gây thờ thẩn hoặc chóng mặt	Nuốt phải: Có thể gây rối loạn tiêu hóa. Gây nôn. Tiếp xúc da: Tiếp xúc thường xuyên hoặc kéo dài có thể dẫn đến khô da. Tiếp xúc da thường xuyên hoặc kéo dài với sản phẩm có thể gây kích ứng. Phát ban. Tiếp xúc với mắt: Có thể gây kích ứng mắt. Chảy nước mắt. Tiếp xúc với sản phẩm có thể gây tổn thương mắt nghiêm trọng Hít phải: Hơi từ sản phẩm có thể gây đau đầu, buồn nôn, chóng mặt và kích ứng đường hô hấp.

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính	
				Phân loại	Lý, hóa học
160	D-TAC 233BFU	108-87-2 142-82-5 123-86-4 78-93-3 141-78-6 67-63-0 31394-54-4	2.400	H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy H304 Có thể tử vong nếu nuốt phải và xâm nhập vào đường hô hấp H315 Gây kích ứng da H319 Gây kích ứng mạnh cho mắt H336 Có thể gây thờ thẩn hoặc chóng mặt H411 Độc cho thủy sinh vật với tác dụng lâu dài	Không màu, trong suốt, lỏng mùi bạc hà, mùi ngọt Độc tính nếu nuốt phải: Ước tính Độc tính cấp tính (ATE) : > 5,000 mg/k Độc tính nếu hít phải: Ước tính Độc tính cấp tính (ATE) : > 40 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 4 h Môi trường thử nghiệm: Hơi. Nuốt phải: Có thể gây rối loạn tiêu hóa. Gây nôn. Tiếp xúc da: Tiếp xúc thường xuyên hoặc kéo dài có thể dẫn đến khô da Tiếp xúc da thường xuyên hoặc kéo dài với sản phẩm có thể gây kích ứng. Phát ban. Tiếp xúc với mắt: Có thể gây kích ứng mắt. Chảy nước mắt. Tiếp xúc với sản phẩm có thể gây tổn thương mắt nghiêm trọng Hít phải: Hơi từ sản phẩm có thể gây đau đầu, buồn nôn, chóng mặt và kích ứng đường hô hấp.

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
161	AQUACE C-326	9010-98-4 7631-86-9 1314-13-2 126-99-8	320	H350 có thể gây ung thư H412 Có hại cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài	Màu trắng sữa. lỏng, đục, giống nhựa cây	Không đề cập
162	LOCTITE AQUACE D- TONER BLACK 15 KG	9002-92-0 78330-21-9 32171-27-0 111-46-6 1333-86-4	407	H319 Gây kích ứng mạnh cho mắt H412 Có hại và tác động lâu dài cho thủy sinh vật	Màu đen, đục, lỏng, giống nhựa cây	Không đề cập
163	LOCTITE AQUACE SW- 30	67-64-1 55965-84-9	2.645	H317 Có thể gây dị ứng da	Chất lỏng trắng, mùi giống nhựa cây	Không đề cập
164	LOCTITE AQUACE SW- 3001	55965-84-9 7631-86-9 67-64-1	980	H317 Có thể gây dị ứng da H412 Có hại cho thủy sinh vật với tác hại lâu dài	Chất lỏng trắng giống nhựa cây	Không đề cập
165	VNP-500L	Bí mật thương mại 7732-18-5	1.647	H316 Gây kích ứng cho da	Dung dịch chất lỏng, không mùi	Những con đường tiếp xúc: Hô hấp, da, mắt, đường ăn uống. Triệu chứng : Dị ứng, buồn nôn, ói mửa, đau đầu. Độc tính cấp tính: Ngộ độc mãn tính hoặc độc tính lâu dài

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính	
				Phân loại	Lý, hóa học
166	VNP-1016AB	87-90-1 67-64-1	5.470	H225 Dung dịch và hơi dễ bắt lửa H272 Chất oxy hóa H302 Có hại nếu nuốt phải H315 Gây kích ứng cho da H319 Kích ứng nghiêm trọng cho mắt H335 Có thể gây kích ứng cho đường hô hấp	Dung dịch trong suốt không màu, mùi vị có mùi
167	VNP-DM-629MD	25133-97-5 7732-18-5 100-42-5 141-32-2	320	H302 Có hại nếu nuốt phải H316 Gây kích ứng da nhẹ H320 Gây kích ứng mắt	Dung dịch lỏng dạng như tương màu trắng sữa không mùi
					Da: Tiếp xúc trực tiếp lên da có thể gây kích ứng nghiêm trọng Hệ hô hấp: 1. Với nồng độ thấp tác động trực tiếp lên hệ thần kinh trung ương dẫn đến hoa mắt, chóng mặt, buồn nôn. 2. Nồng độ cao có thể dẫn đến mất trí nhớ. 3. Hơi hóa chất gây kích ứng cho mũi và cổ họng. Nuốt phải: 1. Nó sẽ khiến cho cổ họng đau rát, buồn nôn và tiêu chảy. 2. Khi thấy buồn nôn có thể sẽ dẫn ung thư phổi hoặc chết. Mắt: 1. Với nồng độ hơi 300 ppm sẽ gây kích ứng cho mắt. 2. Chất lỏng cũng gây kích ứng cho mắt.
					Không đề cập.

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
168	NP-500H	7732-18-5 Bí mật thương mại	8.142	H316 Gây kích ứng cho da	Dung dịch không mùi	Hô hấp, da, mắt, đường ăn uống. Triệu chứng: dị ứng, buồn nôn, ói mửa, đau đầu
169	NO 29(CN)	79-20-9 141-78-6 78-93-3	919	H225 Dung dịch và hơi dễ bắt lửa H304 Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp H316 Gây kích ứng cho da H319 Kích ứng nghiêm trọng cho mắt H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt H373 Gây tổn hại đến các cơ quan khi phơi nhiễm lâu dài và lặp lại	Dung dịch trong suốt không màu	Da: Tiếp xúc trực tiếp lên da có thể gây kích ứng nghiêm trọng Hệ hô hấp: 1. Với nồng độ thấp tác động trực tiếp lên hệ thần kinh trung ương dẫn đến hoa mắt, chóng mặt, buồn nôn. 2. Nồng độ cao có thể dẫn đến mất trí nhớ. 3. Hơi hóa chất gây kích ứng cho mũi và cổ họng. Nuốt phải: 1. Nó sẽ khiến cho cổ họng đau rất, buồn nôn và tiêu chảy. 2. Khi thấy buồn nôn có thể sẽ dẫn ung thư phổi hoặc chết.

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính	
				Phân loại	Lý, hóa học
170	VNP UV-33	Bí mật thương mại 108-87-2 78-93-3 64-17-5 141-78-6 78-93-3	H225 Dễ bắt lửa H304 Có thể gây tử vong nếu nuốt phải H316 Gây kích ứng nhẹ cho da H319 Kích ứng nghiêm trọng cho mắt H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt H373 Gây tổn hại đến các cơ quan khi phơi nhiễm lâu dài và lặp lại H411 Ảnh hưởng độc hại lâu dài đến sinh vật thủy sinh	Dung dịch không màu hoặc vàng nhạt	Da: Tiếp xúc trực tiếp lên da có thể gây kích ứng nghiêm trọng Hệ hô hấp: 1.Với nồng độ thấp tác động trực tiếp lên hệ thần kinh trung ương dẫn đến hoa mắt, chóng mặt, buồn nôn. 2.Nồng độ cao có thể dẫn đến mất trí nhớ. 3. Hơi hóa chất gây kích ứng cho mũi và cổ họng. Nuốt phải: 1.Nó sẽ khiến cho cổ họng đau rát, buồn nôn và tiêu chảy. 2.Khi thấy buồn nôn có thể sẽ dẫn ung thư phổi hoặc chết. Mắt: 1.Với nồng độ hơi 300 ppm sẽ gây kích ứng cho mắt. 2.Chất lỏng cũng gây kích ứng cho mắt.

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính	
				Phân loại	Lý, hóa học
171	HARDENER-H143	141-78-6 4151-51-3 108-90-7	1.080	Da có thể gây kích ứng nghiêm trọng Hệ hô hấp: 1.Hoa mắt, chóng mặt, buồn nôn. 2.Nồng độ cao có thể dẫn đến mất trí nhớ. 3. Hơi hóa chất gây kích ứng cho mũi và cổ họng. Nuốt phải: 1.Cổ họng đau rát, buồn nôn và tiêu chảy. 2.Ứng thư phổi hoặc chết. Mắt: 1. Với nồng độ hơi 300 ppm sẽ gây kích ứng cho mắt	Da: Tiếp xúc trực tiếp lên da có thể gây kích ứng nghiêm trọng Hệ hô hấp: 1. Với nồng độ thấp tác động trực tiếp lên hệ thần kinh trung ương dẫn đến hoa mắt, chóng mặt, buồn nôn. 2.Nồng độ cao có thể dẫn đến mất trí nhớ 3.Hơi hóa chất gây kích ứng cho mũi và cổ họng. Nuốt phải: 1.Nó sẽ khiến cho cổ họng đau rát, buồn nôn và tiêu chảy. 2.Khi thấy buồn nôn có thể sẽ dẫn ung thư phổi hoặc chết. Mắt: 1. Với nồng độ hơi 300 ppm sẽ gây kích ứng cho mắt. 2.Chất lỏng cũng gây kích ứng cho mắt.
172	UE-311	0190976-43-3 7732-18-5	442	H316 Gây kích ứng nhẹ cho da	Dung dịch không mùi Những con đường tiếp xúc: Hô hấp, da, mắt, đường ăn uống. Triệu chứng: Dị ứng, buồn nôn, ói mửa, đau đầu.

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính	
				Phân loại	Lý, hóa học
173	VNP-2015K	67-64-1 7732-18-5	2.400	H225 Dung dịch và hơi dễ bắt lửa. H319 Kích ứng nghiêm trọng cho mắt. H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Dung dịch màu hồng, mùi ketone nhẹ Da: Tiếp xúc trực tiếp lên da có thể gây kích ứng nghiêm trọng Hệ hô hấp: 1.Với nồng độ thấp tác động trực tiếp lên hệ thần kinh trung ương dẫn đến hoa mắt, chóng mặt, buồn nôn. 2.Nồng độ cao có thể dẫn đến mất trí nhớ. 3.Hơi hóa chất gây kích ứng cho mũi và cổ họng. Nuốt phải: 1.Nó sẽ khiến cho cổ họng đau rát, buồn nôn và tiêu chảy. 2.Khi thấy buồn nôn có thể sẽ dẫn ung thư phổi hoặc chết. Mất: 1.Với nồng độ hơi 300 ppm sẽ gây kích ứng cho mắt. 2.Chất lỏng cũng gây kích ứng cho mắt.

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
177	VNP-1071	3779-63-3 141-78-6	2.823	H225 Dung dịch và hơi dễ bắt lửa H304 Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp H316 Gây kích ứng nhẹ cho da H319 Kích ứng nghiêm trọng cho mắt H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt H373 Gây tổn hại đến các cơ quan khi phơi nhiễm lâu dài và lặp lại	Dung dịch màu vàng nhạt, có mùi ester	Da: Tiếp xúc trực tiếp lên da có thể gây kích ứng nghiêm trọng Hệ hô hấp: 1.Với nồng độ thấp tác động trực tiếp lên hệ thần kinh trung ương dẫn đến hoa mắt, chóng mặt, buồn nôn. 2.Nồng độ cao có thể dẫn đến mất trí nhớ. 3. Hơi hóa chất gây kích ứng cho mũi và cổ họng. Nuốt phải: 1.Nó sẽ khiến cho cổ họng đau rất, buồn nôn và tiêu chảy. 2.Khi thấy buồn nôn có thể sẽ dẫn ung thư phổi hoặc chết. Mắt: 1.Với nồng độ hơi 300 ppm sẽ gây kích ứng cho mắt. 2.Chất lỏng cũng gây kích ứng cho mắt.

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
178	VNP 256	78-93-3 141-78-6 108-87-2	H225 Dung dịch và hơi dễ bắt lửa H304 Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp H316 Gây kích ứng cho da H319 Kích ứng nghiêm trọng cho mắt H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt H373 Gây tổn hại đến các cơ quan khi phơi nhiễm lâu dài và lặp lại H411 Độc với động vật sống dưới nước và ảnh hưởng lâu dài	Dung dịch không màu trong suốt, có mùi khó chịu	Da: Tiếp xúc trực tiếp lên da có thể gây kích ứng nghiêm trọng Hệ hô hấp: 1. Với nồng độ thấp tác động trực tiếp lên hệ thần kinh trung ương dẫn đến hoa mắt, chóng mặt, buồn nôn. 2.Nồng độ cao có thể dẫn đến mất trí nhớ. 3. Hơi hóa chất gây kích ứng cho mũi và cổ họng. Nuốt phải: 1.Nó sẽ khiến cho cổ họng đau rát, buồn nôn và tiêu chảy. 2.Khi thấy buồn nôn có thể sẽ dẫn ung thư phổi hoặc chết.	
179	WA-1C	39378-01-3 7732-18-5	H317 Có thể gây dị ứng da	Chất lỏng nhớt, màu trắng sữa, mùi keo nhẹ	Không thể hiện thông tin	
180	WA-03	39378-01-3 7732-18-5	H317 Có thể gây dị ứng da	Chất lỏng nhớt , màu trắng sữa, mùi keo nhẹ	Không thể hiện thông tin	

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
181	TU-106TF	39378-01-3 141-78-6 78-93-3 108-87-2	5.470	H225 Chất lỏng bay hơi, khả năng cháy cao H317 Có thể gây dị ứng da H319 Gây dị ứng nguy hại cho mắt H332 Nguy hại nếu hít phải H336 Có thể gây buồn nôn, chóng mặt H412 Nguy hại cho sinh vật thủy sinh với hậu quả lâu dài	Chất lỏng nhớt, màu trong suốt, mùi bạc hà	Không thể hiện thông tin
182	HA-510 TF	78-93-3 39378-01-3 108-87-2 141-78-6	877	H225 Chất lỏng bay hơi, khả năng cháy cao H317 Có thể gây dị ứng da H319 Gây dị ứng nguy hại cho mắt H332 Nguy hại nếu hít phải H336 Có thể gây buồn nôn, chóng mặt H412 Nguy hại cho sinh vật thủy sinh với hậu quả lâu dài	Chất lỏng nhớt, màu trắng sữa, mùi bạc hà	Không thể hiện thông tin

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
183	TU-107	141-78-6 67-64-1	35	H225 Chất lỏng có khả năng cháy cao và bay hơi H317 Có thể gây dị ứng da H319 Gây dị ứng nguy hại cho mắt. H332 Có hại khi hít vào H336 Có thể gây buồn nôn và chóng mặt H412 Có hại cho sinh vật dưới biển nếu ảnh hưởng lâu dài	Chất lỏng, màu trong suốt, mùi ngọt nhẹ	Không thể hiện thông tin
184	HA-710S	7732-18-5 25950-40-7	428	H317 Có thể gây dị ứng da	Chất lỏng nhớt, màu trắng sữa, mùi nhựa keo nhẹ	Không thể hiện thông tin
185	HA-700L	7732-18-5 25950-40-7	235	H317 Có thể gây dị ứng da	Chất lỏng nhớt, màu trắng sữa, mùi nhựa keo nhẹ	Không thể hiện thông tin
186	TU-03TF	868-77-9 78-93-3 9005-09-08 108-87-2 141-78-6	56	H225 Chất lỏng có khả năng cháy cao và bay hơi H317 Có thể gây dị ứng da H319 Gây dị ứng nguy hại cho mắt. H332 Có hại khi hít vào	Chất lỏng, màu trong suốt, mùi bạc hà nhẹ	Không thể hiện thông tin

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
				H336 Có thể gây buồn nôn và chóng mặt H412 Có hại cho sinh vật dưới biển nếu ảnh hưởng lâu dài		
187	WA-03S	7732-18-5 39378-01-3	463	H317 Có thể gây dị ứng da	Chất lỏng nhớt, màu trắng sữa, mùi keo nhẹ	Không thể hiện thông tin
188	WPM-707	7732-18-5 67-64-1 9005-00-9	0	H317 Có thể gây dị ứng da H319 Gây dị ứng nguy hại cho mắt. H336 Có thể gây buồn nôn và chóng mặt	Chất lỏng, màu trong suốt, mùi bạc hà nhẹ	Không thể hiện thông tin
189	TU-1205TF	141-78-6 39378-01-3 78-93-3	2.832	H319 Gây dị ứng nguy hại cho mắt H332 Nguy hại nếu hít phải H336 Có thể gây buồn nôn, chóng mặt H412 Nguy hại cho sinh vật thủy sinh với hậu quả lâu dài	Chất lỏng nhớt, màu trong suốt, mùi bạc hà	Không thể hiện thông tin

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính	
				Phân loại	Lý, hóa học
190	ZQ 99(WATER BASE ALUNUM ALLOY CLEANER)	Bí mật thương mại 527-07-01 57-55-6 Bí mật thương mại 10213-79-3 7732-18-5	0	Gây kích ứng da nhẹ Gây kích ứng mắt Gây ô nhiễm nguồn nước nhẹ	Chất lỏng nhớt, màu vàng nhạt, mùi thơm nhẹ
191	HB-068	1310-73-2 7732-18-5 68131-39-5 68213-23-0	56	Kích ứng nhẹ cho da Kích ứng với mắt Ô nhiễm nước nhẹ	Chất lỏng trong suốt không màu hoặc màu vàng nhạt, mùi thơm nhẹ
					Độc tính cấp tính: Da: 1.Tiếp xúc trực tiếp với chất lỏng có thể gây kích ứng da nhẹ Hít vào: 1.Độc tính thấp, chủ yếu là ức chế hệ thần kinh trung ương, có thể gây chóng mặt và buồn nôn. 2. Nồng độ cao có thể gây bất tỉnh. 3.Hơi có thể gây kích ứng mũi và cổ họng. Nuốt vào: 1.Có thể gây ra đau họng, buồn nôn và tiêu chảy. 2.Hít phải có thể gây nôn mửa, kích thích phổi, tổn thương phổi hoặc tử vong. Mất: Hơi mức 1.300ppm có thể gây kích ứng mắt 2.Các chất lỏng bắn vào mắt cũng có thể gây kích ứng. Tiếp xúc trực tiếp với chất lỏng có thể gây kích ứng nhẹ độc tính rất thấp,kích ứng hệ thần kinh,có thể gây chóng mặt buồn nôn, khí có thể gây kích ứng mũi,cổ họng

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
192	HM-102PF	64742-16-1 9003-55-8 67254-74-4	38	Nếu chạm vào keo nóng chảy đang ở nhiệt độ cao thì da có thể bị bỏng	Dạng rắn màu vàng nhẹ trong suốt	Có thể gây đau họng, buồn nôn, tiêu chảy. Chất lỏng có thể kích ứng mắt Độc tính rất nhẹ đối với miệng và da theo thành phần của sản phẩm này, sự tiêu hóa và hô hấp có thể loại trừ. Không có dấu hiệu cho thấy có kích ứng da và mắt Không chỉ có sẵn cho một hiệu ứng kích ứng tại chỗ của các sản phẩm trên da hoặc trên mắt...
193	VNP-111GN	141-78-6 78-93-3 Bí mật thương mại	2.311	H225 Dung dịch và hơi có khả năng bắt lửa cao H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Dung dịch không màu đến màu vàng nhạt, có mùi keton	Da: Tiếp xúc trực tiếp lên da có thể gây kích ứng nghiêm Hệ hô hấp: 1. Với nồng độ thấp tác động trực tiếp lên hệ thần kinh trung ương dẫn đến hoa mắt, chóng mặt, buồn nôn. 2. Nồng độ cao có thể dẫn đến mất trí nhớ. 3. Hơi hóa chất gây kích ứng cho mũi và cổ họng. Nuốt phải: 1. Nó sẽ khiến cho cổ họng đau rát, buồn nôn và tiêu chảy. 2. Khi thấy

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính	
				Phân loại	Lý, hóa học
					buồn nôn có thể sẽ dẫn ung thư phổi hoặc chết. Mất: 1. Với nồng độ hơi 300 ppm sẽ gây kích ứng cho mắt. 2. Chất lỏng cũng gây kích ứng cho mắt.
194	VNP-111FT	78-93-3 141-78-6 0052270-22-1 95481-62-2	1.256	H225 Dung dịch và hơi dễ bắt lửa H304 Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp H316 Gây kích ứng cho da H319 Kích ứng nghiêm trọng cho mắt H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt H373 Gây tổn hại đến các cơ quan khi phơi nhiễm lâu dài và lặp lại	Dung dịch không màu trong suốt, mùi vị: có mùi Ester
					Da: Tiếp xúc trực tiếp lên da có thể gây kích ứng nghiêm trọng Hệ hô hấp: 1. Với nồng độ thấp tác động trực tiếp lên hệ thần kinh trung ương dẫn đến hoa mắt, chóng mặt, buồn nôn. 2. Nồng độ cao có thể dẫn đến mất trí nhớ. 3. Hơi hóa chất gây kích ứng cho mũi và cổ họng. Nuốt phải: 1. Nó sẽ khiến cho cổ họng đau rát, buồn nôn và tiêu chảy. 2. Khi thấy buồn nôn có thể sẽ dẫn ung thư phổi hoặc chết. Mất: 1. Với nồng độ hơi 300 ppm sẽ gây kích ứng cho mắt. 2. Chất lỏng cũng gây kích ứng cho mắt.

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính	
				Phân loại	Lý, hóa học
195	VNP-122KN	67-64-1 78-93-3 Bí mật thương mại 141-78-6	368	H225 Dung dịch dễ cháy loại 2 H319 Gây tổn thương nghiêm trọng, kích ứng mắt loại 2. H336 Độc tính cơ quan đích cụ thể sau 1 lần phơi nhiễm; hiệu ứng tê liệt loại 3. H401 Gây hại với môi trường nước - độc cấp tính loại 2. Độc đối với sinh vật dưới nước	Dung dịch không màu đến màu vàng nhạt, mùi ketone
					Da: Tiếp xúc trực tiếp lên da có thể gây kích ứng nghiêm trọng Hệ hô hấp: 1.Với nồng độ thấp tác động trực tiếp lên hệ thần kinh trung ương dẫn đến hoa mắt, chóng mặt, buồn nôn. 2.Nồng độ cao có thể dẫn đến mất trí nhớ. 3. Hơi hóa chất gây kích ứng cho mũi và cổ họng. Nuốt phải: 1.Nó sẽ khiến cho cổ họng đau rất, buồn nôn và tiêu chảy. 2.Khi thấy buồn nôn có thể sẽ dẫn ung thư phổi hoặc chết. Mắt: 1.Với nồng độ hơi 300 ppm sẽ gây kích ứng cho mắt. 2.Chất lỏng cũng gây kích ứng cho mắt.

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính	
				Phân loại	Lý, hóa học
196	MSP #60 10A White	63148-62-9 616-38-6 89097-01-8 13463-67-7 108-65-6	1.050	H315 Gây dị ứng da H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp H341Nguy ngờ gây ra biến dị di truyền H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai	Chất lỏng nhớt, mùi đặc trưng
197	MSP #60 80% White	63148-62-9 616-38-6 89097-01-8 13463-67-7 108-65-6	1.312	-	Chất lỏng nhớt màu đặc trưng
					Độc cấp tính: * Đường miệng-LD50 8532 Trên chuột (IUCLID) * Qua da- LD50 >5000 Trên thỏ (IUCLID) * Hít phải-dòng khí LC50 = 140/4hr Trên chuột - Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da - Tiếp xúc mắt: có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn. - Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg
					Độc cấp tính: * Đường miệng-LD50 8532 Trên chuột (IUCLID) * Qua da- LD50 >5000 Trên thỏ (IUCLID) * Hít phải-dòng khí LC50 = 140/4hr Trên chuột - Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
						- Tiếp xúc mắt: có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn. - Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg
198	MSP #60 100% White	63148-62-9 13463-67-7 89097-01-8 108-65-6 616-38-6	1.053	H315 Gây dị ứng da H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai	Chất lỏng nhớt, mùi đặc trưng	Độc cấp tính: * Đường miệng-LD50 8532 Trên chuột (IUCLID) * Qua da- LD50 >5000 Trên thỏ (IUCLID) * Hít phải-dòng khí LC50 = 140/4hr Trên chuột - Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da - Tiếp xúc mắt: có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn. - Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính	
				Phân loại	Lý, hóa học
199	MSP#60 U-Bond	89097-01-08 616-38-6 108-65-6 105-60-2 24937-78-8 108-65-6 616-38-6	276	H315 Gây dị ứng da H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai	Chất lỏng nhớt, mùi đặc trưng
200	MSP#60 Black	616-38-6 89097-01-8 1333-86-4 108-65-6 63148-62-9	1.520	H315 Gây dị ứng da H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai	Chất lỏng nhớt, mùi đặc trưng

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính	
				Phân loại	Lý, hóa học
					- Tiếp xúc mắt: có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn. - Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg
201	MSP#60 Blue	616-38-6 89097-01-8 147-14-8 108-65-6 63148-62-9	968	H315 Gây dị ứng da H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai	Chất lỏng nhớt, mùi đặc trưng Độc cấp tính: * Đường miệng-LD50 8532 Trên chuột (IUCLID) * Qua da-LD50 >5000 Trên thỏ (IUCLID) * Hít phải-dòng khí LC50 = 140/4hr Trên chuột - Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da - Tiếp xúc mắt: có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn. - Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính	
				Phân loại	Lý, hóa học
202	MSP#60 Clear	616-38-6 89097-01-8 108-65-6	1.078	H315 Gây dị ứng da H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai	Chất lỏng nhớt, mùi đặc trưng
203	MSP#60 Diluent	616-38-6	1.008	H315 Gây dị ứng da H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai	Chất lỏng nhớt, mùi đặc trưng

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Độc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
						- Tiếp xúc mắt: Có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn. - Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg
204	MSP #60 D/Red	616-38-6 89097-01-8 31778-10-6 108-65-6 63148-62-9	308	H315 Gây dị ứng da H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai	Chất lỏng nhớt, mùi đặc trưng	Độc cấp tính: * Đường miệng-LD50 8532 Trên chuột (IUCLID) * Qua da- LD50 >5000 Trên thỏ (IUCLID) * Hít phải-dòng khí LC50 = 140/4hr Trên chuột - Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da - Tiếp xúc mắt: Có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn. - Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính	
				Phân loại	Lý, hóa học
205	MSP #60 F-BLUE	616-38-6 89097-01-8 63148-62-9 108-65-6 15147-14-8 25035-72-7	406	H315 Gây dị ứng da H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai	Độc cấp tính: * Đường miệng-LD50 8532 Trên chuột (IUCLID) * Qua da- LD50 >5000 Trên thỏ (IUCLID) * Hít phải-dòng khí LC50 = 140/4hr Trên chuột - Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da - Tiếp xúc mắt: có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn. - Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg
206	MSP #60 F-GREEN	89097-01-8 108-65-6 616-38-6 25035-72-7 1328-53-6	207	H315 Gây dị ứng da H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai	Độc cấp tính: * Đường miệng-LD50 8532 Trên chuột (IUCLID) * Qua da- LD50 >5000 Trên thỏ (IUCLID) * Hít phải-dòng khí LC50 = 140/4hr Trên chuột - Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính	
				Phân loại	Lý, hóa học Độc tính
					- Tiếp xúc mắt: có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn. - Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg
210	MSP #60 F-VIOLET	25035-72-7 6359-45-1 63148-62-9 89097-01-8 616-38-6 108-65-6	103	H315 Gây dị ứng da H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai Chất lỏng nhớt, mùi đặc trưng	Độc cấp tính: * Đường miệng-LD50 8532 Trên chuột (IUCLID) * Qua da-LD50 >5000 Trên thỏ (IUCLID) * Hít phải-dòng khí LC50 = 140/4hr Trên chuột - Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da - Tiếp xúc mắt: có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn. - Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính	
				Phân loại	Lý, hóa học
211	MSP #60 F-YELLOW	25035-72-7 68427-35-0 89097-01-8 616-38-6 108-65-6 63148-62-9	378	H315 Gây dị ứng da H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai	Độc cấp tính: * Đường miệng-LD50 8532 Trên chuột (IUCLID) * Qua da- LD50 >5000 Trên thỏ (IUCLID) * Hít phải-dòng khí LC50 = 140/4hr Trên chuột - Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da - Tiếp xúc mắt: có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn. - Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg Chất lỏng nhớt, mùi đặc trưng
212	MSP #60 GLOSS CLEAR	63148-62-9 89097-01-8 616-38-6 108-65-6	201	H315 Gây dị ứng da H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai	Độc cấp tính: * Đường miệng-LD50 8532 Trên chuột (IUCLID) * Qua da- LD50 >5000 Trên thỏ (IUCLID) * Hít phải-dòng khí LC50 = 140/4hr Trên chuột - Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da Chất lỏng nhớt, mùi đặc trưng

100

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính	
				Phân loại	Lý, hóa học
214	MSP #60 Green	63148-62-9 89097-01-8 616-38-6 108-65-6 1328-53-6	209	H315 Gây dị ứng da H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai	Chất lỏng nhớt, mùi đặc trưng
215	MSP #60 KSV-005	108-65-6 616-38-6	-	H315 Gây dị ứng da H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai	Chất lỏng nhớt, mùi đặc trưng
					Độc cấp tính: * Đường miệng-LD50 8532 Trên chuột (IUCLID) * Qua da- LD50 >5000 Trên thỏ (IUCLID) * Hít phải-dòng khí LC50 = 140/4hr Trên chuột - Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da - Tiếp xúc mắt: có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn. - Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg
					Độc cấp tính: * Đường miệng-LD50 8532 Trên chuột (IUCLID) * Qua da- LD50 >5000 Trên thỏ (IUCLID) * Hít phải-dòng khí LC50 = 140/4hr Trên chuột - Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Độc tính	
				Phân loại	Lý, hóa học
					Độc tính - Tiếp xúc mắt: có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn. - Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg
216	MSP #60 Metallic Silver	63148-62-9 89097-01-8 616-38-6 108-65-6 7429-90-5	316	H315 Gây dị ứng da H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai	Độc cấp tính: * Đường miệng-LD50 8532 Trên chuột (IUCLID) * Qua da- LD50 >5000 Trên thỏ (IUCLID) * Hít phải-dòng khí LC50 = 140/4hr Trên chuột - Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da - Tiếp xúc mắt: có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn. - Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính	
				Phân loại	Lý, hóa học
217	MSP #60 84D Orange	108-65-6 7429-90-5 63148-62-9 89097-01-8 616-38-6	356	H315 Gây dị ứng da H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai	Chất lỏng nhớt, mùi đặc trưng
218	MSP #60 Pink	63148-62-9 89097-01-8 616-38-6 108-65-6 980-26-7	222	H315 Gây dị ứng da H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai	Chất lỏng nhớt, mùi đặc trưng

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
						- Tiếp xúc mắt: có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn. - Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg
222	MSP #60 UC/Red	63148-62-9 7727-43-7 89097-01-8 108-65-6 616-38-6	216	H315 Gây dị ứng da H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai	Chất lỏng nhớt màu đỏ, mùi đặc trưng	Độc cấp tính: * Đường miệng-LD50 8532 Trên chuột (IUCLID) * Qua da- LD50 >5000 Trên thỏ (IUCLID) * Hít phải-dòng khí LC50 = 140/4hr Trên chuột - Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da - Tiếp xúc mắt: có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn. - Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
223	MSP #60 UC/Yellow	108-65-6 5567-15-7 13463-67-7 63148-62-9 616-38-6 89097-01-8	832	H315 Gây dị ứng da H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai	Chất lỏng nhớt màu vàng, mùi đặc trưng	Độc cấp tính: * Đường miệng-LD50 8532 Trên chuột (IUCLED) * Qua da- LD50 >5000 Trên thỏ (IUCLED) * Hít phải-dòng khí LC50 = 140/4hr Trên chuột - Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da - Tiếp xúc mắt: có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn. - Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg
224	MSP #60 Violet	63148-62-9 5468-75-7 108-65-6 616-38-6 89097-01-8	759	H315 Gây dị ứng da H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai	Chất lỏng nhớt màu tím, mùi đặc trưng	Độc cấp tính: * Đường miệng-LD50 8532 Trên chuột (IUCLED) * Qua da- LD50 >5000 Trên thỏ (IUCLED) * Hít phải-dòng khí LC50 = 140/4hr Trên chuột - Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính	
				Phân loại	Lý, hóa học
					Độc tính - Tiếp xúc mắt: có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn. - Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg
225	MSP #60 - YELLOW	25035-72-7 63148-62-9 89097-01-8 68427-35-0 616-38-6 108-65-6	10	H315 Gây dị ứng da H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng H335 Có thể gây dị ứng đường hô hấp H341 Nghi ngờ gây ra biến dị duy truyền H360 Có thể tổn hại đến khả năng sinh sản và xảy thai	Độc cấp tính: * Đường miệng-LD50 8532 Trên chuột (IUCLID) * Qua da- LD50 >5000 Trên thỏ (IUCLID) * Hít phải-dòng khí LC50 = 140/4hr Trên chuột Chất lỏng nhớt màu vàng, mùi đặc trưng - Tiếp xúc da: Đã có báo cáo về khả năng có thể gây kích ứng da - Tiếp xúc mắt: có thể gây kích ứng, không có dữ liệu sẵn. - Nuốt phải: Liều gây chết người được báo cáo theo tỉ lệ là 3200 mg/Kg

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
226	H-RFE	108-90-7 141-78-6 4151-51-3	20	H225 Chất lỏng bay hơi, khả năng cháy cao H335 Có thể gây dị ứng cho hệ hô hấp H336 Có thể gây buồn nôn, chóng mặt	Chất lỏng màu tự nhiên mùi thơm	Độc cấp tính Đường miệng: EA: LD50 5620 mg/kg chuột Da EA: LD50 > 18000 mg/kg thỏ Hô hấp EA: LC50 100 mg/4 giờ- chuột
227	TU-508P	78-93-3 141-78-6 39378-01-3 (KE-20223) 616-38-6	38	H225 Chất lỏng bay hơi, khả năng cháy cao H317 Có thể gây dị ứng da H319 Gây dị ứng nguy hại cho mắt H332 Nguy hại nếu hít phải H336 Có thể gây buồn nôn, chóng mặt H412 Nguy hại cho sinh vật thủy sinh với hậu quả lâu dài	Chất lỏng nhớt màu trong suốt mùi bạc hà	Độc cấp tính Đường miệng MEK: LD50 2737mg/kg chuột, EA: LD50 5620mg/kg chuột, DMC: LD50 1300mg/kg chuột Da MEK: LD50 6480mg/kg thỏ, EA: LD50 18000mg/kg thỏ, DMC: LD50>5000mg/kg thỏ Hô hấp MEK: LC50 32mg/l 4 giờ chuột, EA: LC50 100mg-l 4 giờ chuột, DMC: LC50 140mg- L 4 giờ chuột
228	GREEN-200	7732-18-5 70131-67-8	356	Có thể gây dị ứng da	Chất lỏng sữa	

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
229	ENGAGE 8003	26221-73-8	20	Sản phẩm này không độc hại theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn (GHS)	Dạng viên trong mờ không mùi	-
230	INFUSE 9107	26221-73-8 26221-73-8	10	Sản phẩm này không độc hại theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn (GHS)	Dạng viên hoặc hạt nhỏ, trong mờ từ không mùi đến mùi nhẹ	-
231	ENGAGE 7467	25087-34-7	10	Sản phẩm này không độc hại theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn (GHS)	Dạng viên trắng không mùi	-
232	ELVAX® EP6688 resin	Bí mật thương mại	10	Sản phẩm này không độc hại theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn (GHS)	Dạng viên rắn giống mùi ester	Không thể hiện
233	JTR T/L (P)	123-77-3 24937-78-8	14	-	Viên vàng sáng, không có mùi	Không thể hiện
234	IB-50	24937-78-8 Bí mật thương mại	4	H302 Có hại nếu nuốt phải	Dạng viên, màu hổ phách	Độc tính cấp tính qua đường miệng: Loại 4: LD50: 461 mg/kg (chует)
235	ST/A	61790-38-3	1	-	Dạng rắn màu trắng hoặc vàng sáng	-

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
236	Ethylene vinyl acetate copolymer (EVA Master Batch)	24937-78-8 57-11-4 1314-13-2 471-34-1	2	H302 có hại nếu nuốt phải H315 Gây kích ứng da	Dạng viên không mùi	-
237	DCP	80-43-3	1	H242 Việc gia nhiệt có thể gây ra ngọn lửa. H315 + H320 Gây kích ứng da và mắt H361 Nghi ngờ gây tổn hại khả năng sinh sản hoặc thai nhi H411 Độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng lâu dài.	Dạng rắn kết tinh màu trắng mùi mờ nhạt	Không có thông tin
238	NP-600	190976-43-3 7732-18-5	245	H316 gây kích ứng cho da	Dung dịch lỏng không mùi	Những con đường tiếp xúc: Hô hấp, da, mắt, đường ăn uống. Triệu chứng: dị ứng, buồn nôn, ói mửa, đau đầu Độc cấp tính: không chứa thành phần được phân loại là nguy hiểm

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
239	HA1-210TF	78-93-3 141-78-6 39378-01-3 (KE-20223)	245	H225 Chất lỏng bay hơi, khả năng cháy cao H317 Có thể gây kích ứng da H319 Gây dị ứng nguy hại cho mắt H336 Có thể gây buồn nôn, chóng mặt H412 Nguy hại cho sinh vật thủy sinh với hậu quả lâu dài	Chất lỏng nhớt màu trong suốt mùi bạc hà	Độc cấp tính: MEK: LD50 2737 mg/kg chuột Đường miệng: EA: LD 50 5620 mg/kg chuột Da: Mek: LD50 6480 mg-k g thỏ, EA:LD50>18000 mg-k g thỏ Hô hấp: MEK: LC50 32mg-l 4 giờ-chuột, EA: LC50 100mg-l 4 giờ-chuột
240	TU1-126TF	78-93-3 141-78-6 39378-01-3 (KE-20223)	12	H225 Chất lỏng bay hơi, khả năng cháy cao H317 Có thể gây dị ứng da H319 Gây dị ứng nguy hại cho mắt H332 Nguy hại nếu hít phải H336 Có thể gây buồn nôn, chóng mặt H412 Nguy hại cho sinh vật thủy sinh với hậu quả lâu dài	Chất lỏng nhớt màu trong suốt mùi bạc hà	Độc cấp tính: MEK LD50 2737 mg/kg chuột EA: LD50 5620 mg/kg Da MEK: LD50 6480 mg/kg thỏ, EA: LD50 >18000 mg/kg thỏ Hô hấp: MEK:LC 50 32mg/l 4 giờ/chuột, EA:LC50 100mg/l 4 giờ/chuột

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
241	Oxalic acid	6153-56-6	1.023	Ăn mòn kim loại: Loại 1 Ăn mòn/kích ứng da: Loại 1B Tồn thương nghiêm trọng/kích ứng mắt: Loại 1 Độc tính cơ quan đích cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ): Loại 3 (Kích ứng đường hô hấp) Độc tính cơ quan đích cụ thể (Phơi nhiễm nhiều lần): Loại 2	Chất rắn màu trắng tinh thể mịn	ĐUỜNG TIẾP XÚC Tiếp xúc với da: Có thể gây kích ứng da Hấp thụ da: Nguy hiểm nếu hấp thụ qua da Tiếp xúc mắt: Gây phỏng. Hít phải: Có thể có hại nếu hít phải Vật liệu có thể gây kích ứng màng nhầy và đường hô hấp trên. Khi nuốt phải: Có thể có hại nếu nuốt phải
242	BIOGENIC 110M	7732-18-5 25155-30-0 112-34-5	1.425	-	Chất lỏng không màu	-
243	Mực in Linx Yellow Pigmented ink 1079	3109-63-5 138-22-7 108-65-6 78-93-3	2	Độc tính cấp tính đối với thủy sinh Độc tính cấp - LC₅₀ cá, 96 giờ: 2993 mg-1	Chất lỏng màu vàng không mùi	Độc tính cấp tính - qua đường miệng. Độc tính cấp tính - qua da. Độc tính cấp tính - hít phải. Kích ứng- tổn thương mắt nghiêm trọng Gây tổn thương - kích ứng mắt nghiêm trọng. Nhạy cảm da

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
244	Mực in Linx Solvent 1505	78-93-3	2	H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt chán thương Biện pháp phòng ngừa P210 Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn bất lửa khác. Không hút thuốc lá P271 Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thông gió tốt. P280 Mang găng tay bảo hộ, quần áo bảo vệ mặt P305 + P351 + P338 NẾU VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tắt kính áp tròng, nếu có và dễ làm. Tiếp tục xả. P313 Nhận tư vấn / chăm sóc y tế. P501 Vứt bỏ nội dung / thùng chứa theo quy định của quốc gia.	Chất lỏng trong không màu	Hít phải khí hoặc hơi ở nồng độ cao có thể gây kích ứng hệ hô hấp. Nuốt phải chất lỏng gây kích ứng màng nhầy và có thể gây đau bụng nếu nuốt phải. Tiếp xúc nhiều lần có thể gây khô da hoặc nứt nẻ. Độc tính cấp tính qua đường miệng (LD50mg - kg) 2.737,0.ATE đường uống (mg - kg) 2.737,0

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
245	1070	3779-63-3 141-78-6	105	Dung dịch dễ cháy loại 2; H225 Dung dịch và hơi có khả năng bắt lửa cao Gây tổn thương nghiêm trọng/kích ứng mắt loại 2; H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Chất gây dị ứng da loại 1 H317 Có thể gây dị ứng da Độc tính cơ quan đích cụ thể sau 1 lần phơi nhiễm; hiệu ứng tê liệt loại 3; H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Dung dịch màu vàng nhạt, mùi ester	tổn thương nghiêm trọng/kích ứng mắt 2 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng Dị ứng da 1. Có thể gây dị ứng da Phơi nhiễm 1 lần 3 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt Độc cấp tính: Đường miệng LD50, mg/kg. Da LD50, mg/kg. Hít vào hơi LC50, mg/L/4hr. Hít vào Bụi / sương mù LC50, mg/L/4hr
246	NUV-24N	24937-78-8 123-86-4 78-93-3 108-87-2	1.256	H225 Dung dịch và hơi có khả năng bắt lửa cao H315 Gây kích ứng da H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt H411 Độc tính đối với sinh vật dưới nước vô cùng lớn và có ảnh hưởng lâu dài	Dung dịch màu vàng nhạt, mùi hăng	Bỏng/kích ứng da:2 Gây kích ứng da tổn thương nghiêm trọng/kích ứng mắt:2 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng Phơi nhiễm 1 lần:3 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt Độc cấp tính: Đường miệng LD50, mg/kg. Da LD50,

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
						mg/kg. Hít vào hơi LC50, mg/L/4hr
247	CL-01	141-78-6 0143472-08-6	1.204	Dung dịch dễ cháy loại 2; H225 Dung dịch và hơi có khả năng bắt lửa cao Gây tổn thương nghiêm trọng/kích ứng mắt loại 2; H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng Độc tính cơ quan đích cụ thể sau 1 lần phơi nhiễm; hiệu ứng tê liệt loại 3;	Dung dịch không màu đến màu vàng nhạt, mùi ester	Tổn thương nghiêm trọng/kích ứng mắt:2 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng Phơi nhiễm 1 lần: 3 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt. tĐộc cấp tính Đường miệng LD50, mg/kg, Da LD50, mg/kg,Hít vào hơi LC50, mg/L/4hr
248	NP-71KMN	78-93-3 141-78-6	2.123	H225 Dung dịch và hơi có khả năng bắt lửa cao H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Dung dịch không màu đến màu vàng nhạt, mùi ketone	Tổn thương nghiêm trọng/kích ứng mắt: 2.Gây kích ứng mắt nghiêm trọng Phơi nhiễm 1 lần: 3.Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
249	NO.67	78-93-3 108-87-2	456	H225 Dung dịch và hơi có khả năng bắt lửa cao H315 Gây kích ứng da H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt H411 Độc tính đối với sinh vật dưới nước vô cùng lớn và có ảnh hưởng lâu dài	Dung dịch không màu, mùi dung môi	Bỏng/kích ứng da: 2. Gây kích ứng da tổn thương nghiêm trọng/kích ứng mắt: 2. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng Phơi nhiễm 1 lần: 3 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt. Đường miệng LD50, mg/kg Da LD50, mg/kg. Hít vào hơi LC50, mg/L/4hr/Burns
250	P890	78-93-3 141-78-6 108-87-2	289	H225 Dung dịch và hơi có khả năng bắt lửa cao H315 Gây kích ứng da H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt H411 Độc tính đối với sinh vật dưới nước vô cùng lớn và có ảnh hưởng lâu dài	Dung dịch màu vàng nhạt, mùi ketone	Bỏng/kích ứng da: 2 Gây kích ứng da tổn thương nghiêm trọng/ Kích ứng mắt: 2. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng Phơi nhiễm 1 lần: 3 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt. Đường miệng LD50, mg/kg Da LD50, mg/kg. Hít vào hơi LC50, mg/L/4hr/Burns

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
				Đường tiêu hóa: Gây kích thích nhẹ, buồn nôn nếu uống phải		
255	NO.29	67-64-1 141-78-6 78-93-3	919	H225 Dung dịch và hơi dễ bắt lửa H304 Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp H316 Gây kích ứng cho da H319 Kích ứng nghiêm trọng cho mắt	dung dịch trong suốt không màu, mùi Ketone	Da: Tiếp xúc trực tiếp lên da có thể gây kích ứng nghiêm trọng Hệ hô hấp: 1.Với nồng độ thấp tác động trực tiếp lên hệ thần kinh trung ương dẫn đến hoa mắt, chóng mặt, buồn nôn. 2.Nồng độ cao có thể dẫn đến mất trí nhớ. 3.Hơi hóa chất gây kích ứng cho mũi và cổ họng
256	WATER INK(SWS-60)//COLOR F/PINK	7732-18-5	326	H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng và hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải H317 Có thể gây dị ứng da	Dạng lỏng, mùi cồn	-
257	GW-999 KU-28-PEARL		408	H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng H315 Gây kích ứng da	Chất lỏng mùi ester	-

STT	Tên hóa chất	Mã Cas	Khối lượng (kg/năm)	Đặc tính		
				Phân loại	Lý, hóa học	Độc tính
258	GW-999 KU-28-PEARL	13463-67-7 18282-10-5 12001-26-2 30396-85-1 9009-54-5	561	H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng H315 Gây kích ứng da	Chất lỏng mùi ester	-
259	NR-ECONIC 200	7732-18-5 110615-47-9 112-34-5 110-09-8 68439-46-3 9004-96-0 1310-58-3	168	H302 Có hại nếu nuốt phải H314 Gây Kích ứng da H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng	Chất lỏng màu vàng nhạt mùi nhẹ	LD50 2740 mg/kg Thỏ
260	HM-188	67254-74-4 64742-16-1 9003-55-8	520	-	Dạng cục màu vàng nhạt hoặc không màu	Nuốt phải, tiếp xúc với da, tiếp xúc với mắt, hít phải Triệu chứng: Kích ứng, buồn nôn, nôn, nhức đầu, buồn ngủ
261	UE-8SF	0190976-43-3 7732-18-5	165	Kích thích nhẹ đến da, cơ quan nguy hiểm nếu phơi bày lâu dài.	Dung dịch lỏng, màu sữa trắng	Ảnh hưởng đến mắt không, ôn hòa (thỏ)

4. Các yêu cầu kỹ thuật về bao gói, bảo quản và vận chuyển

Bảng mô tả các yêu cầu kỹ thuật về bao gói, bảo quản và vận chuyển của mỗi loại hóa chất nguy hiểm. Bảng mô tả các loại bao bì, bồn, thùng chứa hóa chất nguy hiểm sử dụng trong bảo quản, vận chuyển; các điều kiện bảo quản về nhiệt độ, áp suất; yêu cầu phòng chống va đập, chống sét, chống tĩnh điện của các loại hóa chất sử dụng được trình bày trong bảng sau.

Bảng 1.3 Bảng mô tả bao bì và điều kiện bảo quản hóa chất

STT	Tên hóa chất	Loại bao bì	Tiêu chuẩn thiết kế	Điều kiện bảo quản nhiệt độ - Áp suất	Phòng chống va đập	Chống sét	Chống tĩnh điện
1	WATER INK(SWS-60)//COLOR TOP CLEAR	Thùng	KOSHA-NET của Cơ quan An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp Hàn Quốc	Nhiệt độ bình thường, Áp suất khí quyển	Hóa chất được đặt trên pallet gỗ hoặc nhựa. Sử dụng xe nâng vận chuyển	Lắp đặt kim thu sét cho nhà xưởng	Cọc tiếp địa cho các kệ hóa chất và thùng hóa chất bằng kim loại
2	SWS-60 TEXON GAUGE//COLOR GREY	thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
3	HAP-60 NC//COLOR FLUOR PINK	thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
4	WATER INK(SWS-60)//COLOR 10C TRUE WHITE	thùng thiếc	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
5	HAP-60 NC //COLOR BLUE	Thùng Ca Bình	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
6	HAP-60 NC DILUENT	Thùng Ca Bình	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
7	HAP-60 NC//COLOR UTR/RED	Thùng Ca Bình	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-

STT	Tên hóa chất	Loại bao bì	Tiêu chuẩn thiết kế	Điều kiện bảo quản nhiệt độ - Áp suất	Phòng chống va đập	Chống sét	Chống tĩnh điện
8	HAP-60 NC//COLOR 80% WHITE	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
9	HAP-60 NC //COLOR PATENTIVE GREEN	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
10	HAP-60 NC//COLOR FLUOR YELLOW	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
11	HAP-60 NC //COLOR 100% WHITE	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
12	HAP-60 NC //COLOR UTW/RED	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
13	HAP-60 NC //COLOR 00A BLACK	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
14	HAP-60 NC //COLOR 91B CLEAR	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
15	SWS-60 HARDENER	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
16	HAP-60 NC CLEAR GLOSS	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
17	HAP-60 NC U/CLEAR	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
18	HAP-60 NC //COLOR FLUOR MAGENTA	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
19	SWS-60//COLOR CLEAR(LOW)	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
20	HAP-60 NC //COLOR ULTRA BLUE	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
21	SWS-60 DILUENT	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
22	HAP-60 NC//COLOR	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-

STT	Tên hóa chất	Loại bao bì	Tiêu chuẩn thiết kế	Điều kiện bảo quản nhiệt độ - Áp suất	Phòng chống va đập	Chống sét	Chống tĩnh điện
	UNCHANGE YELLOW						
23	SWS-60//COLOR TOP CLEAR GLOSS	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
24	WATER INK(SWS-60)//COLOR 84D ORANGE	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
25	WATER INK(SWS-60)//COLOR F/ORANGE	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
26	SWS-60 TOP MAT CLEAR	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
27	WATER INK(SWS-60)//COLOR 00A BLACK	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
28	WATER INK(SWS-60)//COLOR 76E YELLOW	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
29	SWS-60//COLOR UTR/RED	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
30	SWS-60 TEXON GAUGE//COLOR 10A WHITE	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
31	HAP-60 NC //COLOR YELLOW	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
32	HAP-60 NC //COLOR 54E VIOLET	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
33	HAP-60 NC //COLOR FLUOR GREEN	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
34	HAP-60 NC //COLOR U.CLEAR	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
35	WATER INK(SWS-	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-

STT	Tên hóa chất	Loại bao bì	Tiêu chuẩn thiết kế	Điều kiện bảo quản nhiệt độ - Áp suất	Phòng chống va đập	Chống sét	Chống tĩnh điện
	60)//COLOR UC/YELLOW						
36	HAP-60 NC //COLOR P.GOLD	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
37	SWS-60 TEXON GAUGE//COLOR 00A BLACK	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
38	WATER INK(SWS-60)//COLOR 6960 PEARL	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
39	HAP-60 NC//COLOR 07A SILVER	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
40	WATER INK(SWS-60)//COLOR BLUE	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
41	SWS-60//COLOR 10A WHITE	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
42	HAP-60 NC//COLOR 84D ORANGE	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
43	WATER INK(SWS-60)//COLOR F/YELLOW	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
44	SWS-60 1290 PEARL	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
45	SWS-60 STITCHING GAUGE INK White	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
46	SWS-60 STICHING GAUGE//COLOR 00A BLACK	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
47	HAP-60 NC//COLOR PINK-E	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-

STT	Tên hóa chất	Loại bao bì	Tiêu chuẩn thiết kế	Điều kiện bảo quản nhiệt độ - Áp suất	Phòng chống va đập	Chống sét	Chống tĩnh điện
48	SWS-60//COLOR UT/YELLOW	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
49	SWS-60//COLOR REFLECTIVE CLEAR	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
50	HAP-60 NC//COLOR H.CLEAR	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
51	SWS-60 STICHING GAUGE//COLOR GREY	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
52	HAP-60 NC H/CLEAR	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
53	SWS-60//COLOR UTW/RED	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
54	WATER INK(SWS-60)//COLOR 54E VIOLET	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
55	WATER INK(SWS-60)//COLOR U/BLUE	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
56	HAP-60 NC//COLOR FLUOR VIOLET	Thùng	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-	-nt-
57	WATER INK(SWS-60)//COLOR UC/RED	Thùng	Việt Nam	Nhiệt độ bình thường, Áp suất khí quyển	-	-	-nt-
58	HAP-60 NC//COLOR FLUOR RED	Thùng	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
59	WATER INK(SWS-60)//COLOR 405 MT SILVER	Thùng	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
60	HAP-60 NC//COLOR FLUOR BLUE	Thùng	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-

STT	Tên hóa chất	Loại bao bì	Tiêu chuẩn thiết kế	Điều kiện bảo quản nhiệt độ - Áp suất	Phòng chống va đập	Chống sét	Chống tĩnh điện
61	WATER INK(SWS-60)//COLOR F/PINK	Thùng	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
62	WATER INK(SWS-60)//COLOR F/RED	Thùng	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
63	WATER INK(SWS-60)//COLOR GREEN	Thùng	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
64	HAP-60 NC//COLOR FLUOR ORANGE	Thùng	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
65	HAP-60 NC//COLOR #410 CHROME SILVER	Thùng	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
66	SWS-60//COLOR UT.RED	Thùng	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
67	HAP-60 NC//COLOR #305 GOLD	Thùng / Ca/ Bình	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
68	WATER INK(SWS-60)//COLOR PINK-E	Thùng / Ca/ Bình	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
69	HAP-60 NC//COLOR SUPER SILVER	Thùng / Ca/ Bình	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
70	SWS-60 P.CLEAR	Thùng / Ca/ Bình	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
71	HAP-60 NC//COLOR 10A WHITE	Thùng / Ca/ Bình	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
72	WATER INK(SWS-60)//COLOR 1907 PEARL	Thùng / Ca/ Bình	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-

STT	Tên hóa chất	Loại bao bì	Tiêu chuẩn thiết kế	Điều kiện bảo quản nhiệt độ - Áp suất	Phòng chống va đập	Chống sét	Chống tĩnh điện
73	HAP-60 NC//COLOR #804 MATT CLEAR	Thùng / Ca/ Bình	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
74	WATER INK(SWS-60)//COLOR 65A RED	Thùng / Ca/ Bình	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
75	MATT	Thùng / Ca/ Bình	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
76	HAP-60 NC//COLOR 77A METALLIC GOLD	Thùng / Ca/ Bình	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
77	SWS-60 TABLE BOND	Thùng / Ca/ Bình	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
78	BIOGENIC 190SF	Thùng / Ca/ Bình	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
79	GW-818KP E-MEL//COLOR PEARL ROSE GOLD	Thùng / Ca/ Bình	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
80	GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5021 F-PINK	Thùng / Ca/ Bình	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
81	GW-818 E-MEL//COLOR 10A WHITE	Thùng / Ca/ Bình	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
82	GW-818KP E-MEL//COLOR PEARL CALYPSO	Thùng / Ca/ Bình	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
83	GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5023 F-YELLOW	Thùng / Ca/ Bình	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
84	GW-818 E-MEL//COLOR	Thùng / Ca/ Bình	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-

STT	Tên hóa chất	Loại bao bì	Tiêu chuẩn thiết kế	Điều kiện bảo quản nhiệt độ - Áp suất	Phòng chống va đập	Chống sét	Chống tĩnh điện
	PEARL GHOST GREEN						
85	GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5026 F-MAGENTA	Thùng / Ca/ Bình	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
86	GW-818 E-MEL//COLOR 00A BLACK	Thùng		-nt-	-	-	-nt-
87	GW-818 E-MEL//COLOR ANODIZE GLACIER ICE	Thùng		-nt-	-	-	-nt-
88	WATER INK(GW-999)//COLOR REFLECTIVE CLEAR	Thùng /ca/bì nh	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
89	GW-818 E-MEL//COLOR PEARL 74W DARK SULFUR	Thùng /ca/ bình	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
90	GW-818 E-MEL//COLOR 91B CLEAR	Thùng	KOSHA-NET của Cơ quan An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp Hàn Quốc	-nt-	-	-	-nt-
91	GW-999//COLOR SILVER 103	Thùng	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
92	GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5022 F-BLUE	Thùng	KOSHA-NET của Cơ quan An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp Hàn Quốc	-nt-	-	-	-nt-

STT	Tên hóa chất	Loại bao bì	Tiêu chuẩn thiết kế	Điều kiện bảo quản nhiệt độ - Áp suất	Phòng chống va đập	Chống sét	Chống tĩnh điện
93	GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5040 F-VIOLET	Thùng	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
94	GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5016 U-BLUE	Thùng	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
95	GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5017 PINK	Thùng	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
96	AB-1000	Thùng / Ca/ Bình	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
97	GW-818 E-MEL//COLOR NEW MT SILVER	Thùng / Ca/ Bình	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
98	GW-818 E-MEL//COLOR ANODIZE RACER BLUE	Thùng / Ca/ Bình	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
99	GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5025 F-ORANGE	Thùng / Ca/ Bình	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
100	GW-818 E-MEL//COLOR PEARL ORACLE AQUA	Thùng / Ca/ Bình	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
101	GW-818KP E-MEL//COLOR PEARL MAG-	Thùng / Ca/ Bình	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
102	GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5024 F-GREEN	Thùng thiếc	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-

STT	Tên hóa chất	Loại bao bì	Tiêu chuẩn thiết kế	Điều kiện bảo quản nhiệt độ - Áp suất	Phòng chống va đập	Chống sét	Chống tĩnh điện
103	GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5014 YELLOW	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
104	GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5018 VIOLET	Bao PP	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
105	GW-818HG E-MEL//COLOR 00A BLACK	Thùng thiếc	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
106	GW-818 E-MEL//COLOR 33C POISON GREEN	Thùng thiếc	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
107	GW-818KP E-MEL//COLOR PEARL JEDI	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
108	GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5015 BLUE	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
109	GW-818 E-MEL//COLOR 12G MTLC SUMMIT WHITE	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
110	GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5013 GREEN	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
111	GW-818 E-MEL//COLOR CLEAR PEARL	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
112	GW-818 GENERAL WATER TONER//COLOR 5012 RED	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-

STT	Tên hóa chất	Loại bao bì	Tiêu chuẩn thiết kế	Điều kiện bảo quản nhiệt độ - Áp suất	Phòng chống va đập	Chống sét	Chống tĩnh điện
113	GW-818 E-MEL//COLOR REFLECTIVE SILVER	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
114	GW-818 SOFT E-MEL//COLOR 10A WHITE	Thùng thiếc	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
115	GW-818 E-MEL//COLOR 77A METALLIC GOLD	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
116	GW-818 E-MEL//COLOR MATT CLEAR	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
117	GW-818 E-MEL//COLOR PEARL 4QQ WORLD INDIGO	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
118	WATER INK(GW-999)//COLOR MT-SOLAR GOLD	Thùng thiếc	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
119	WATER INK(GW-999)//COLOR MT-BRONZE SATIN	Thùng thiếc	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
120	GWE-300T	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
121	GW-818 E-MEL//COLOR 0BA PLATINUM VIOLET	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
122	GW-999 KU-28-PEARL	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
123	GW-818HG E-MEL//COLOR 44B MIDNIGHT - VY	Thùng thiếc	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-

STT	Tên hóa chất	Loại bao bì	Tiêu chuẩn thiết kế	Điều kiện bảo quản nhiệt độ - Áp suất	Phòng chống va đập	Chống sét	Chống tĩnh điện
124	GW-818R E-MEL//COLOR NEW WHITE REFLECTIVE	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
125	GW-818R E-MEL//COLOR LT REFLECTIVE	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
126	MATT(GW-600M)	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
127	GW-999-1	Thùng thiếc	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
128	WATER INK(GW-999)//COLOR SILVER 100	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
129	GW-818 E-MEL//COLOR 68U LASER CRIMSON	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
130	WATER INK(GW-999)//COLOR Matt	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
131	GW-999-3D PUFF(LOW)	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
132	BIO-GREEN 70S	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
133	E-MEL TRIMER ET-3	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
134	BIO-E10-T	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-

STT	Tên hóa chất	Loại bao bì	Tiêu chuẩn thiết kế	Điều kiện bảo quản nhiệt độ - Áp suất	Phòng chống va đập	Chống sét	Chống tĩnh điện
135	LOCTITE BONDACE P-7-2(8)	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
136	LOCTITE BONDACE 207V 980G	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
137	LOCTITE BONDACE 007V 980G	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
138	LOCTITE AQUACE SW-7001(PL)	Thùng thiếc	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
139	LOCTITE AQUACE W-105	Thùng thiếc	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
140	LOCTITE AQUACE PR-607 V9 15KG	Thùng thiếc	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
141	LOCTITE BONDACE PC-3 14KG	Thùng thiếc	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
142	BOND ACE 232HF-2	Thùng thiếc	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
143	BOND ACE 224-2	Thùng thiếc	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
144	TECHNOMELT MELTACE 733P 13KG	Thùng thiếc	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
145	LOCTITE AQUACE SW-07(PL)	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
146	LOCTITE BONDACE 233SM	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-

STT	Tên hóa chất	Loại bao bì	Tiêu chuẩn thiết kế	Điều kiện bảo quản nhiệt độ - Áp suất	Phòng chống va đập	Chống sét	Chống tĩnh điện
147	D-TAC 218-2	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
148	BOND ACE 5100U-2	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
149	TECHNOMELT MELTACE 710 18KG_250	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
150	D-TAC 8250W-2	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
151	D - 6	Chai nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
152	BONDACE 232F- 2	Chai nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
153	D-TAC 233BF	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
154	BONDACE 005S	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
155	D-PLY 171-2	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
156	ARF-2000	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
157	TECHNOMELT MELTACE 730P 13KG	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
158	LOCTITE AQUACE PR-505 V2 PTB	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-

STT	Tên hóa chất	Loại bao bì	Tiêu chuẩn thiết kế	Điều kiện bảo quản nhiệt độ - Áp suất	Phòng chống va đập	Chống sét	Chống tĩnh điện
159	LOCTITE BONDACE RFE	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
160	LOCTITE AQUACE W-01S ---18KG	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
161	BOND ACE 5190S-2	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
162	D-TAC 233BFU	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
163	AQUACE C-326	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
164	LOCTITE AQUACE D-TONER BLACK 15 KG	Thùng thiếc	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
165	LOCTITE AQUACE SW-30	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
166	LOCTITE AQUACE SW-3001	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
167	VNP-500L	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
168	VNP-1016AB	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
169	VNP-DM-629MD	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
170	NP-500H	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
171	NO 29(CN)	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
172	VNP UV-33	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
173	HARDENER-H143	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
174	UE-311	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
175	VNP-2015K	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-

STT	Tên hóa chất	Loại bao bì	Tiêu chuẩn thiết kế	Điều kiện bảo quản nhiệt độ - Áp suất	Phòng chống va đập	Chống sét	Chống tĩnh điện
176	CL-16	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
177	UE-312	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
178	P807WV1	Thùng sắt	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
179	VNP-1071	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
180	VNP 256	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
181	WA-1C	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
182	WA-03	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
183	TU-106TF	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
184	HA-510 TF	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
185	TU-107	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
186	HA-710S	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
187	HA-700L	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
188	TU-03TF	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
189	WA-03S	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
190	WPM-707	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
191	TU-1205TF	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
192	ZQ 99(WATER BASE ALUNUM ALLOY CLEANER)	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
193	HB-068	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
194	HM-102PF	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-

STT	Tên hóa chất	Loại bao bì	Tiêu chuẩn thiết kế	Điều kiện bảo quản nhiệt độ - Áp suất	Phòng chống va đập	Chống sét	Chống tĩnh điện
195	VNP-111GN	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
196	VNP-111FT	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
197	VNP-122KN	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
198	MSP #60 10A White	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
199	MSP #60 80% White	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
200	MSP #60 100% White	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
201	MSP#60 U-Bond	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
202	MSP#60 Black	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
203	MSP#60 Blue	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
204	MSP#60 Clear	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
205	MSP#60 Diluent	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
206	MSP #60 D/Red	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
207	MSP #60 F-BLUE	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
208	MSP #60 F-GREEN	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
209	MSP #60 F-MAGENTA	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
210	MSP #60 F-PINK	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
211	MSP #60 F-RED	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
212	MSP #60 F-VIOLET	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
213	MSP #60 F-YELLOW	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
214	MSP #60 GLOSS CLEAR	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
215	MSP #60 Gold	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
216	MSP #60 Green	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-

STT	Tên hóa chất	Loại bao bì	Tiêu chuẩn thiết kế	Điều kiện bảo quản nhiệt độ - Áp suất	Phòng chống va đập	Chống sét	Chống tĩnh điện
217	MSP #60 KSV-005	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
218	MSP #60 Metalic Silver	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
219	MSP #60 84D Orange	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
220	MSP #60 Pink	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
221	MSP #60 Red	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
222	MSP#60 Silver	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
223	MSP #60 U/Blue	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
224	MSP #60 UC/Red	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
225	MSP #60 UC/Yellow	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
226	MSP #60 Violet	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
227	MSP #60 - YELLOW	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
228	H-RFE	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
229	TU-508P	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
230	GREEN-200	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
231	ENGAGE 8003	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
232	INFUSE 9107	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
233	ENGAGE 7467	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
234	ELVAX® EP6688 resin	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
235	JTR T/L (P)	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
236	IB-50	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
237	ST/A	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
238	Ethylene vinyl acetate copolymer	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-

STT	Tên hóa chất	Loại bao bì	Tiêu chuẩn thiết kế	Điều kiện bảo quản nhiệt độ - Áp suất	Phòng chống va đập	Chống sét	Chống tĩnh điện
	(EVA Master Batch)						
239	DCP	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
240	NP-600	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
241	HA1-210TF	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
242	TU1-126TF	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
243	Oxalic acid	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
244	BIOGENIC 110M	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
245	Mực in Linx Yellow Pigmented ink 1079	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
246	Mực in Linx Solvent 1505	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
247	1070	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
248	NUV-24N	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
249	CL-01	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
250	NP-71KMN	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
251	NO.67	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
252	P890	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
253	NP-299	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
254	2388M	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
255	LOCTITE BONDACE 6100UL-2	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
256	MOTO KEEPER	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
257	NO.29	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
258	WATER INK(SWS-	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-

STT	Tên hóa chất	Loại bao bì	Tiêu chuẩn thiết kế	Điều kiện bảo quản nhiệt độ - Áp suất	Phòng chống va đập	Chống sét	Chống tĩnh điện
	60)//COLOR F/PINK						
259	GW-999 KU-28-PEARL	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
260	GW-999 KU-28-PEARL	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
261	NR-ECONIC 200	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
262	HM-188	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-
263	UE-8SF	Thùng nhựa	Việt Nam	-nt-	-	-	-nt-

Công ty chỉ nhập hóa chất về sử dụng cho mục sản xuất của Công ty nên không có yêu cầu về tiêu chuẩn thiết kế, chế tạo, điều kiện về cơ sở thiết kế chế tạo.

Phương tiện, hệ thống vận chuyển: Hóa chất được đặt vận chuyển trực tiếp trên xe chuyên dụng của nhà sản xuất vận chuyển trực tiếp tới các kho trộn & lưu trữ tạm.

CHƯƠNG II: DỰ BÁO NGUY CƠ, TÌNH HUỐNG XẢY RA SỰ CỐ VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA SỰ CỐ HÓA CHẤT

1. Dự báo các điểm nguy cơ và dự báo các tình huống xảy ra sự cố hóa chất

1.1. Bản danh sách các điểm nguy cơ

Công ty CP TKG TaeKwang Vina – Chi nhánh 2 tồn trữ, bảo quản và sử dụng hóa chất phục vụ cho mục đích sản xuất của công ty.

Hóa chất tại Công ty được nhập từ bên ngoài vào kho chứa tạm và được bảo quản cẩn thận; trong kho chứa luôn có nhân viên theo dõi và túc trực.

Các điểm nguy cơ của chi nhánh 2 chủ yếu là khu vực kho chứa tạm thời và khu vực sử dụng hóa chất (dán keo), khu vực UV-Spray, khu vực kho chứa chất thải

Bảng 2.1 Bảng danh sách các điểm nguy cơ

TT	Điểm nguy cơ	Điều kiện công nghệ	Số lao động dự kiến có mặt
01	Khu vực kho hóa chất chính (kho riêng bên ngoài chi nhánh 2)	Kho chứa cách ly với khu vực bên ngoài, phải thông thoáng, thường xuyên được kiểm tra kho chứa tránh ẩm ướt làm ảnh hưởng đến chất lượng hóa chất, bên ngoài kho phải được dán đầy đủ các biển báo nguy hiểm và cách ly với nguồn gây cháy.	1 - 5 người
02	Khu vực kho chứa tạm & phối trộn hóa chất (kho keo EF, GH, 3P, Nike ID, khu vực máy rửa)	Các thùng đựng hóa chất phải đặt ngay ngắn, tránh ngã đổ, nhân viên phối trộn phải am hiểu tính chất của hóa chất, không phối trộn những hóa chất có khả năng phản ứng với nhau.	5 – 10 người
03	Khu vực sản xuất mũ giày (dán keo phụ trợ)	Các sản phẩm trước và sau khi dán-in phải được bảo quản cẩn thận, khu vực dán phải thông thoáng, thường xuyên được kiểm tra tránh ẩm ướt, bên ngoài khu vực phải được dán đầy đủ các biển báo nguy hiểm và cách ly với nguồn gây cháy	10 – 20 người

04	Khu vực UV-Spray	Khu vực UV, Spray cách ly với khu vực khác, phải thông thoáng, các thùng đựng hóa chất phải đặt ngay ngắn, tránh ngã đổ, phải được dán đầy đủ các biển báo nguy hiểm và cách ly với nguồn gây cháy	10 – 20 người
05	Khu vực kho chứa chất thải diện tích 2.000m ²	Khu vực kho chứa chất thải (hóa chất thải) được lưu giữ cách ly với khu vực sản xuất, thông thoáng, tránh ẩm ướt, có đầy đủ biển cảnh báo nguy hiểm	20 - 30 người

Các hóa chất được lưu trữ thành lô riêng, tách hẳn nhau. Lối đi giữa các lô hóa chất rộng đủ cho việc lấy hóa chất phục vụ cho mục đích sản xuất.

Thùng chứa các loại hóa chất của công ty được xếp ở khu vực riêng, thoáng gió, cấm lửa, cấm hút thuốc. Thùng chứa được xếp thành dãy, bên ngoài kho chứa có bố trí bình chữa cháy và dụng cụ bảo hộ lao động nhằm ứng cứu sự cố hóa chất.

Khu vực bảo quản, lưu trữ hóa chất chỉ có công nhân trực tiếp làm việc với hóa chất và người có trách nhiệm mới được ra vào, nghiêm cấm người không phận sự vào khu vực nguy hiểm và có biển cảnh báo.

Khu vực sử dụng hóa chất: khu vực phối trộn hóa chất, khu vực dán keo phụ trợ, khu vực UV-Spray

1.2. Dự báo các tình huống xảy ra sự cố hóa chất

Một số hóa chất của Công ty đang sử dụng có liên quan đến tính chất nguy hiểm dễ cháy như: keo dán giày, mực in, dung môi hữu cơ... Do đó, Công ty luôn tuân thủ và chấp hành các quy trình bảo quản một cách thận trọng để tránh các trường hợp xảy ra các sự cố cháy nổ nghiêm trọng

Các thùng chứa hóa chất trong quá trình vận chuyển đôi khi bị rạn nứt, va đập, bị đổ vỡ,... các hóa chất bên trong sẽ bị rò rỉ tràn đổ ra mặt sàn khu vực chứa hóa chất. Sự cố này nếu không kịp thời xử lý sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến con người và môi trường xung quanh.

Các sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất có thể xảy ra là:

- Thùng chứa hóa chất trong quá trình vận chuyển và bốc vát bị thùng.
- Thùng chứa hóa chất bị chuột cắn phá, hay bị vật nhọn làm thủng.
- Thùng chứa có thể bị nứt bể do va đập, do tác động cơ học, hay thời gian sử dụng quá lâu, do đựng hóa chất ăn mòn hay phá huỷ.
- Nhiệt độ bảo quản tại khu vực chứa đôi khi quá cao gây nứt vật chứa hóa chất.
- Công nhân để hóa chất lên kệ quá cao (không xếp chồng) và không cẩn thận nên các lô hóa chất dễ bị ngã đổ.
- Các tình huống xảy ra sự cố đối với khu vực phối trộn hóa chất:
 - + Pha trộn nhầm những hóa chất có tính chất hóa học phản ứng với nhau;
 - + Các sản phẩm trước và sau khi in không sắp xếp gọn gàng, ngay ngắn dễ bị in nhầm và khó kiểm soát.
- Nguyên nhân xảy ra sự cố tràn đổ hay cháy nổ:
 - + Hóa chất khu vực pha trộn không bảo quản cẩn thận để ngã đổ, các hóa chất pha trộn phản ứng với nhau gây nổ;
 - + Các sản phẩm in xong phải sắp xếp ngăn nắp, cách ly với nguồn cháy

2. Các biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm giảm thiểu khả năng xảy ra sự cố

Nhằm kiểm soát, phòng ngừa các nguồn nguy cơ xảy ra sự cố hóa chất, công ty đã ban hành các quy định quy trình, cảnh báo về hướng dẫn lưu kho và bảo quản trong quá trình sử dụng hóa chất được treo tại các khu vực kho hóa chất.

- Các yêu cầu về kho:

- + Các kho hóa chất phải luôn khô ráo, sạch sẽ, thông thoáng, có hệ thống thu lôi chống sét và hệ thống này phải được kiểm tra theo qui định hiện hành.
- + Bên ngoài kho phải có bảng tên kho và bảng cấm lửa, cấm hút thuốc.
- + Lối thoát hiểm, hệ thống chữa cháy, thiết bị chống tràn phải luôn sẵn sàng tại các kho hóa chất.

- Các yêu cầu về bao bì:

- + Bao bì đựng hóa chất phải luôn kín (trừ khi san, rót) và chắc chắn.
- + Vật chứa, bao bì đựng hóa chất có nhãn và dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm.
- + Bảng thông tin an toàn vật liệu (MSDS) phải sẵn có tại kho.
- + Trường hợp nhãn bị mất, không phân biệt được chất gì, phải phân tích, xác định rõ tên và thành phần chính của hóa chất, bổ sung lại tem nhãn mới được đưa vào sử dụng.

- Yêu cầu về quản lý:

- + Người làm việc liên quan đến hóa chất phải được đào tạo về an toàn hóa chất theo định kỳ hằng năm.
- + Người quản lý kho hóa chất phải có sổ kiểm soát các thông tin về việc giao, nhận, nhập, xuất và tồn kho như: ngày, tháng, năm, họ tên của người nhận, giao hàng và số lượng hàng ngày. Phải tuân thủ nguyên tắc “nhập trước xuất trước” trong quá trình quản lý. Phải báo cáo lên cấp trên khi phát hiện thấy bất kỳ một điểm không phù hợp nào.
- + Phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định hiện hành của nhà nước khi xử lý hóa chất hết thời hạn sử dụng hoặc mất phẩm chất.
- + Phải lưu hồ sơ kiểm kê kho hóa chất hàng tháng.
- + Các loại hóa chất kỵ nhau phải được cách ly theo đúng yêu cầu của TCVN 2622:1995
- + Phải cách ly hoặc kiểm soát các nguồn có khả năng gây cháy nổ trong kho hóa chất

- Yêu cầu về sắp xếp và bảo quản:

- + Hàng đóng bao phải xếp trên bục hoặc trên giá đỡ cách tường ít nhất là 0.5m, hóa chất kỵ ẩm phải xếp trên bục cao tối thiểu là 0.3m
- + Các lô hàng không được xếp sát trần và không cao quá 2m
- + Lối đi chính trong kho rộng tối thiểu là 1.5m

- + Không được để các bao bì đã dùng, các vật liệu dễ cháy ở trong kho.
- + Hóa chất dạng lỏng chứa trong phuy, can phải có hệ thống tiếp đất tĩnh điện.
- + Đảm bảo an toàn các bình chứa khí nén phải được kiểm định 100% và được xếp đứng, có dây đai bảo vệ phòng ngừa rơi, ngã.
- + Thường xuyên kiểm tra tình trạng các lô hàng nhằm phát hiện, xử lý kịp thời các vấn đề xảy ra.

3. Kế hoạch kiểm tra, giám sát các nguồn nguy cơ xảy ra sự cố

3.1. Kiểm tra thường xuyên

Thủ kho có trách nhiệm kiểm tra tình trạng các lô hàng hằng ngày, để kịp thời xử lý khi hàng hóa trong kho có hiện tượng như chảy đổ, rách thùng, hư hại do côn trùng, chuột cắn phá hoặc mất mát. Nếu có sự cố báo ngay cho giám đốc kịp thời giải quyết.

Đồng thời hàng tuần báo kết quả cho giám đốc. Các hồ sơ kiểm tra sẽ được giám đốc lưu lại.

Người phụ trách an toàn hóa chất thường xuyên đôn đốc công nhân lưu trữ hóa chất cẩn thận hợp lý để tránh xảy ra sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất.

3.2. Kiểm tra định kỳ, đột xuất

Định kỳ hàng tháng cán bộ chịu trách nhiệm về an toàn hóa chất và môi trường phải kiểm tra kho chứa hàng. Công tác kiểm tra phải được thực hiện cả bên trong và bên ngoài kho, kiểm tra các dụng cụ thiết bị ứng phó sự cố, hệ thống báo động và thông tin liên lạc. Khi phát hiện các sự cố nguy hiểm (mất mát hóa chất nguy hiểm, tràn đổ, cháy nổ...) phải báo ngay cho Giám đốc và người chịu trách nhiệm. Khi phát hiện những hư hỏng cán bộ chịu trách nhiệm phải ghi nhận, báo cáo và lên kế hoạch sửa chữa kịp thời.

Ngoài ra, tại công ty cũng có thêm lực lượng PCCC đến kiểm tra về công tác PCCC tại công ty. Đồng thời nhắc nhở công ty nghiêm chỉnh chấp hành các quy định về PCCC.

3.3. Thành phần, trách nhiệm, nội dung kiểm tra, giám sát

- Thủ kho có trách nhiệm kiểm tra tình trạng các lô hàng để kịp thời xử lý khi hàng hóa trong kho có hiện tượng như chảy đổ, rách thùng, hư hại. Nếu có sự cố báo ngay cho giám đốc kịp thời giải quyết.

- Đồng thời hàng tuần báo kết quả cho giám đốc. Các hồ sơ kiểm tra sẽ được Giám đốc lưu lại.

- Giám đốc và người phụ trách về an toàn môi trường - hóa chất của công ty có thể tiến hành kiểm tra đột xuất kho bảo quản hóa chất. Nếu không đảm bảo điều kiện an toàn thì thủ kho phải chịu trách nhiệm trước Giám đốc và tiến hành khắc phục ngay các điểm không đảm bảo an toàn.

3.4. Lưu giữ hồ sơ kiểm tra

Sau mỗi lần kiểm tra phải có báo cáo tình hình an toàn của hóa chất và môi trường của kho gửi Giám đốc, hồ sơ phải được lưu lại cẩn thận để tổng hợp báo cáo định kỳ hàng năm tình hình hoạt động hóa chất của năm trước trước ngày 15/02 hàng năm (theo Mẫu số 05a quy định tại Phụ lục 5 Thông tư số 17/2022/TT-BCT ngày 27/10/2022 của Bộ Công Thương) gửi Cục Hóa chất, Sở Công Thương thông qua hệ thống Cơ sở dữ liệu hóa chất quốc gia (<https://chemicaldata.gov.vn/cms.xc>).

CHƯƠNG III: BIỆN PHÁP ỨNG PHÓ SỰ CỐ HÓA CHẤT

1. Nhân lực quản lý hóa chất, hệ thống tổ chức, điều hành và trực tiếp ứng phó sự cố hóa chất

1.1. Nhân lực quản lý, ứng phó sự cố hóa chất

Dự kiến về hệ thống tổ chức, điều hành và trực tiếp cứu hộ, xử lý sự cố.

Bảng 3.1 Nhân lực ứng phó sự cố hóa chất

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Nghiệp vụ	Điện thoại
1	Vũ Đình Quân	Giám đốc Sản xuất bền vững	Trực tiếp chỉ huy ứng phó sự cố	Kỹ thuật an toàn hóa chất	0903960216
2	Phạm Thanh Phương	Giám đốc sản xuất	Trực tiếp chỉ huy ứng phó sự cố	Kỹ thuật an toàn hóa chất	0389709808
2	Nguyễn Gia Thái	Quản lý môi trường	Trực tiếp chỉ huy ứng phó sự cố	Kỹ thuật an toàn hóa chất	0908868927
3	Lê Minh Tâm	Trưởng nhóm Môi trường	Trực tiếp chỉ huy ứng phó sự cố	Kỹ thuật an toàn hóa chất	0986244232
4	Lê Thành Hiếu	Nhân viên Môi trường	Trực tiếp tham gia xử lý sự cố	Kỹ thuật an toàn hóa chất	0348399011
5	Phạm Thị Phương Thảo	Nhân viên Môi trường	Trực tiếp tham gia xử lý sự cố	Kỹ thuật an toàn hóa chất	0989641438
6	Thị Anh Huy	Nhân viên Môi trường	Trực tiếp tham gia xử lý sự cố	Kỹ thuật an toàn hóa chất	0918636539

10	Nguyễn Thế Vinh	Quản lý nước thải	Trực tiếp tham gia xử lý sự cố	Kỹ thuật an toàn hóa chất	0973750769
----	-----------------	-------------------	--------------------------------	---------------------------	------------

Ngoài ra, giám đốc sẽ tùy tình hình sự cố mà phối hợp với lực lượng bên ngoài công ty như thông báo cho cơ quan chức năng địa phương: Sở Công Thương Tỉnh Đồng Nai, UBND thành phố Biên Hòa, Phòng Cảnh sát PCCC và Cứu nạn cứu hộ, Công an Biên Hòa và cơ sở y tế gần khu vực,...và các công ty, kho chứa ở gần khu vực xảy ra sự cố để có biện pháp hỗ trợ.

Bảng 3.2 Danh mục số điện thoại của các cơ quan chức năng địa phương phối hợp

STT	Tên cơ quan hoặc Công ty	Số điện thoại
1	Cảnh sát PC&CC tỉnh Đồng Nai	114
2	Phòng Cảnh sát PC&CC số 1	114 0251.991666
3	UBND thành phố Biên Hòa	0251.816896
4	Bệnh viện Đa Khoa Đồng Nai	113 0251.810345
5	Trung tâm Y tế dự phòng	113/0251.990660
6	Công an thành phố Biên Hòa	0251.947498
7	Đồn Công an Khu Công nghiệp Biên Hòa	0251.995199
8	Công ty CP Sonadezi Long Bình	0251.38340700
9	Điện lực Biên Hòa	0251.210904

1.2. Hệ thống tổ chức điều hành và trực tiếp cứu hộ, xử lý sự cố

1.2.1. Phân cấp sự cố hóa chất tại kho hóa chất

- Sự cố nhỏ: rò rỉ hóa chất khối lượng nhỏ
- Sự cố lớn: rò rỉ hóa chất trên diện rộng hoặc cháy nhỏ cục bộ

1.2.2. Dự kiến về hệ thống điều hành và trực tiếp cứu hộ, xử lý sự cố

1.2.2.1. Sự cố rò rỉ hóa chất khối lượng nhỏ

Khi xảy ra sự cố thì người phát hiện ra sự cố phải báo ngay cho người chịu trách nhiệm an toàn tại công ty để kịp thời ứng phó sự cố.

Người phụ trách an toàn hóa chất tại công ty có nhiệm vụ phân công những người đã được đào tạo về xử lý sự cố hóa chất tại hiện trường tràn đổ, nắm tình hình chung và triển khai hoạt động xử lý.

Trang bị bảo hộ đầy đủ cho công nhân trước khi tiến hành xử lý sự cố. Huy động phương tiện, trang thiết bị ứng phó sự cố đã được trang bị vào quá trình thực hiện xử lý.

1.2.2.2. Sự cố xảy ra rò rỉ hóa chất khối lượng nhỏ và phát sinh đám cháy nhỏ cục bộ

Khi xảy ra sự cố thì người phát hiện ra sự cố phải cáo báo ngay cho giám đốc và người chịu trách nhiệm an toàn ở Công ty và báo động toàn đơn vị ứng phó với sự cố.

Giám đốc hoặc người có trách nhiệm được phân công phải trực tiếp chỉ huy xử lý sự cố tràn đổ hóa chất.

Phụ trách kho phải báo động sơ tán những người không phận sự ra khỏi khu vực xảy ra sự cố, nếu có người bị nạn thì phải di chuyển ngay lập tức nạn nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm và tiến hành sơ cấp cứu trước khi chuyển cơ sở y tế.

Tập hợp những người được phân công nhiệm vụ và đã được đào tạo về xử lý sự cố hóa chất tại hiện trường tràn đổ, nắm tình hình chung và triển khai hoạt động xử lý.

Trang bị bảo hộ đầy đủ cho công nhân trước khi tiến hành xử lý sự cố. Huy động phương tiện, trang thiết bị ứng phó sự cố đã được trang bị vào quá trình thực hiện xử lý.

2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị ứng phó sự cố hóa chất

Gồm có: bình chữa cháy, thùng chứa cát, thùng chứa giẻ lau sạch, xẻng, xô, tủ bảo hộ lao động trang bị đầy đủ: găng tay cao su, mặt nạ phòng độc, ủng cao

su, khẩu trang cacbon (than hoạt tính) 3M, tủ thuốc cấp cứu, cát, máy rửa mắt -
vòi tắm hoa sen, áo yếm, đầu dò rò rỉ hóa chất,...

Bảng 3.3 Bảng liệt kê thiết bị, phương tiện sử dụng ứng phó sự cố hóa chất

STT	Thiết bị, Phương tiện	Số lượng	Đặc trưng kỹ thuật	Tình trạng sử dụng	Nơi bố trí thiết bị, phương tiện
1	Bình chữa cháy	1785	MFZ4, MFZ8, MFZ35, MT3, MT5	Tốt	Cửa ra vào kho
2	Thùng chứa cát	15	Cát khô	Tốt	Cửa ra vào kho
3	Thùng chứa giẻ lau	15	Giẻ lau sạch khô	Tốt	Cửa ra vào kho
4	Xẻng	15	Cán tre sơn đỏ	Tốt	Cửa ra vào kho
5	Xô	15	20 lít	Tốt	Cửa ra vào kho
6	Mặt nạ phòng độc	33		Tốt	Tủ thiết bị ứng cứu
7	Găng tay cao su	33		Tốt	Tủ thiết bị ứng cứu
8	Khẩu trang Carbon (than hoạt tính)	55	Loại 3M	Tốt	Tủ thiết bị ứng cứu
9	Áo yếm	55		Tốt	Tủ thiết bị ứng cứu
10	Máy rửa mắt - vòi tắm hoa sen	11		Tốt	Khu vực kho
11	Ủng cao su	55		Tốt	Tủ thiết bị ứng cứu
12	Tủ thuốc cấp cứu	79		Đầy đủ	Tủ thiết bị ứng cứu
13	Đầu dò rò rỉ hóa chất	4	Dò khí	Tốt	

* Hệ thống bảo vệ và hệ thống dự phòng cứu hộ, ngăn chặn sự cố:

Chuẩn bị sẵn các phương tiện tham gia cứu hộ. Đặt các phương tiện cứu hộ gần nơi dễ xảy ra sự cố hóa chất.

Hướng dẫn công nhân sử dụng các phương tiện cứu hộ, để khi có sự cố xảy ra thực hiện được dễ dàng.

Thường xuyên kiểm tra kho, các nơi dễ xảy ra sự cố hóa chất để có biện pháp kịp thời xử lý.

Quản lý kho nghiêm ngặt chỉ những người có trách nhiệm mới được ra vào, tránh xảy ra sự cố.

* Hệ thống báo nguy, hệ thống thông tin nội bộ và thông báo ra bên ngoài trong trường hợp sự cố khẩn cấp:

Tại Công ty có lắp đặt hệ thống báo cháy tự động, tuy nhiên nếu có sự cố xảy ra nhưng hệ thống không hoạt động được thì khi xảy ra sự cố nhân viên sẽ đánh keng báo động, sơ tán nhân sự, thông báo bằng điện thoại (số điện thoại: 0251.8899.777 hoặc 4400) hoặc trực tiếp cho Giám đốc là người chịu trách nhiệm chính để biết tình hình.

Lực lượng xử lý sự cố là tất cả cán bộ công nhân viên làm việc tại công ty đã được huấn luyện và nắm vững kỹ thuật xử lý sự cố tràn đổ, cháy nổ hóa chất sẽ được thông báo và tập trung tại hiện trường khu vực tràn đổ hóa chất để tiến hành xử lý.

Hiện công ty sử dụng hệ thống thông tin do mạng viễn thông cung cấp, nếu sự cố không ảnh hưởng tới đường truyền thì công ty sẽ sử dụng điện thoại cố định để thông báo nội bộ và bên ngoài. Nếu sự cố ảnh hưởng tới đường truyền thì công ty sẽ sử dụng mạng di động hoặc trực tiếp thông báo cho nội bộ và ra bên ngoài.

Cơ quan phối hợp bên ngoài trong trường hợp xảy ra sự cố là Phòng Cảnh sát PCCC và Cứu nạn cứu hộ của tỉnh Đồng Nai (điện thoại số 114).

3. Kế hoạch phối hợp hành động của các lực lượng bên trong và bên ngoài ứng phó đối với các tình huống đã dự báo

3.1. Sự cố rò rỉ kho hóa chất

Giám đốc sẽ trực tiếp chỉ huy nhân viên tại kho chứa tiến hành các biện pháp xử lý. Phải báo động sơ tán những người không phận sự ra khỏi khu vực xảy ra sự cố, nếu có người bị nạn thì phải di chuyển ngay lập tức nạn nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm và tiến hành sơ cấp cứu trước khi chuyển cơ sở y tế.

Trang bị bảo hộ đầy đủ cho công nhân trước khi tiến hành xử lý sự cố. Huy động phương tiện, trang thiết bị ứng phó sự cố đã được trang bị vào quá trình thực hiện xử lý.

Sau khi xử lý sự cố, công ty phải xác định nguyên nhân gây ra sự cố, thực hiện các biện pháp khắc phục đối với môi trường và sức khỏe cộng đồng.

3.2. Sự cố rò rỉ hóa chất gây nổ và phát sinh đám cháy hoặc ngược lại

Giám đốc sẽ tùy tình hình sự cố mà thông báo cho cơ quan chức năng địa phương (UBND thành phố Biên Hòa, Phòng Cảnh sát PCCC và Cứu nạn cứu hộ, công an Khu Công Nghiệp và cơ sở y tế...) và các công ty, kho chứa bên cạnh để có biện pháp hỗ trợ.

Sau khi xử lý sự cố, công ty phải xác định nguyên nhân gây ra sự cố, thực hiện các biện pháp khắc phục đối với môi trường và sức khỏe cộng đồng. Báo cáo bằng văn bản tình hình xử lý và khắc phục sự cố về Sở Công Thương Đồng Nai.

4. Phương án khắc phục hậu quả sự cố hóa chất

Bảng 3.4 Bảng hướng dẫn chi tiết các kỹ thuật thu gom và làm sạch khu vực bị ô nhiễm do sự cố hóa chất

STT	Loại hóa chất	Tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ	Tràn đổ, rò rỉ ở diện rộng	Lưu ý
	Các loại keo dán, dung môi pha mực, cồn, chất xử lý nước thải,..	1. Thông gió diện tích tràn đổ hóa chất. 2. Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ trước khi tiến hành xử lý. 3. Hấp phụ hóa chất tràn đổ, sau đó thấm bằng chất trợ rồi cho vào thùng chứa chất thải hóa học kín. 4. Hóa chất tràn đổ phải được xử lý tại nhà máy sản xuất hoặc do đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại xử lý.	1. Thông gió khu vực rò rỉ hoặc tràn. 2. Mang thiết bị phòng hộ cá nhân phù hợp trước khi tiến hành xử lý sự cố. 3. Cô lập khu vực tràn đổ, nghiêm cấm người không có nhiệm vụ vào khu vực tràn đổ hóa chất. 4. Hấp phụ hóa chất tràn đổ, sau đó thấm bằng chất trợ rồi cho vào thùng chứa chất thải hóa học kín. 5. Hóa chất tràn đổ phải được xử lý tại nhà máy sản xuất hoặc do đơn vị có	Sử dụng phương pháp thu hồi không tạo ra bụi hóa chất. Nước rửa làm sạch khu vực tràn đổ rò rỉ không được xả ra hệ thống thoát nước chung. Ngăn ngừa bụi hóa chất và giảm thiểu sự tán xạ bằng nước hoặc phun ẩm.

			chức năng xử lý chất thải nguy hại xử lý.	
--	--	--	---	--

5. Các hoạt động khác nhằm ứng phó sự cố hóa chất

5.1. Biện pháp sơ tán người, tài sản

5.1.1. Trường hợp xảy ra cháy nổ

Tiến hành triển khai thực hiện theo phương án chữa cháy đã được Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ công an tỉnh Đồng Nai phê duyệt ngày 15/05/2023.

Ngoài ra, còn tiến hành thông báo, báo động, lập vị trí chỉ huy, khoanh vùng sự cố, xác định sơ bộ khu xảy ra sự cố cháy nổ. Báo ngay cho công an phòng cháy chữa cháy và tiến hành sơ tán các công nhân khỏi vùng nguy hiểm

Các lực lượng chữa cháy dập tắt đám cháy, trinh sát sơ tán nhân dân xung quanh khu vực kho chứa hóa chất ra khỏi khu vực nguy hiểm.

Tiến hành các biện pháp cứu chữa tại hiện trường và đưa người bị nạn đến cơ quan y tế gần nhất để được điều trị.

Sau khi thực hiện thành công các biện pháp xử lý ban đầu, các lực lượng chuyên ngành ứng phó sự cố hóa chất tiến hành thu gom hóa chất, tiêu độc, khắc phục hậu quả, làm sạch môi trường, vệ sinh cho người tham gia ứng phó sự cố.

Thông báo an toàn và ổn định đời sống cho những người dân ở gần khu vực xảy ra sự cố.

Đối với cháy do chập điện:

– Biện pháp cơ bản trong chữa cháy

- Huy động nhanh nhất các lực lượng, phương tiện để dập tắt ngay đám cháy;
- Thống nhất chỉ huy, điều hành trong chữa cháy
- Người phát hiện thấy cháy phải bằng mọi cách báo cháy ngay cho người xung quanh biết, cho một hoặc tất cả các đơn vị sau đây: Cảnh sát

PCCC nơi gần nhất; chính quyền địa phương sở tại hoặc cơ quan Công an nơi gần nhất.

- Khắc phục hậu quả vụ cháy
 - Tổ chức cấp cứu ngay người bị nạn;
 - Thực hiện các biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường, trật tự an toàn xã hội.
- Lập báo cáo điều tra và rút kinh nghiệm
 - Chủ đầu tư cùng cơ quan chức năng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên liên quan.
 - Tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phân sửa chữa để lên kế hoạch sửa chữa.

5.1.2. Trường hợp rò rỉ hóa chất

Khi xảy ra sự cố rò rỉ hóa chất thì

Lập tức báo động sơ tán những người không phận sự có mặt tại hiện trường tràn đổ và các khu vực có khả năng chịu tác động kể bên. Sơ tán ngay những nguồn có thể gây nguy hiểm hoặc là tác nhân gây ra các sự cố tiếp theo (nguồn lửa, nhiệt, máy cắt hàn, cắt cầu dao điện...).

Sau khi sơ tán người và tài sản thì cô lập vùng nguy hiểm, cảnh báo cho người không phận sự không được tập trung tại khu vực sự cố.

Tiến hành xử lý sự cố rò rỉ hóa chất. Lực lượng xử lý sự cố là tất cả cán bộ công nhân viên làm việc tại công ty đã được huấn luyện và nắm vững kỹ thuật xử lý sự cố tràn đổ, cháy nổ hóa chất sẽ được thông báo và tập trung tại hiện trường khu vực tràn đổ hóa chất để tiến hành xử lý.

5.2. Biện pháp huấn luyện và diễn tập theo định kỳ

5.2.1. Biện pháp huấn luyện

Hàng năm, công ty sẽ tổ chức các lớp đào tạo cho cán bộ phụ trách an toàn môi trường - hóa chất và những người lao động trực tiếp làm việc với hóa chất

tham gia các khóa đào tạo An toàn hóa chất và cán bộ phụ trách an toàn môi trường - hóa chất tập huấn an toàn môi trường hóa chất do Sở Công Thương tổ chức, các khóa đào tạo công tác phòng cháy chữa cháy của Phòng Cảnh sát PCCC và Cứu nạn cứu hộ Đồng Nai.

Các nhân viên sau khi đã được tham gia các lớp tập huấn tại sở có trách nhiệm phổ biến cho những nhân viên không trực tiếp làm việc với hóa chất các biện pháp xử lý và ứng phó với sự cố hóa chất khi gặp phải tình huống bất ngờ.

5.2.2. Biện pháp diễn tập theo định kỳ

Định kỳ hằng tháng công ty sẽ tổ chức phổ biến, nhắc nhở cán bộ công nhân viên các biện pháp an toàn cần thực hiện khi tiếp xúc với hóa chất, thường xuyên kiểm tra các phương tiện bảo hộ lao động đảm bảo tốt cho các công nhân

Các biện pháp sơ cấp cứu cần thiết khi xảy ra tai nạn với người lao động và các biện pháp xử lý ứng phó khi có sự cố hóa chất được treo trên tường tại các khu vực dễ xảy ra sự cố.

Công ty sẽ tổ chức diễn tập phòng ngừa ứng phó sự cố khi có yêu cầu của cơ quan đơn vị chức năng.

5.3. Biện pháp ngăn chặn, hạn chế nguồn gây ô nhiễm môi trường và hạn chế sự lan rộng, ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống của người dân trong vùng

Khi xảy ra tràn đổ hóa chất và trở thành nguồn gây ô nhiễm môi trường thì:

- Việc đầu tiên công ty cần phải làm là tiến hành xác định mức độ ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe con người
- Tiến hành khoanh vùng khu vực bị tràn đổ hạn chế tối đa sự lan rộng
- Sơ tán những người không liên can ra khỏi khu vực xảy ra sự cố

Sử dụng phương pháp thu hồi hóa chất tránh tạo ra bụi hóa chất. Trong quá trình thu hồi hóa chất các công nhân được trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động, tránh tiếp xúc các hóa chất độc hại

5.4. Biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường

Khi sự cố hóa chất có những ảnh hưởng xấu tới môi trường đã được xác định thì công ty sẽ tiến hành các biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường như:

Thu hồi triệt để hóa chất tràn đổ, làm sạch mặt bằng và môi trường nơi tràn đổ rò rỉ hóa chất (trung hòa, pha loãng, hấp thụ...)

Đền bù thiệt hại cho người dân và môi trường... đồng thời thực hiện các biện pháp theo yêu cầu của cơ quan chức năng quản lý nhà nước về môi trường

Hóa chất sau khi thu hồi được giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý chất thải nguy hại tiến hành xử lý

6. Kịch bản diễn tập

Hiện tại hóa chất sử dụng cho sản xuất tại nhà máy không có thành phần nằm trong danh mục phải xây dựng Kế hoạch. Vì vậy, nhà máy chỉ thực hiện diễn tập tràn đổ hóa chất nội bộ. Tình huống:

Công nhân lấy hóa chất từ trên xe xuống và vận chuyển về kho

- Dụng cụ:
 - + Cán cứu thương, găng tay, khẩu trang, ủng, găng tay, khẩu trang, cát chống tràn, giẻ lau, xe cứu thương.
 - + Khoa chuẩn bị: Y tế, Tổng vụ và các Khoa
- Quản lý:
 - + Hướng dẫn công nhân dùng cát, giẻ lau ngăn chặn hóa chất tràn ra xung quanh.
 - + Báo cáo An toàn - Môi trường, Tổng vụ, Trưởng khoa.
- An toàn viên / Công nhân:
 - + Thông báo cho mọi người biết tràn đổ hóa chất.

- + Nhanh chóng chạy lại kho hóa chất lấy khẩu trang, bao tay cao su, ủng và huy động lực lượng an toàn viên để tiến hành ngăn chặn hóa chất tràn lan.
- + Trưởng khoa:
 - Chỉ đạo các bộ phận liên quan khắc phục hậu quả, báo cáo cho giám đốc An toàn - Môi trường và tổng giám đốc nguyên nhân và biện pháp khắc phục.
 - Do số lượng hóa chất tràn đổ ra nhiều, mùi hôi bay vào xưởng làm một số công nhân bị ngạt. Trường hợp công nhân ngạt do khí thì tiến hành sơ cứu theo phương pháp hơi khí độc.
- Y tế:
 - + Đặt nạn nhân nơi thoáng khí.
 - + Cho nạn nhân nằm ngửa, đầu ngửa ra phía sau.
 - + Mở miệng nạn nhân, lấy dị vật có trong mũi.
 - + Tiến hành hà hơi thổi ngạt và hô hấp nhân tạo.
 - + Yêu cầu bộ phận Tổng vụ điều xe cấp cứu chuyển bệnh viện để cấp cứu.
- Tổng vụ:
 - + Trong trường hợp hóa chất tràn đổ trên diện rộng, công nhân bị ngạt do hơi hóa chất thì điều xe cấp cứu xuống phòng y tế để chuyển công nhân đi bệnh viện hoặc gọi 115 để nhờ chi viện từ bệnh viện tuyến trên.
 - + Yêu cầu bộ phận bảo vệ mở cổng và hướng dẫn xe cấp cứu của bên ngoài.
- An toàn - Môi trường:

-
- + Có mặt tại hiện trường tràn đổ hóa chất để hướng dẫn ứng phó: Hướng dẫn công nhân phân loại giẻ lau, cát sau khi ứng phó xong và chuyển xuống nhà rác RMCC.
 - + Báo cáo cho trưởng khoa và Giám đốc An toàn - Môi trường.

KẾT LUẬN

1. Đánh giá của chủ đầu tư dự án về Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của Công ty đã thực hiện đầy đủ các nội dung đề ra theo quy định tại Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

- Nêu chi tiết, rõ ràng về những thông tin liên quan đến dự án.

- Dự báo được các tình huống xảy ra sự cố và kế hoạch kiểm tra, giám sát các nguồn nguy cơ sự cố hóa chất.

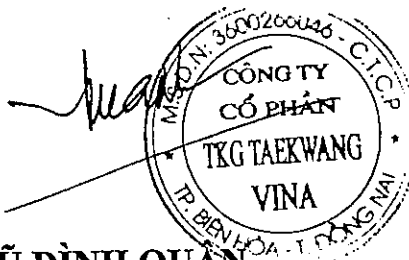
- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất đã nêu đầy đủ các loại hóa chất và các biện pháp nhằm giảm thiểu khả năng xảy ra sự cố hóa chất.

2. Cam kết

Công ty cam kết thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các biện pháp đã được đề ra trong bản biện pháp này. Đồng thời, công ty cam kết sẽ luôn làm tốt nhất những gì có thể để ngăn ngừa sự cố hóa chất cũng như ứng phó sự cố hóa chất khi xảy ra nhằm góp phần đảm bảo an toàn và bảo vệ môi trường.

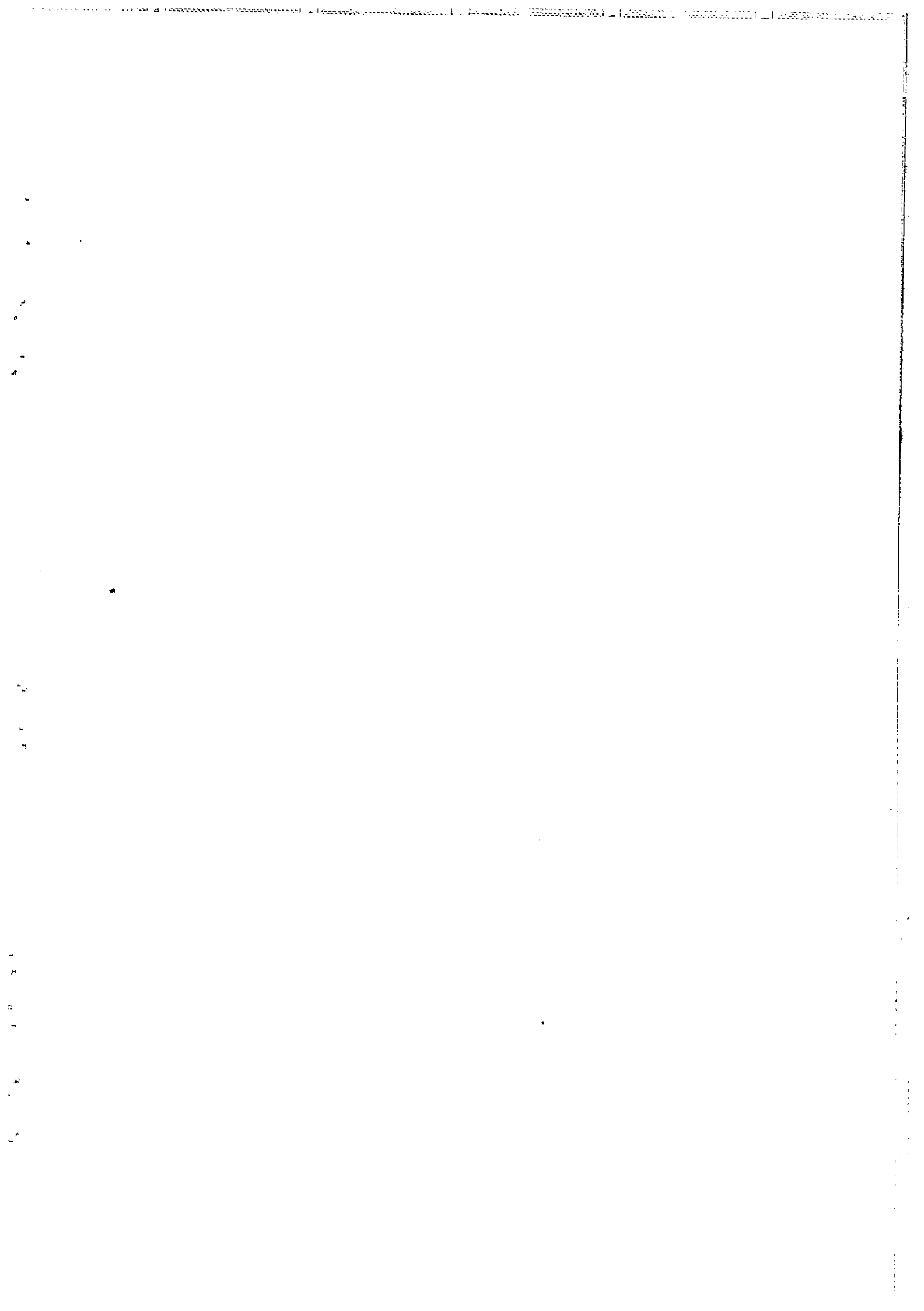
Đồng Nai, ngày 02 tháng 02 năm 2024

GIÁM ĐỐC SẢN XUẤT BÈN VŨNG


VŨ ĐÌNH QUẢN

PHỤ LỤC

1. Giấy chứng nhận đầu tư của dự án
2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
3. Sơ đồ vị trí khu đất đặt cơ sở hóa chất (khổ giấy A3 trở lên)
4. Sơ đồ tổng mặt bằng của cơ sở hóa chất (khổ giấy A3 trở lên)
5. Sơ đồ mô tả các vị trí lưu trữ, bảo quản hóa chất (khổ giấy A3 trở lên)
6. Các giấy tờ, tài liệu khác liên quan đến nội dung của biện pháp



**BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 4345726755

Chứng nhận lần đầu: ngày 20 tháng 11 năm 2008

Chứng nhận thay đổi lần thứ bảy: ngày 15 tháng 4 năm 2022

Chứng nhận thay đổi lần thứ tám: ngày 22 tháng 5 năm 2023

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 204/TTg ngày 06 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4345726755 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ bảy ngày 15 tháng 4 năm 2022;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA nộp ngày 11 tháng 5 năm 2023,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Chứng nhận:

Dự án đầu tư CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA - CHI NHÁNH 2 ; mã số dự án 4345726755 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ bảy ngày 15 tháng 4 năm 2022;

Được đăng ký:

- Thay đổi người đại diện Nhà đầu tư từ Ông NAM JUNG DAE sang Ông PARK JEONGSEOB.



- Điều chỉnh mục tiêu sản xuất từ “sản xuất giày thể thao các loại” thành “sản xuất giày, dép các loại”.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư đồng thời là tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600266046 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 7 năm 1994, thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 01 năm 2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 8, đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Người đại diện: Ông PARK JEONGSEOB; sinh ngày 08 tháng 5 năm 1971; quốc tịch: Hàn Quốc; hộ chiếu số: M42060026 cấp ngày 08 tháng 5 năm 2017 tại Hàn Quốc; địa chỉ thường trú: 201-701 SsangYong Yega Apartment, KeumSam-Ro 262, KeumJeong-Gu, Busan, Korea; chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: **CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA - CHI NHÁNH 2.**

2. Mục tiêu và quy mô của dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Quy mô	Mã ngành theo VSIC
01	Sản xuất giày, dép các loại.	30.000.000 đôi/năm	1520

* Hoạt động của dự án Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina - chi nhánh 2 được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất và phải đáp ứng các điều kiện đối với doanh nghiệp chế xuất theo quy định pháp luật.

3. Địa điểm thực hiện dự án: Khu công nghiệp Agtex Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

4. Diện tích đất sử dụng: 60.000 m².

5. Tổng vốn đầu tư của dự án: 1.897.636.000.000 (một nghìn tám trăm chín mươi bảy tỷ, sáu trăm ba mươi sáu triệu) đồng, tương đương 90.000.000 (chín mươi triệu) đô la Mỹ.

6. Thời hạn hoạt động của dự án: 36 (ba mươi sáu) năm kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2008.

7. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Đi vào hoạt động từ tháng 11 năm 2008.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo quy định về Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: Theo quy định tại thời điểm nộp thuế.

Điều 3: Các quy định đối với Nhà đầu tư, Tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

1. Thực hiện thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng và báo cáo định kỳ trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Triển khai dự án đầu tư theo mục tiêu, nội dung, tiến độ cam kết và tuân thủ các quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các quy định pháp luật về đất đai, môi trường, lao động và pháp luật liên quan trong quá trình triển khai dự án.

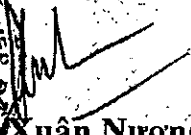
3. Đối với phần mục tiêu điều chỉnh: Công ty phải hoàn tất thủ tục môi trường theo quy định trước khi triển khai hoạt động.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4345726755 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ bảy ngày 15 tháng 4 năm 2022.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA được cấp 01 (một) bản, 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. 

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Đương Thị Xuân Nương 



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
CHI NHÁNH**

Mã số chi nhánh: 3600266046-002

Đăng ký lần đầu, ngày 20 tháng 11 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 5, ngày 30 tháng 03 năm 2023

1. Tên chi nhánh:

CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA - CHI NHÁNH 2

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài: TKG TAEKWANG VINA JOINT STOCK COMPANY - BRANCH 2

Tên chi nhánh viết tắt:

2. Địa chỉ:

KCN Agtex Long Bình, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 0251.3836421~31

Fax: 0251-3836435

Email:

Website:

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ và tên: PARK JEONGSEOB

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 08/05/1971

Dân tộc:

Quốc tịch: Hàn Quốc

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: M42060026

Ngày cấp: 08/05/2017

Nơi cấp: Hàn Quốc

Địa chỉ thường trú: 201-701 SsangYong Yega Apartment, KeumSam-Ro-262, KeumJeong-Gu, Busan, Hàn Quốc

Địa chỉ liên lạc: Số 8, đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

4. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA

Mã số doanh nghiệp: 3600266046

Địa chỉ trụ sở chính: Số 8, đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Phan Huy Loan

Số:



22839/23

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh

Phòng Đăng ký kinh doanh: *Tỉnh Đồng Nai*
Địa chỉ trụ sở: *108 đường Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*
Điện thoại: *0251 885 0777* Fax: *0251 394 1718*
Email: *dkkd.skhd@dongnai.gov.vn* Website:

Xác nhận:

CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA

Mã số /Mã số thuế: 3600266046

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh sau:

Tên chi nhánh: **CÔNG TY CỔ PHẦN TKG TAEKWANG VINA - CHI NHÁNH 2**

Mã số chi nhánh/Mã số thuế: 3600266046-002

Thông tin thay đổi của chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Cho thuê nhà xưởng dôi dư.	6810
2	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh Chi tiết: Sản xuất các loại hạt nhựa từ hạt nhựa Etylen - Dạng nguyên sinh.	2013
3	Sản xuất giày, dép Chi tiết: - Sản xuất giày dép các loại và các bộ phận của giày dép. - Gia công các chi tiết của giày dép các loại.	1520(Chính)
4	(Doanh nghiệp phải thực hiện đúng những ngành nghề phù hợp trong khu công nghiệp Agtex Long Bình). (Doanh có vốn đầu tư nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện kinh doanh, đầu tư theo quy định của Điều ước Quốc tế, Luật Đầu tư và các văn bản pháp luật có liên quan).	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Nơi nhận:

**-CÔNG TY CỔ PHẦN TKG
TAEKWANG VINA - CHI NHÁNH 2.**
Địa chỉ: KCN Agtex Long Bình, Phường
Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh
Đồng Nai, Việt Nam

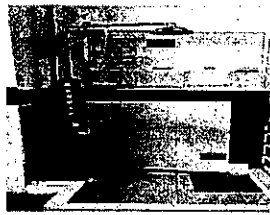
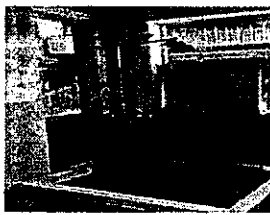
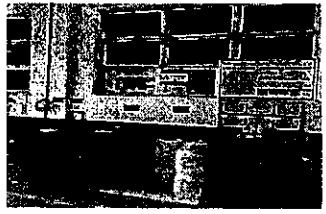
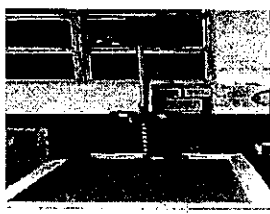
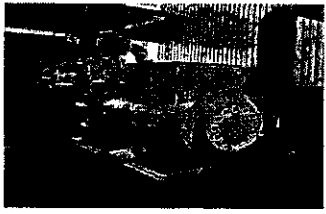
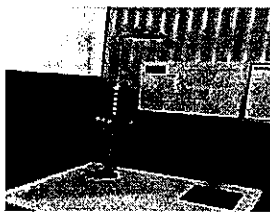
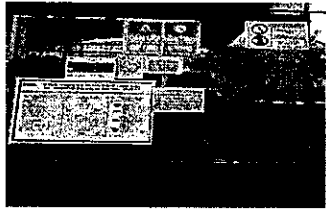
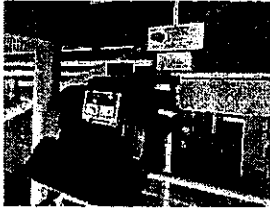
.....;
- Lưu: Lê Thị Dậu.....

TRƯỞNG PHÒNG

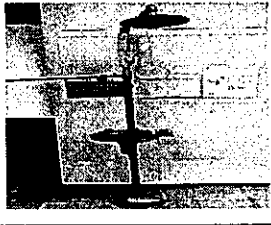


Phan Huy Toàn

LIST OF EMERGENCY EQUIPMENT / DANH SÁCH THIẾT BỊ UPKC

No	Dept	Location	Storage	Equipment	Pic	Qty
Total						11
1	LAB	Mixing room EF Kho keo EF		Eye wash and shower machine Vòi tắm và máy rửa mắt		1
2	LAB	Mixing room GH Kho keo GH		Eye wash and shower machine Vòi tắm và máy rửa mắt		1
3	LAB	OS w.m area Khu vực máy rửa		Eyes wash shower Vòi tắm và máy rửa mắt		1
4	MEC	DO tank Dầu DO trạm điện		Eyes wash shower Vòi tắm và máy rửa mắt		1
5	MEC	Petroleum storage Khu vực chứa xăng		Eyes wash shower Vòi tắm và máy rửa mắt		1
6	Plant M	Chemical storage Khu vực hóa chất may		Portable eyes wash Vòi rửa mắt di động		1
7	3P	Mixing room 3P Phòng pha hóa chất 3P		Eyes wash shower Vòi tắm và máy rửa mắt		1
8	Nike-ID	Mixing room ID Phòng pha keo ID		Eyes wash shower Vòi tắm và máy rửa mắt		1

LIST OF EMERGENCY EQUIPMENT / DANH SÁCH THIẾT BỊ UPKC

9	LAMI	Chemical storage Khu vực hóa chất lami		Eyes wash shower Vòi tắm và máy rửa mắt		1
10	LAMI	Oil area Bồn dầu gia nhiệt		Portable eyes wash Vòi rửa mắt di động		1
11	RSM	RMCC		Eyes wash shower Vòi tắm và máy rửa mắt		1

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 17 tháng 07 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina tại Văn bản số 07-MT ngày 30 tháng 12 năm 2022 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án "Nhà xưởng sản xuất giày thể thao các loại, công suất 30.000.000 đôi/năm; cho thuê nhà xưởng với diện tích 8.784 m²" tại KCN Agtex Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà xưởng sản xuất giày thể thao các loại, công suất 30.000.000 đôi/năm; Cho thuê nhà xưởng với diện tích 8.784 m²” tại KCN Agtex Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà xưởng sản xuất giày thể thao các loại, công suất 30.000.000 đôi/năm; Cho thuê nhà xưởng với diện tích 8.784 m².

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Agtex Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3600266046-002 đăng ký lần đầu ngày 20/11/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 09/02/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 4345726755, chứng nhận lần đầu ngày 20/11/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 17 ngày 15/4/2022, do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600266046.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giày thể thao các loại; cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 129.669,3 m².
- Quy mô: Dự án nhóm II.
- Công suất: Sản xuất giày thể thao các loại, công suất: 30.000.000 đôi/năm; cho thuê nhà xưởng, diện tích: 8.784 m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina:

1. Công ty có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 17 tháng 01 năm 2023 đến ngày 17 tháng 01 năm 2033).

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 19/QĐ-KCNĐN ngày 16/01/2020 của dự án "Nhà xưởng sản xuất giày thể thao các loại, công suất 30.000.000 đôi/năm" do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp cho Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28;
- Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Dữ).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Văn Danh

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 06/GPMT-KCNĐN ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Trưởng ban Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Các nguồn nước thải phát sinh của dự án bao gồm:

- + Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động của dự án (phát sinh từ các khu vực toilet, nhà bảo vệ, văn phòng, nhà ăn, nhà vệ sinh) với tổng lưu lượng khoảng 550 m³/ngày.đêm.
- + Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà ăn với tổng lưu lượng khoảng 16 m³/ngày.đêm.
- + Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà xưởng với lưu lượng khoảng 01 m³/ngày.đêm.
- + Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình rửa đế với lưu lượng khoảng 65 m³/ngày.đêm.
- + Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh các tấm pin năng lượng mặt trời với lưu lượng khoảng 2 m³/lần (định kỳ 3-6 tháng vệ sinh 01 lần).

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 1 sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn được thu gom, đầu nối về hệ thống XLNT tập trung của KCN Agtex Long Bình.
- Nước thải phát sinh từ nguồn số 2 sau khi qua bể tách dầu mỡ được thu gom, đầu nối về hệ thống XLNT tập trung của KCN Agtex Long Bình.
- Nước thải phát sinh từ nguồn số 3, nguồn số 4, nguồn số 5 sau khi qua bể lắng được thu gom, đầu nối về hệ thống XLNT tập trung của KCN Agtex Long Bình.

2.2. Vị trí đầu nối nước thải: Vị trí hố ga đầu nối nước thải vào hệ thống XLNT tập trung của KCN Agtex Long Bình (X = 1209140; Y = 404812).

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiều 3⁰)

2.3. Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất dự kiến: 635 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức đầu nối nước thải: tự chảy

2.3.2 Chế độ đầu nối: Xả liên tục khi phát sinh (24/24 giờ).

2.3.3 Chất lượng nước thải trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp: Phải đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Agtex Long Bình theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Agtex Long Bình (tại Hợp đồng xử lý nước thải số 25E/28/XLNT ngày 20/11/2012 và Phụ lục hợp đồng xử lý nước thải số 01/2013 ký ngày 06/6/2013 với Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ văn phòng, nhà xưởng, nhà kho qua 18 bể tự hoại bằng ống nhựa HDPE đường kính 200 mm có tổng chiều dài khoảng 956 m được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Agtex Long Bình.

- Nước thải từ nhà ăn được thu gom về bể tách dầu mỡ bằng ống nhựa HDPE đường kính 200 mm có tổng chiều dài khoảng 106 m được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Agtex Long Bình.

- Nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng sau khi lắng được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Agtex Long Bình.

- Nước thải từ quá trình rửa đế sau khi lắng được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Agtex Long Bình.

- Nước thải từ quá trình vệ sinh các tấm pin năng lượng mặt trời sau khi lắng được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Agtex Long Bình.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 03 ngăn → đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Agtex Long Bình.

Nước thải nhà ăn → bể tách dầu mỡ → đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Agtex Long Bình.

Nước thải vệ sinh nhà xưởng, rửa đế, vệ sinh các tấm pin năng lượng mặt trời → bể lắng → đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Agtex Long Bình.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước, hệ thu gom nước thải: không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Đào tạo, huấn luyện, xây dựng lực lượng tại chỗ ứng phó, khắc phục sự cố tránh gây ô nhiễm nguồn nước.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Agtex Long Bình theo thỏa

thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Agtex Long Bình, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Agtex Long Bình để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Nước thải phát sinh của Công ty TNHH TKG Taekwang Mold Vina (đơn vị thuê lại nhà xưởng) được thu gom đầu nối về hố ga đảm bảo công tác giám sát nước thải, xử lý đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Agtex Long Bình và ký hợp đồng xử lý nước thải với Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 06 /GPMT-KCNĐN ngày 17 tháng 1
năm 2023 của Trường ban Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- + Nguồn số 1: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant E – 01;
- + Nguồn số 2: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant E – 02;
- + Nguồn số 3: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant E – 03;
- + Nguồn số 4: Khí thải từ khu vực cắt laser Stit.ching comp Plant E – 01;
- + Nguồn số 5: Khí thải từ khu vực cắt laser Stit.ching comp Plant E – 02;
- + Nguồn số 6: Khí thải từ khu vực cắt laser Stit.ching comp Plant E – 03;
- + Nguồn số 7: Khí thải từ khu vực chuẩn bị may Plant E;
- + Nguồn số 8: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant F – 01;
- + Nguồn số 9: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant F – 02;
- + Nguồn số 10: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant F – 03;
- + Nguồn số 11: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant F – 04;
- + Nguồn số 12: Khí thải từ khu vực chuẩn bị may Plant F;
- + Nguồn số 13: Khí thải từ khu vực TPM Plant F (sơn máy);
- + Nguồn số 14: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant G – 01;
- + Nguồn số 15: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant G – 02;
- + Nguồn số 16: Khí thải từ kho pha trộn hóa chất Plant G;
- + Nguồn số 17: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant G – 03;
- + Nguồn số 18: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant G – 04;
- + Nguồn số 19: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant G – 05;
- + Nguồn số 20: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H – 01;
- + Nguồn số 21: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H – 02;
- + Nguồn số 22: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H – 03;
- + Nguồn số 23: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H – 04;
- + Nguồn số 24: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H – 05;
- + Nguồn số 25: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H – 06;
- + Nguồn số 26: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H – 07;
- + Nguồn số 27: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H – 08;
- + Nguồn số 28: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H – 09;
- + Nguồn số 29: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H – 10;
- + Nguồn số 30: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 01;
- + Nguồn số 31: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 02;
- + Nguồn số 32: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 03;
- + Nguồn số 33: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 04;
- + Nguồn số 34: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 05;
- + Nguồn số 35: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 06;
- + Nguồn số 36: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 07;

- + Nguồn số 37: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 08;
- + Nguồn số 38: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 09;
- + Nguồn số 39: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 10;
- + Nguồn số 40: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 11;
- + Nguồn số 41: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 12;
- + Nguồn số 42: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 13;
- + Nguồn số 43: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 14;
- + Nguồn số 44: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 15;
- + Nguồn số 45: Khí thải từ khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 16;
- + Nguồn số 46: Khí thải từ khu vực xịt sơn (spray Stit.ching comp) Plant UV (pha trộn) – Spray 01;
- + Nguồn số 47: Khí thải từ khu vực xịt sơn (spray Stit.ching comp) Plant UV (pha trộn) – Spray 02;
- + Nguồn số 48: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo, spray Plant Nike ID 01;
- + Nguồn số 49: Khí thải từ khu vực chuẩn bị, chế tạo, spray Plant Nike ID 02;
- + Nguồn số 50: Khí thải từ kho pha trộn hóa chất Plant Nike ID;
- + Nguồn số 51: Khí thải từ Plant Nike ID – khu vực may;
- + Nguồn số 52: Khí thải từ khu vực chuẩn bị Plant J – 01;
- + Nguồn số 53: Khí thải từ khu vực chuẩn bị Plant J – 02;
- + Nguồn số 54: Khí thải từ khu vực pha trộn hóa chất Plant J;
- + Nguồn số 55: Khí thải từ khu vực chế tạo, chuẩn bị Plant J – 01;
- + Nguồn số 56: Khí thải từ khu vực chế tạo, chuẩn bị Plant J – 02;
- + Nguồn số 57: Khí thải từ khu vực chế tạo, chuẩn bị Plant J – 03;
- + Nguồn số 58: Khí thải từ máy rửa (quét hóa chất);

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant E - 01. Tọa độ: X = 1208952; Y = 405018.
- Dòng khí thải số 02: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant E - 02. Tọa độ: X = 1208941; Y = 405027.
- Dòng khí thải số 03: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant E - 03. Tọa độ: X = 1208935; Y = 405039.
- Dòng khí thải số 04: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực cắt laser Stit.ching comp Plant E - 01. Tọa độ: X = 1208964; Y = 405043.
- Dòng khí thải số 05: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực cắt laser Stit.ching comp Plant E - 02. Tọa độ: X = 1208971; Y = 405049.
- Dòng khí thải số 06: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực cắt laser Stit.ching comp Plant E - 03. Tọa độ: X = 1208978; Y = 405055.
- Dòng khí thải số 07: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị may Plant E. Tọa độ: X = 1208986; Y = 405067.
- Dòng khí thải số 08: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant F - 01. Tọa độ: X = 1208845; Y = 405124.

- Dòng khí thải số 09: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant F - 02. Tọa độ: X = 1208851; Y = 405139.
- Dòng khí thải số 10: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant F - 03. Tọa độ: X = 1208865; Y = 405144.
- Dòng khí thải số 11: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant F - 04. Tọa độ: X = 1208869; Y = 405150.
- Dòng khí thải số 12: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị may Plant F. Tọa độ: X = 1208871; Y = 405165.
- Dòng khí thải số 13: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực TPM Plant F (son máy). Tọa độ: X = 1208877; Y = 405179.
- Dòng khí thải số 14: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant G - 01. Tọa độ: X = 1208878; Y = 405169.
- Dòng khí thải số 15: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant G - 02. Tọa độ: X = 1208881; Y = 405173.
- Dòng khí thải số 16: sau hệ thống xử lý khí thải tại kho pha trộn hóa chất Plant G. Tọa độ: X = 1208895; Y = 405187.
- Dòng khí thải số 17: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant G - 03. Tọa độ: X = 1208885; Y = 405178.
- Dòng khí thải số 18: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant G - 04. Tọa độ: X = 1208890; Y = 405182.
- Dòng khí thải số 19: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant G - 05. Tọa độ: X = 1208898; Y = 405195.
- Dòng khí thải số 20: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 01. Tọa độ: X = 1208901; Y = 405192.
- Dòng khí thải số 21: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 02. Tọa độ: X = 1208905; Y = 405196.
- Dòng khí thải số 22: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 03. Tọa độ: X = 1208908; Y = 405202.
- Dòng khí thải số 23: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 04. Tọa độ: X = 1208911; Y = 405209.
- Dòng khí thải số 24: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 05. Tọa độ: X = 1208915; Y = 405212.
- Dòng khí thải số 25: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 06. Tọa độ: X = 1208919; Y = 405215.
- Dòng khí thải số 26: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 07. Tọa độ: X = 1208922; Y = 405219.
- Dòng khí thải số 27: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 08. Tọa độ: X = 1208915; Y = 405214.
- Dòng khí thải số 28: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 09. Tọa độ: X = 1208917; Y = 405218.
- Dòng khí thải số 29: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 10. Tọa độ: X = 1208919; Y = 405220.
- Dòng khí thải số 30: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 01. Tọa độ: X = 1208925; Y = 405224.

- Dòng khí thải số 31: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 02. Tọa độ: X = 1208931; Y = 405229.
- Dòng khí thải số 32: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 03. Tọa độ: X = 1208934; Y = 405232.
- Dòng khí thải số 33: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 04. Tọa độ: X = 1208938; Y = 405235.
- Dòng khí thải số 34: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 05. Tọa độ: X = 1208941; Y = 405239.
- Dòng khí thải số 35: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 06. Tọa độ: X = 1208944; Y = 405241.
- Dòng khí thải số 36: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 07. Tọa độ: X = 1208947; Y = 405243.
- Dòng khí thải số 37: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 08. Tọa độ: X = 1208951; Y = 405247.
- Dòng khí thải số 38: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 09. Tọa độ: X = 1208953; Y = 405249.
- Dòng khí thải số 39: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 10. Tọa độ: X = 1208956; Y = 405252.
- Dòng khí thải số 40: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 11. Tọa độ: X = 1208959; Y = 405255.
- Dòng khí thải số 41: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 12. Tọa độ: X = 1208962; Y = 405258.
- Dòng khí thải số 42: sau hệ thống xử lý khí thải khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 13. Tọa độ: X = 1208965; Y = 405260.
- Dòng khí thải số 43: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 14. Tọa độ: X = 1208968; Y = 405263.
- Dòng khí thải số 44: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 15. Tọa độ: X = 1208970; Y = 405266.
- Dòng khí thải số 45: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực Plant UV (pha trộn) – Spray 16. Tọa độ: X = 1208973; Y = 405269.
- Dòng khí thải số 46: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xịt sơn (spray Sti.ching comp) Plant UV (pha trộn) – Spray 01. Tọa độ: X = 1208979; Y = 405273.
- Dòng khí thải số 47: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xịt sơn (spray Sti.ching comp) Plant UV (pha trộn) – Spray 02. Tọa độ: X = 1208985; Y = 405279.
- Dòng khí thải số 48: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo, spray Plant Nike ID 01. Tọa độ: X = 1208976; Y = 405271.
- Dòng khí thải số 49: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị, chế tạo, spray Plant Nike ID 02. Tọa độ: X = 1208979; Y = 405274.
- Dòng khí thải số 50: sau hệ thống xử lý khí thải tại kho pha trộn hóa chất Plant Nike ID. Tọa độ: X = 1208982; Y = 405277.
- Dòng khí thải số 51: sau hệ thống xử lý khí thải tại Plant Nike ID – khu vực may. Tọa độ: X = 1208993; Y = 405285.

- Dòng khí thải số 52: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị Plant J - 01. Tọa độ: X = 1209002; Y = 405293.
- Dòng khí thải số 53: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chuẩn bị Plant J - 02. Tọa độ: X = 1209005; Y = 405295.
- Dòng khí thải số 54: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực pha trộn hóa chất Plant J. Tọa độ: X = 1209008; Y = 405297.
- Dòng khí thải số 55: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chế tạo, chuẩn bị Plant J - 01. Tọa độ: X = 1209009; Y = 405301.
- Dòng khí thải số 56: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chế tạo, chuẩn bị Plant J - 02. Tọa độ: X = 1209011; Y = 405303.
- Dòng khí thải số 57: sau hệ thống xử lý khí thải tại khu vực chế tạo, chuẩn bị Plant J - 03. Tọa độ: X = 1209013; Y = 405305.
- Dòng khí thải số 58: sau hệ thống xử lý khí thải tại máy rửa (quét hóa chất). Tọa độ: X = 1209015; Y = 405299.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất, tổng lưu lượng 1.495.000 m³/giờ:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 24: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 25: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 26: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 27: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 28: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 29: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 30: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 31: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 32: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 33: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 34: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 35: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 36: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 37: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 38: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 39: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 40: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 41: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 42: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 43: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 44: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 45: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 46: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 47: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 48: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 49: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 50: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 51: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 52: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 53: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 54: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 55: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 56: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 57: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 58: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57 và 58: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả thải liên tục khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT cột B, hệ số Kv = 0,6 và Kp = 0,8 và QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31,				Không

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục	
	32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần		
2	Butyl acetat	mg/Nm ³	950			
3	Etyl acetat	mg/Nm ³	1400			
4	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 20:2009/BTNMT					
II Dòng khí thải số 04, 05, 06						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần		
2	Bụi	mg/Nm ³	96			
3	Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _v = 0,6, K _p = 0,8					

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- + Nguồn số 01 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- + Nguồn số 02, 03, 04, 05, 06, 07 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- + Nguồn số 08 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- + Nguồn số 09, 10, 11 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- + Nguồn số 12, 13 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- + Nguồn số 14, 15, 16 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- + Nguồn số 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- + Nguồn số 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- + Nguồn số 40, 41, 42 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- + Nguồn số 43, 44 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø300mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.
- + Nguồn số 45, 46, 47 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 48, 49 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø300mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 50 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 51 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 52, 53, 54, 55 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 56 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 57, 58 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01, 09, 10, 11, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 37, 38, 39, 40, 41, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 58.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Chụp hút* → *Đường ống* → *Than hoạt tính* → *Ống thoát khí thải* → *Môi trường*.

- Công suất thiết kế:

- + Nguồn số 01: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 01);
- + Nguồn số 09: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 09);
- + Nguồn số 10: 5.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 10);
- + Nguồn số 11: 5.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 11);
- + Nguồn số 14: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 14);
- + Nguồn số 15: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 15);
- + Nguồn số 16: 5.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 16);
- + Nguồn số 17: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 17);
- + Nguồn số 18: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 18);
- + Nguồn số 19: 25.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 19);
- + Nguồn số 20: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 20);
- + Nguồn số 21: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 21);
- + Nguồn số 22: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 22);
- + Nguồn số 23: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 23);
- + Nguồn số 24: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 24);
- + Nguồn số 25: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 25);
- + Nguồn số 27: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 27);
- + Nguồn số 28: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 28);
- + Nguồn số 29: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 29);
- + Nguồn số 30: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 30);
- + Nguồn số 31: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 31);
- + Nguồn số 32: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 32);
- + Nguồn số 33: 10.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 33);
- + Nguồn số 37: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 37);
- + Nguồn số 38: 40.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 38);
- + Nguồn số 39: 40.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 39);

- + Nguồn số 40: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 40);
- + Nguồn số 41: 25.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 41);
- + Nguồn số 48: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 48);
- + Nguồn số 49: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 49);
- + Nguồn số 50: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 50);
- + Nguồn số 51: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 51);
- + Nguồn số 52: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 52);
- + Nguồn số 53: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 53);
- + Nguồn số 54: 25.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 54);
- + Nguồn số 55: 25.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 55);
- + Nguồn số 56: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 56);
- + Nguồn số 58: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 58);
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 12, 26, 34, 35, 36, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 57.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Cyclon → Đường ống → Than hoạt tính → Ống thải → Đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế:

- + Nguồn số 02: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 02);
- + Nguồn số 03: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 03);
- + Nguồn số 04: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 04);
- + Nguồn số 05: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 05);
- + Nguồn số 06: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 06);
- + Nguồn số 07: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 07);
- + Nguồn số 08: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 08);
- + Nguồn số 12: 25.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 12);
- + Nguồn số 26: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 26);
- + Nguồn số 34: 15.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 34);
- + Nguồn số 35: 15.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 35);
- + Nguồn số 36: 15.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 36);
- + Nguồn số 42: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 42);
- + Nguồn số 43: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 43);
- + Nguồn số 44: 40.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 44);
- + Nguồn số 45: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 45);
- + Nguồn số 46: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 46);
- + Nguồn số 47: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 47);
- + Nguồn số 57: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 57);
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 13

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải → Chụp hút → Màng nước → Đường ống → Than hoạt tính → Ống thải → Đạt Quy chuẩn môi trường cho phép được thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế nguồn số 13: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 13)
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ 01 tháng/lần tiến hành kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành liên tục, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Các hệ thống xử lý khí thải, hơi hóa chất, bụi đã được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường (Giấy phép môi trường thành phần) theo Giấy xác nhận số 07/XN-KCNĐN ngày 19/01/2022 của Ban Quản lý các KCN. Căn cứ theo quy định tại Điểm h, Khoản 1, Điều 31; Điểm e, Khoản 3, Điều 28 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Khoản 5, Điều 21 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Công ty không vận hành thử nghiệm lại các hạng mục công trình đã được cấp Giấy phép môi trường thành phần.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, dự kiến bắt đầu từ tháng 03/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải khu vực chuẩn bị may Plant E, công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ (dòng số 07).

- 01 Hệ thống xử lý khí thải khu vực TPM Plant F (sơn máy), công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ/hệ thống (dòng số 13).

- 01 Hệ thống xử lý khí thải khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 01, công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ (dòng số 20).

- 01 Hệ thống xử lý khí thải khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 02, công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ (dòng số 21).

- 01 Hệ thống xử lý khí thải khu vực chuẩn bị, chế tạo Plant H - 03, công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ (dòng số 22).

- 01 Hệ thống xử lý khí thải khu vực chế tạo, chuẩn bị Plant J - 02, công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ (dòng số 56).

- 01 Hệ thống xử lý khí thải khu vực chế tạo, chuẩn bị Plant J - 03, công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ (dòng số 57).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: đầu ra hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Lưu lượng, Butyl Acetat, Etyl Acetat.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của các hệ thống xử lý khí thải đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp đối với từng hệ thống.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Công ty TNHH TKG Taekwang Mold Vina (đơn vị thuê lại nhà xưởng) chịu trách nhiệm thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 06/GPMT-KCNĐN ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Trường ban Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01: khu vực ép tổng lực.
- + Nguồn số 02: khu vực may.
- + Nguồn số 03: từ máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- + Nguồn số 01: khu vực ép tổng lực. Tọa độ X = 1208988; Y = 405012;
- + Nguồn số 02: khu vực may. Tọa độ X = 1208991; Y = 405025;
- + Nguồn số 03: từ máy phát điện dự phòng. Tọa độ X = 1208995; Y = 405037;

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 30).

3. Tiếng ồn: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{Aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 06 /GPMT-KCNĐN ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Trường ban Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh: 431.569 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 02	Rắn	63.235	KS
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	65.282	KS
3	Bóng đèn huỳnh quang thải (neon tròn)	16 01 06	Rắn	463	NH
4	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	08 02 04	Rắn	364	KS
5	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	99	NH
6	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử	19 02 05	Rắn	694	NH
7	Sơn thải hoặc dung môi hữu cơ (sơn gốc nước, gốc dầu)	08 01 01	Rắn	69.822	KS
8	Chất kết dính và chất bịt kín thải có chứa dung môi hữu cơ	08 03 01	Lỏng	41.890	KS
9	Các loại nhũ tương thải khác	17 07 02	Lỏng	9.923	NH
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	152.675	KS
11	Vật liệu lọc (than hoạt tính)	18 02 01	Rắn	728	KS
12	Vật liệu cách nhiệt	11 06 02	Rắn	66	KS

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
13	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	Lỏng	3.440	NH
14	Nước thải lẫn dầu từ thiết bị tách dầu, nước	17 05 05	Lỏng	943	NH
15	Chất thải có chứa tác nhân lây nhiễm (rác y tế)	13 01 01	Rắn/lỏng	21.896	NH
16	Pin mặt trời thải	19 02 08	Rắn	50	KS
Tổng khối lượng dự kiến				431.569	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 3.749.893 kg/năm

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Carton thải	18 01 05	TT-R	461.731
2	Nylon thải	18 01 06	TT-R	100.218
3	Nylon cứng thải	18 01 06	TT-R	100.218
4	EVA thải	-	TT-R	1.488
5	Đế cao su hủy	-	TT-R	35.721
6	Rẻo cao su	-	TT-R	397.730
7	Lõi chì	18 01 05	TT-R	7.442
8	Nhựa PVC thải	18 01 06	TT-R	23.880
9	Nhựa TPU thải	18 01 06	TT-R	92.115
10	Nhựa HM Milon thải	18 01 06	TT-R	35.721
11	Vật liệu trả nhà cung cấp (Milspeed, Tietex generic lining, Hanyoung, Sportflex, Strobel)	-	TT-R	126.100
12	Sắt phế liệu	11 04 03	TT-R	208.837
13	Gỗ vụn	-	TT-R	311.735
14	Mút xốp	-	TT-R	56.889
15	Túi khí trong hủy	-	TT-R	331
16	Rẻo vải Thái	-	TT-R	128.167
17	Rẻo mút dán vải thải	-	TT-R	289.276
18	Giấy mặt sau	18 01 05	TT-R	232.354
19	Nhôm Phế liệu	-	TT-R	2.679
20	Dây điện thải	-	TT-R	4.945
21	Mô tơ thải	-	TT-R	1.819
22	Rẻo da nhân tạo	-	TT-R	320.615

23	Giấy, chi tiết giấy hủy	-	TT-R	172.355
24	Rẻo da thuộc thải	-	TT-R	274.723
25	Rẻo vải thải không tái chế	-	TT-R	285.770
26	Rẻo mút dán vải không tái chế	-	TT-R	13.032
27	Lõi chỉ, dây viên không tái chế	-	TT-R	13.230
28	Rỉa sportflex không tái chế	-	TT-R	2.299
29	Nhựa Nasa	18 01 06	TT-R	4.217
30	Nhựa HM Milon dính giấy	18 01 06	TT-R	26.344
31	Bụi mài đế, mài da	-	TT-R	17.910
Tổng khối lượng dự kiến				3.749.893

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	602
Tổng khối lượng dự kiến		602

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

CTNH phát sinh được phân loại tại nguồn vào các thùng chứa, sau đó vận chuyển về kho lưu giữ tạm thời các loại chất thải rắn và chất thải nguy hại, với diện tích xây dựng khoảng 2.000m² trên khu đất đang thuê tại KCN Agtex Long Bình (Kho chứa chất thải được Ban Quản lý các KCN cấp Giấy xác nhận Đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 129/XN-KCNĐN ngày 07/8/2017; Giấy phép xây dựng số 262/GPXD-KCNĐN ngày 28/12/2018). Đã có dán mã, dấu hiệu cảnh báo CTNH đầy đủ. Có rãnh, hố thu gom CTNH dạng lòng chảy tràn.

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với đơn vị có chức năng.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh được phân loại tại nguồn vào các thùng chứa, sau đó vận chuyển về kho lưu giữ tạm thời các loại chất thải rắn và chất thải nguy hại, với diện tích xây dựng khoảng 2.000m² trên khu đất đang thuê tại KCN Agtex Long Bình (Kho chứa chất thải được Ban Quản lý các KCN cấp Giấy xác nhận Đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 129/XN-KCNĐN ngày 07/8/2017; Giấy phép xây dựng số 262/GPXD-KCNĐN ngày 28/12/2018).

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại với đơn vị có chức năng.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy. Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng.

2.4. Công ty TNHH TKG Taekwang Mold Vina (đơn vị thuê lại nhà xưởng)

chịu trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

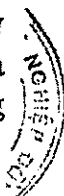
Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.



PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 06 /GPMT-KCNĐN ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Trường ban Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Trang bị quạt thông gió cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.
8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty

TNHH MTV Tổng Công ty 28, UBND thành phố Biên Hòa, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Điện lực, Quy hoạch điện lực và các quy định khác có liên quan đến điện lực.

14. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới. /-✓

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI



Blank body area with horizontal lines.

